

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN SƠN HÀ
TỈNH QUẢNG NGÃI



NĂM 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Ngày tháng năm 2025

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2025

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÀ**
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3
4. Các phương pháp thực hiện.....	6
5. Sản phẩm của dự án	7
6. Tổ chức thực hiện.....	7
7. Bộ cục của báo cáo.....	7
Phần I.....	8
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC.....	8
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường	8
1.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	8
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	10
1.1.3. Thực trạng môi trường	12
1.2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	14
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	14
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	15
1.2.3. Dân số, lao động.....	17
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	18
1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	18
1.3. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường	22
1.4. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất	23
1.4.1. Nguồn lực tự nhiên.....	23
1.4.2. Nguồn nhân lực	24
1.4.3. Công nghệ	24
1.4.4. Hạ tầng kỹ thuật	25
1.4.5. Hạ tầng xã hội	26
1.4.6. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách	26
Phần II.....	28
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	28

2.1. Tình hình quản lý đất đai	28
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất	28
2.1.2. Biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023	31
2.1.3. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	33
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	33
2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	33
2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.....	38
2.2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất.....	39
2.2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng	40
2.2.5. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	40
2.2.6. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	41
Phần III	44
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	44
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng năm 2025	44
3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	44
3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	44
3.1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	45
3.2. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	58
3.3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025	59
3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	59
3.4.1. Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.....	59
3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp	59
3.4.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	60
3.4.4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp	60
3.4. Danh mục công trình, dự án.....	61
3.5. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	66
Phần IV.....	68
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	68

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	68
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	68
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	69
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	71
1. Kết luận	71
2. Kiến nghị	71

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2024	14
Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	30
Biểu 03: So sánh biến động đất đai 2024 với năm 2023.....	31
Biểu 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	34
Biểu 05: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 .	38
Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024	39
Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024	40
Biểu 08: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025	45
Biểu 09: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025.....	45
Biểu 10: Kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025.....	58
Biểu 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025.....	59
Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.....	60
Biểu 13: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	61

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 20); việc Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024 để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Huyện Sơn Hà nằm về phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi, có huyện lỵ cách thành phố Quảng Ngãi 55 km, đồng thời là đầu mối giao lưu của các tuyến giao thông quan trọng nối liền các huyện với thành phố Quảng Ngãi và nối liền Quảng Ngãi với các tỉnh Tây Nguyên, tạo mối quan hệ chặt chẽ cả về kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng.

Diện tích tự nhiên toàn huyện là 72.826,30 ha, chiếm 14,13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số trung bình năm 2024 là 79.462 người, chiếm 6,35% dân số toàn tỉnh. Toàn huyện có 13 xã và 1 thị trấn, mật độ dân số là 109 người/km².

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ) thẩm định, báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp thường kỳ theo quy định Khoản 5 Điều 72 Luật Đất đai 2024 và trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31/12/2024 theo quy định tại 8 Điều 21 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, thì những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất (*trừ các công trình theo khoản 4 Điều 67 và khoản 5 Điều 116*).

Thực hiện Luật Đất đai và nhiệm vụ UBND huyện Sơn Hà giao tại Công văn số 2959/UBND-TNMT ngày 11/10/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất chủ trương triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà; Phòng Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường cũ) đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng ***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để đảm bảo sự thống nhất việc quản lý Nhà nước đối với đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hà đến địa bàn các xã, thị trấn.
- Đề xuất với UBND tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện.
- Bảo vệ đất trồng lúa nước để giải quyết nhu cầu lương thực tại địa phương và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.
- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.
- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của pháp luật.
- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích, diện tích đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất

- Các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất trong năm phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.
- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).
- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đăng ký chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện theo quy định tại Điều 67 Luật số 31/2024/QH15 ngày 30/7/2024 và Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai như sau:

1) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

2) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

3) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai;

4) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai;

5) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

6) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị;

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

3.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX.

- Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/08/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 13/2025/HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 14/2025/HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024).

- Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Đầu tư mới trụ sở làm việc cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

- Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung.

- Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà.

- Công văn số 6221/UBND-KTN ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc khẩn trương thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Công văn số 5112/STNMT-QLĐĐ ngày 24/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Nghị quyết số 06/NQ-ĐH ngày 11/8/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Hà lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020- 2025.

- Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Cà Tu.

- Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của UBND huyện Sơn Hà về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và các điểm dân cư xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, tỷ lệ 1/2000.

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc Hre tỉnh Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà (tỷ lệ 1/500).

- Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 107a/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Xà Riêng.

- Quyết định số 108a/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang.

- Công văn số 2959/UBND-TNMT ngày 11/10/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất chủ trương triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà.

3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Sơn Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi và huyện Sơn Hà.
- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Sơn Hà năm 2025.
- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Sơn Hà năm 2024, nhiệm vụ năm 2025;
- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2025.
- Tài liệu Quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất, văn bản chấp thuận đầu tư, văn bản chấp thuận phê duyệt kế hoạch bố trí vốn của cơ quan có thẩm quyền.
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023.
- Niên giám thống kê huyện Sơn Hà năm 2023.

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

a. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại và đánh giá; xác định rõ nguồn gốc đơn vị, phương pháp năm xây dựng tài liệu, chất lượng tài liệu, nội dung và độ tin cậy của thông tin tài liệu; từ đó chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án năm 2024 chưa triển khai thực hiện và các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

b. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2024 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2025 (trong đó có thực hiện việc rà soát danh mục công trình dự án đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024); các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực

hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất để tính tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Phương pháp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đai

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, khả năng phát triển và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng và vị trí phân bố của các ngành, tiến hành hiệp thương (thông qua hội nghị, hội thảo, thẩm định), để thống nhất được các chỉ tiêu khung và chỉ tiêu sử dụng các loại đất của các ngành.

5. Sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kèm theo hệ thống Bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ, bản vẽ vị trí.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện và các bản đồ chuyên đề.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất đã số hóa.

6. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Sơn Hà.
- Chủ đầu tư: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà.
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty cổ phần Đầu tư CHT Việt Nam.
- Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

7. Bố cục của báo cáo

- Đặt vấn đề.
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần III: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường

1.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Sơn Hà nằm phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 55 km.

* Có tọa độ địa lý:

- Vĩ độ Bắc: từ $14^{\circ}01'00''$ (cực Nam) đến $15^{\circ}59'30''$ (cực Bắc).
- Kinh độ Đông: từ $108^{\circ}19'00''$ (cực Tây) đến $108^{\circ}39'30''$ (cực Đông).

* Có vị trí địa lý:

- Phía Tây giáp huyện Sơn Tây.
- Phía Đông giáp huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và Minh Long.
- Phía Bắc giáp huyện Tây Trà và Trà Bồng.
- Phía Nam giáp huyện Ba Tơ và tỉnh Kon Tum.

Sơn Hà có vị trí nằm giữa các huyện phía Tây của tỉnh và tương đối thuận lợi về giao thông: Quốc lộ 24B, các tuyến đường Tỉnh nối liền các huyện phía Tây tỉnh với Thành phố Quảng Ngãi, với khu Công nghiệp Dung Quất và với tỉnh Kon Tum; là vùng đầu nguồn của nhiều con sông lớn trong tỉnh và đổ xuống sông Trà Khúc. Đặc biệt Sơn Hà còn có vị trí đặc biệt về quốc phòng: vừa là hậu cứ, vừa là cầu giao lưu giữa duyên hải với địa bàn chiến lược phía Tây tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy Sơn Hà có vị trí chiến lược rất quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như an ninh, quốc phòng đối với vùng phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi cũng như đối với vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

b. Địa hình

Huyện Sơn Hà có địa hình khá phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt nhiều bởi các sông, suối lớn. Độ cao địa hình từ 30 m đến 1.000 m so với mặt biển. Địa hình có dạng chuyển tiếp của địa hình trung du và miền núi, chia thành 3 dạng địa hình chính sau:

* *Địa hình núi cao*: Bao gồm các núi granit, đaxit, sa phiến thạch nhô cao, thường rất dốc và có độ dày tầng đất mỏng, ít có khả năng sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Dạng địa hình này có diện tích 5.523 ha chiếm tỷ lệ 7,59% tổng diện tích huyện. Phân bố ở các xã Sơn Thượng, Sơn Bao,...

* *Địa hình núi trung bình và thấp*: Địa hình phân cắt mạnh, tương đối bằng phẳng. Dạng địa hình này điển hình cho toàn huyện, có diện tích 42.183 ha chiếm 57,93% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã.

* *Địa hình bằng và thung lũng*: đất hình thành do quá trình bồi tụ thung lũng giữa các núi hoặc bồi tích các sông suối. Dạng địa hình này có diện tích 23.359 ha chiếm tỷ lệ 32,08% tổng diện tích toàn huyện. Do hệ thống các sông, suối bồi đắp đã tạo nên các cánh đồng phù sa khá lớn và màu mỡ thích hợp với cây lúa nước và các loại cây hàng năm khác, phân bố tại các xã vùng hạ lưu như Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Thủy, Sơn Kỳ,...

c. Khí hậu

Căn cứ vào tài liệu Đặc điểm khí hậu tỉnh Quảng Ngãi cho thấy huyện Sơn Hà mang nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa; chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên và Duyên hải Nam trung bộ, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Một số yếu tố khí tượng chủ yếu như sau:

* *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ trung bình năm: $25,3^{\circ}\text{C}$, thấp hơn vùng đồng bằng 2 - 3 độ. Tổng số giờ nắng trên toàn huyện khoảng 2000 giờ/năm.

* *Độ ẩm*: Độ ẩm bình quân năm: 85%, độ ẩm cao nhất: 90% (mùa mưa, tháng X, XI và XII), độ ẩm thấp nhất: 80% (mùa khô, tháng VI, VII và VIII).

* *Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.985 mm. Chế độ mưa phân bố không đều, tập trung theo mùa, chủ yếu vào 4 tháng mùa mưa (tháng IX, X, XI và XII), chiếm 68,15% tổng lượng mưa cả năm nên ít thuận lợi cho cây trồng phát triển. Vì vậy mùa khô cần phải tưới nước để cây trồng phát triển tốt.

* *Bốc hơi*: Lượng bốc hơi bình quân năm: 812,6 mm. Tháng có lượng bốc hơi lớn nhất (tháng VII): 101,8 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất (tháng XII): 33,6 mm.

* *Gió*: Hướng gió thịnh hành là gió Đông bắc - Tây nam. Gió mạnh và bão ít ảnh hưởng đến huyện Sơn Hà.

d. Thủy văn

Căn cứ tài liệu Đặc điểm khí hậu- thủy văn tỉnh Quảng Ngãi, hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian.

- Sông Trà Khúc: Chiều dài sông Trà Khúc chảy qua huyện khoảng 30 km. Dòng chảy năm trung bình nhiều năm trên sông Trà Khúc tại Sơn Giang với diện tích lưu vực $F = 2706\text{ km}^2$ đạt $193\text{ m}^3/\text{s}$ tương ứng với modul dòng chảy là $71,31\text{ l/s/km}^2$ và tổng lượng dòng chảy 6,1 tỷ m^3 nước. Vào mùa lũ, thường từ tháng X - XII, lưu lượng trung bình ở sông Trà Khúc là $6.600\text{ m}^3/\text{s}$ gây lũ lụt nghiêm trọng. Trong khi đó vào mùa kiệt từ tháng I - IX lưu lượng dòng chảy chỉ khoảng $50\text{ m}^3/\text{s}$ hạn chế đến khả năng cung cấp nước tưới cho cây trồng cũng như khả năng về thủy điện.

Sông Trà Khúc có 3 phụ lưu chính sau:

+ Sông Dak Drinh: Nguồn nước dồi dào quanh năm nhưng khả năng khai thác còn nhiều hạn chế do địa hình dốc. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 24 km (tính đến ngã 3 gặp sông Re và sông Trà Khúc).

+ Sông Dak Se Lo: Trên sông này có một số suối lớn như suối Dak Xerong, suối Dak Monit. Nguồn nước dồi dào quanh năm nhưng khả năng khai thác còn nhiều hạn chế do địa hình dốc. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 20 km.

+ Sông Re: Trên sông này có một số suối lớn như suối Nước Lác, Nước Lầy, Nước Long, Pà Ê, Go Leng, Gỏi Chạch, Dak Re,... Đây là một trong những con sông lớn chảy xuống sông Trà Khúc. Nguồn nước dồi dào quanh năm. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 28 km.

Ngoài ra các con sông, suối lớn, nhỏ khác đều đổ về sông Trà Khúc như: Sông Nước Trong, Suối Xã Điện, Suối Tam Rao

- Hồ đập: Trên địa bàn huyện có hồ thủy lợi Thạch Nham, hồ thủy điện Di Lăng, hồ chứa nước Đồng Giang và khoảng 44 đập thủy lợi. Dung tích hồ thủy điện Di Lăng khoảng 8,2 triệu m³, hồ chứa nước Đồng Giang khoảng 0,9 triệu m³.

Tóm lại: Hệ thống sông, suối, hồ đập ở huyện Sơn Hà khá nhiều, nguồn nước phong phú và thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện. Nếu được đầu tư khai thác các tiềm năng này sẽ phát huy hiệu quả lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế lũ lụt cho tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Sơn Hà nói riêng.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

* ***Nhóm đất cát (C):*** Nhóm đất cát có diện tích 109 ha (đất cồn cát), chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở các sông Nước Trong, sông Dăk Drinh, sông Dăk SeLo, sông Re, sông Trà Khúc,... thuộc các xã Sơn Bao, Sơn Thượng, Di Lăng, Sơn Nham,...

* ***Nhóm đất phù sa (P):*** Diện tích 2.428 ha, chiếm 3,33% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở hầu hết các ven các sông Dăk Drinh, sông Dăk SeLo, sông Re, sông Tam Rao, sông Xã Điện, sông Trà Khúc như: TT. Di Lăng, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Kỳ, Sơn Ba,... Nhóm đất phù sa có hàm lượng chất hữu cơ cao, thành phần cơ giới từ sét pha thịt đến sét, một số nơi có thành phần cơ giới nhẹ hơn, có khả năng trồng lúa nước và các loại cây hoa màu; Phân thành 5 đơn vị phân loại đất sau:

- + Đất phù sa được bồi chua (Pbc), diện tích 1.285 ha.
- + Đất phù sa không được bồi trung tính (Pc), diện tích 500 ha.
- + Đất phù sa Gley (Pg), diện tích 270 ha.
- + Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf), diện tích 184 ha.
- + Đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 189 ha.

Hiện nay nhóm đất này đang sử dụng rất đa dạng từ trồng lúa nước, cây hoa màu, cây ăn quả lâu năm. Đất thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại đậu đỗ, mía, bắp, lúa nước, khoai lang, và các loại cây ăn trái... Đây là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

* **Nhóm đất xám (X):** Diện tích: 336 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố tập trung ở các xã Sơn Hạ, Sơn Cao trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, có phản ứng chua, hàm lượng dinh dưỡng thấp. Được phân thành 2 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất xám trên đá Macma axit và đá cát (Xa), diện tích 77 ha.

+ Đất xám bạc màu trên đá Macma axit và đá cát (Ba), diện tích 259 ha.

Đất xám cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, tầng đất dày, phân bố ở địa hình bằng, độ dốc nhỏ thích hợp với nhiều loại cây trồng do vậy các loại hình sử dụng trên nhóm đất này khá phong phú bao gồm cây công nghiệp lâu năm, cây hoa màu và cây lương thực.

* **Nhóm đất đỏ vàng (F):** Diện tích lớn nhất: 65.843,97 ha, chiếm 90,42% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ, có ở hầu hết các xã trong huyện, phân thành 4 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs), diện tích 8.703 ha.

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa), diện tích 56.504,97 ha.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), diện tích 65 ha.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl), diện tích 571,0 ha.

Nhóm đất này thường ở địa hình cao độ dốc lớn nên khả năng sử dụng vào mục đích nông nghiệp rất hạn chế. Đất phân bố ở những địa hình thấp và ít dốc hơn có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Sử dụng đất này vẫn đề đặt lên hàng đầu là chống xói mòn.

* **Nhóm đất mùn vàng đỏ (H):** Diện tích 521 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các vùng núi cao Sơn Bao, Sơn Thượng, thường trên các đới cao trên 900m. Có 1 đơn vị phân loại đất (*Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit - Ha*).

* **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):** Diện tích: 1.827 ha, chiếm 2,51% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng vùng đồi núi. Có 1 đơn vị phân loại đất (*đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*). Hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn. Đất dốc tụ trong huyện hiện tại trồng lúa hay các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí trồng lúa nước và cây trồng cạn hàng năm.

b. Tài nguyên nước

* **Nguồn nước mặt:** Kết quả điều tra cho thấy nguồn nước mặt của huyện do các hệ thống sông, suối cung cấp. Trong đó có một số sông, suối lớn như: sông Trà Khúc, sông Đăk Đrinh, sông Dak SeLo, sông Re, sông Nước Trong, suối Tam Rao, suối Xã Điện, ... Sông suối trên địa bàn huyện nhìn chung có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, dòng chảy mạnh và phân phối không đều trong năm. Vì vậy để khai thác tốt nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt cần tập trung đầu tư về thủy lợi, thủy điện. Ngoài hệ thống các sông suối, nguồn

nước mặt còn được dự trữ ở hệ thống các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó phải kể đến hồ thủy lợi Thạch Nham, có diện tích bề mặt rất lớn với dung tích trên 1 tỷ m³, hồ Di Lăng với dung tích 8,2 triệu m³,...

* *Nước ngầm*: Qua quan sát các giếng đào tại các xã trong huyện cho thấy độ sâu dao động từ 5 - 10 m tùy theo từng điểm dân cư. Mặt khác do những hạn chế về kinh tế và kỹ thuật nên việc khai thác ở quy mô lớn để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

c. Tài nguyên rừng

Rừng Sơn Hà khá phong phú về chủng loại, vừa có giá trị về kinh tế và bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, vừa góp phần làm đẹp cảnh quan, nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, huyện Sơn Hà có 42.578,30 ha rừng. Trong đó rừng phòng hộ có 27.178,69 ha, phân bố ở các vùng núi cao có độ dốc lớn; đất rừng sản xuất 15.399,61 ha.

Theo tài liệu Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 cho thấy tổng trữ lượng rừng khoảng 2,27 triệu m³ gỗ, trong đó trữ lượng rừng tự nhiên 1,71 triệu m³ và trữ lượng rừng trồng 0,55 triệu m³. Rừng Sơn Hà có các loại gỗ quý như lim, sơn, chò,... nhiều loại thú như nai, trăn,... nhiều mật ong, song mây.

Độ che phủ của rừng chiếm tỷ lệ 58,47% so với tổng diện tích tự nhiên. Rừng chủ yếu là rừng nghèo, trung bình nên tác dụng ngăn cản lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế. Điều này ảnh hưởng lớn đến khí hậu của vùng và giảm khả năng điều tiết nước cho các công trình thủy lợi.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 cho thấy huyện Sơn Hà có một số khoáng sản như:

- Đất sét để sản xuất gạch ngói: phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, chủ yếu là đất sản xuất gạch.

- Đá chẻ: đá Granit dùng cho xây dựng có nhiều ở Hải Giá, xã Sơn Thủy (cách trung tâm huyện 11 km). Trong những năm qua đã khai thác phục vụ việc xây dựng trên địa bàn huyện nhưng trữ lượng còn khá lớn.

- Đá vôi: có ở xã Sơn Bao, nhân dân đã khai thác sử dụng.

- Sỏi, cát: phân bố dọc theo các sông, suối lớn nhưng tập trung chủ yếu ở sông Đak Drinh, việc khai thác sử dụng khá dễ dàng.

- Cao lanh: có ở Cà Đáo, trữ lượng khoảng 75.000 tấn. Địa hình dễ khai thác, cách trung tâm huyện khoảng 4 km nên việc khai thác có nhiều thuận lợi phục vụ cho dân dụng và công nghiệp.

1.1.3. Thực trạng môi trường

Trước thực tế tình trạng môi trường đang dần dần bị suy thoái tại hầu hết

các tỉnh thành trên cả nước nhưng dưới sự chỉ đạo quan tâm của UBND tỉnh, thêm vào đó được thiên nhiên ưu đãi nên tình trạng ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Sơn Hà nói riêng là chưa đáng kể. Tuy nhiên về lâu dài, với tốc độ phát triển đô thị hóa, công nghiệp hóa như hiện nay thì cần có các giải pháp quyết liệt nhằm bảo đảm phát triển môi trường một cách bền vững.

a. Thực trạng môi trường không khí

- Các cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu hoạt động với các loại hình: chế biến nông sản, lâm sản, sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, cơ khí, mộc,... Chất thải của các cơ sở sản xuất này chưa ảnh hưởng nhiều đến chất lượng không khí. Chỉ có hoạt động của một số lò gạch đất sét nung là có ảnh hưởng đến môi trường không khí do không có biện pháp cách ly, xử lý ô nhiễm; Ô nhiễm không khí cục bộ phát sinh từ bãi rác thị trấn, bãi rác cụm xã Sơn Giang, nhà máy chế biến mì Sơn Hải, nhà máy chế biến tại CCN Sơn Hà,...

Nhìn chung, môi trường không khí khu vực chỉ bị ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực với mức độ không lớn. Tuy nhiên trong tương lai, những tác động từ hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông, các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hoạt động xây dựng,... đang làm gia tăng nồng độ các tác nhân ô nhiễm và là những nguồn gây suy giảm chất lượng môi trường không khí.

b. Thực trạng môi trường nước

- Qua kết quả khảo sát thực tế thì chất lượng nước mặt vẫn còn tốt, chưa bị biến đổi nhiều. Tuy nhiên một số nơi chất lượng nguồn nước có dấu hiệu suy giảm cục bộ do ảnh hưởng bởi các hoạt động của con người trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và đời sống. Nguồn nước thải sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp,... cùng với rác thải từ các khu dân cư ven sông suối không được thu gom mà xả thẳng xuống sông suối làm cho một số thủy vực nước bị ô nhiễm. Mặt khác, hiện tượng sạt lở ven sông Rin hàng năm cũng khiến cho dòng sông bị bồi lấp, tăng độ đục của dòng sông.

- Qua khảo sát thực tế thì hiện tại nguồn nước ngầm chất lượng tốt, tuy nhiên đã có hiện tượng sụt giảm mực nước do việc khai thác sử dụng quá mức của người dân.

Trong tương lai nếu không chú trọng đến biện pháp bảo vệ có thể ảnh hưởng đến môi trường nước trên địa bàn huyện.

c. Hiện trạng ô nhiễm do chất thải rắn

Nguồn rác thải vẫn chưa được phân loại tại nguồn, tại thị trấn Di Lăng và các xã Sơn Thượng, Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Giang được thu gom và xử lý bằng phương pháp chôn lấp tại 2 bãi rác Cà Đáo, TT. Di Lăng và bãi rác Sơn Giang. Rác thải y tế đã được thu gom và xử lý riêng.

Hiện nay, UBND huyện đã đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Cà Đáo, công suất thiết kế 9 tấn/ngày, đang trong giai đoạn chạy thử nghiệm.

d. Thực trạng môi trường đất

Nguồn gây ô nhiễm chính cho môi trường đất là chất thải trong sinh hoạt của người dân và các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... Nhìn chung, môi trường đất trong khu vực nghiên cứu hầu như chưa bị tác động mạnh, chỉ ô nhiễm cục bộ tại những vùng có bãi rác, các khu vực sản xuất nông nghiệp có sử dụng dư lượng thuốc BVTV quá mức quy định. Bên cạnh đó, hoạt động đốt rừng làm rẫy của nhiều hộ dân cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho đất bị bạc màu, thoái hóa.

1.2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất toàn huyện tăng từ 2.974,9 tỷ đồng năm 2023 lên 3.451,00 tỷ đồng năm 2024 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 16,0%; trong đó:

+ Nông - lâm - thủy sản: tăng từ 682,3 tỷ đồng năm 2023 lên 708,40 tỷ đồng năm 2024 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 3,82%.

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: tăng từ 1.597,7 tỷ đồng năm 2023 lên 1.841,00 tỷ đồng năm 2024 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 15,23%.

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: tăng từ 694,9 tỷ đồng năm 2023 lên 901,60 tỷ đồng năm 2024 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 29,75%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người tăng từ 57,6 triệu đồng năm 2023 lên 77,6 triệu đồng năm 2024 (giá thực tế).

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện năm 2024 là: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp, tương ứng với giá trị 52,39%; 26,08% và 21,53%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành Nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp, Dịch vụ; tuy nhiên giá trị của các ngành vẫn tăng đều hàng năm

Biểu 01: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2024

ĐVT: %

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tăng (+), giảm (-)	Tốc độ chuyển dịch
Tổng số	100,00	100,00		
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24,06	21,53	-2,53	-10,52
+ Công nghiệp, TTCN - xây dựng	52,53	52,39	-0,14	-0,27
+ Thương mại - dịch vụ, du lịch	23,41	26,08	2,67	11,40

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023 huyện Sơn Hà

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 3,82%/năm. Giá trị sản xuất của ngành (*giá hiện hành*) năm 2024 đạt 1.327,90 tỷ đồng, chiếm 21,53% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản thời gian qua chuyển dịch chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm chủ yếu. Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản: nông nghiệp 71,37%, lâm nghiệp 28,11%, thủy sản 0,52%.

*** Sản xuất nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp trong những năm qua đã dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa và có những chuyển biến tích cực. Đã quan tâm phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng của từng vùng và có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định; đồng thời đã đưa vào thử nghiệm một số loại cây trồng, vật nuôi mới năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương nhằm đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2024 chiếm 71,37% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản.

+ Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng 13.419,2 ha, trong đó:

Cây lương thực: diện tích cây lương thực 5.729 ha (*cây lúa 5.626,2 ha, cây bắp 102,8 ha*). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 27.816 tấn, trong đó: cây lúa 27.464,8 tấn, cây bắp 351,2 tấn; sản lượng lương thực có hạt bình quân trên một nhân khẩu 350,2 kg/người.

Cây màu và cây thực phẩm: Tổng diện tích gieo trồng 7.072 ha, trong đó cây chất bột có củ 6821,4 ha, cây thực phẩm 250,60 ha.

Cây công nghiệp hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng 35,2 ha, trong đó cây cây mía còn 7,2 ha, cây đậu phụng 28 ha.

Tổng diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện đạt 437,30 ha, trong đó cây ăn quả lâu năm có 248,9 ha (chủ yếu là chuối với diện tích 112,6 ha, mít 45,8 ha, còn lại là các cây ăn quả khác), cây công nghiệp lâu năm có 188,4 ha (chủ yếu là cau với diện tích 132,5 ha), còn các cây lâu năm khác, chủ yếu trồng keo.

+ Chăn nuôi:

Trong năm năm qua, lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn huyện có những chuyển biến tích cực, từng bước nâng cao chất lượng. Về hình thức tổ chức sản xuất từng bước hình thành vùng chăn nuôi tập trung có sự liên kết và kiểm tra, kiểm soát đảm bảo vệ sinh an toàn và hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

Trong những năm qua huyện đã chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai các mô hình khuyến nông, lâm, ngư nghiệp. Từ các mô hình trên bà

con nông dân đã từng bước áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, biết trồng cỏ để làm thức ăn chăn nuôi, biết cách chăn nuôi gia súc, gia cầm,..., đặc biệt một số bà con nông dân tại một số xã đã biết đã tự đầu tư, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến và trong trồng trọt, chăn nuôi, đã tự nhân rộng mô hình.

Ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng khá cao 46,51% trong ngành nông nghiệp; tuy nhiên chưa thật sự ổn định. Năm 2024, tổng đàn gia súc 51.298 con, trong đó: đàn trâu 12.097 con, đàn bò 16.874 con, đàn heo 20.605 con, đàn dê, cừu 1.722 con; tổng đàn gia cầm có 216,91 nghìn con.

+ Dịch vụ nông nghiệp

Cùng với phát triển trồng trọt và chăn nuôi các hoạt động dịch vụ nông nghiệp cũng phát triển khá mạnh. Các hoạt động chính trong dịch vụ nông nghiệp gồm có: dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, làm đất, thủy lợi,... góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp.

** Sản xuất lâm nghiệp*

Trong những năm gần đây, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng; chương trình, dự án: Chương trình 30a, Nghị định 75/NĐ-CP, Chương trình bảo vệ phát triển rừng, Dự án Jica 2 đã thu hút được nhiều thành phần tham gia vào hoạt động trồng và bảo vệ rừng.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của huyện năm 2024 chiếm tỷ trọng 27,04% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Các sản phẩm lâm nghiệp năm 2024 chủ yếu gồm: gỗ tròn khai thác 232.010,7 m³, củi khai thác 59.365,7 ster, tre khai thác 20,4 nghìn cây, đốt bông 93,7 tấn, Song mây 80,8 tấn. Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 42.576,06 ha (*rừng phòng hộ 27.178,70 ha, rừng sản xuất 15.397,36 ha*). Năm 2024 trồng rừng tập trung được 3.664,7 ha, chăm sóc rừng trồng 8.113,1 ha và giao khoán bảo vệ rừng được 16.571,7 ha.

Về phát triển cây giống lâm nghiệp: Trên địa bàn huyện hiện có 27 đơn vị, cá nhân sản xuất và kinh doanh giống cây lâm nghiệp. Chủ yếu là sản xuất, kinh doanh giống keo gieo hạt phục vụ trồng rừng nguyên liệu, năng suất, chất lượng, hiệu quả chưa cao.

** Ngành thủy sản*

Giá trị sản xuất ngành thủy sản của huyện năm 2024 chiếm tỷ trọng rất thấp 0,37% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 6,67 ha, sản lượng nuôi trồng 39,5 tấn, sản lượng khai thác 51,3 tấn.

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp

Những năm qua sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân năm 15,23% (*giá so sánh 2010*). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2024 (*giá hiện hành*) đạt 3.231,40 tỷ đồng, chiếm 52,39% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Năm 2024, toàn huyện có 834 cơ sở công nghiệp – TTCN với 1.516 lao động. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện năm 2024 gồm: rượu trắng 484,4 nghìn lít, tinh bột mì 28.000,0 tấn, dăm gỗ nguyên liệu 163.464,0 tấn,... ngoài ra một số cơ sở mộc dân dụng, xay xát lương thực, may mặc, sản xuất nông cụ cầm tay,... cũng được xây dựng và mở rộng quy mô.

c. Khu vực kinh tế Dịch vụ

Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Dịch vụ tăng bình quân năm đạt 29,75% (*giá so sánh 2010*). Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Dịch vụ năm 2024 (*giá hiện hành*) đạt 1.609,00 tỷ đồng, chiếm 29,75% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2024 tăng đáng kể. Năm 2024, toàn huyện có khoảng 2.176 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ cá thể buôn bán lẻ hàng hóa, trong đó các ngành chính gồm: sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.233 cơ sở; vận tải kho bãi 399 cơ sở; dịch vụ lưu trú, ăn uống 379 cơ sở; các dịch vụ truyền thông, tài chính và dịch vụ hỗ trợ, y tế, nghệ thuật và các dịch vụ khác 225 cơ sở; thu hút khoảng 5.036 lao động; bình quân trên 2,3 lao động trên một cơ sở, cho thấy các cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện nay sử dụng 22,03 ha đất, chủ yếu đất xây dựng cụm công nghiệp Sơn Hà, nhà máy chế biến mì, chợ xã, cửa hàng xăng dầu,... nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành trong tương lai. Trong những năm tới cần đầu tư phát triển chợ huyện, chợ trung tâm cụm xã, các khu du lịch, khuyến khích nhân dân phát triển kinh doanh, dịch vụ để thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được tốt hơn.

1.2.3. Dân số, lao động

a. Dân số

Dân số trung bình của huyện năm 2024 có 79.462 nhân khẩu với 22.705 hộ, mật độ dân số trung bình là 109 người/km², trong đó dân số khu vực thành thị là 10.112 người, chiếm 12,72% dân số toàn huyện.

Đồng bào dân tộc thiểu số toàn huyện chiếm khoảng 81,34% tổng dân số; trong đó dân tộc Hrê chiếm chủ yếu dân số toàn huyện, tiếp đến là dân tộc Kinh, dân tộc Ca Dong, dân tộc Kor và một ít các dân tộc khác.

b. Lao động và việc làm

Lao động trong độ tuổi của huyện là 48.062 người, chiếm 60,52% tổng dân số. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế 48.977 người, chiếm 61,67% tổng dân số; Trong đó: lao động ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 87,67%, ngành công nghiệp – xây dựng 2,95%, thương mại - dịch vụ 9,38%.

Chất lượng lao động: đa số là lao động phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Quỹ thời gian lao động sử dụng chưa có hiệu quả, thời gian nông nhàn của người lao động trong sản xuất nông- lâm nghiệp còn lãng phí.

c. Thu nhập và mức sống

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và mức sống của nhân dân cũng được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 38,23 triệu đồng/năm.

Theo kết quả điều tra hộ nghèo tiếp cận đa chiều, toàn huyện còn 5.785 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 25,48% tổng số hộ toàn huyện. Nguyên nhân do thiếu vốn, thiếu công cụ sản xuất tiên tiến, thiếu hiểu biết về kỹ thuật canh tác, chăn nuôi và đặc biệt là thiếu điều kiện về nhà ở, nước sạch sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh,...

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Toàn huyện có 1 thị trấn (thị trấn Di Lăng) với 9 tổ dân phố, diện tích đất đô thị là 5.676,20 ha, chiếm 7,8% diện tích tự nhiên toàn huyện. Dân số đô thị Di Lăng năm 2024 là 10.112 người. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2024 là 12,73%, mật độ dân số đô thị 178 người/km².

Ngoài ra còn có một số trung tâm cụm xã như Sơn Thượng, Sơn Linh, Sơn Kỳ đã và đang được đầu tư xây dựng để trở thành trung tâm của các tiểu vùng trong huyện.

Thị trấn Di Lăng là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị xã hội của huyện Sơn Hà. Hiện đã và đang được chỉnh trang mở rộng và xây dựng mới nhiều công trình để trở thành hạt nhân, động lực phát triển của huyện và các huyện phía Tây tỉnh.

b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn huyện Sơn Hà gồm có 13 xã, nơi chiếm trên 87,27% dân số toàn huyện đang sinh sống. Hiện nay, ở các trung tâm xã nhiều công trình công cộng được đầu tư xây dựng như trụ sở hành chính, trường học, trạm y tế, chợ... các thôn bản nhỏ, xa trung tâm hầu như chỉ có nhà ở của dân hoặc có thêm điểm trường, chợ tạm.

Đến nay rất nhiều vùng nông thôn đã được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tốt, nhiều khu dân cư có quy mô và mật độ dân số lớn, có nhiều công trình xây dựng và nhà ở kiên cố, hoạt động kinh tế ở địa bàn cũng khá đa dạng.

1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện tương đối đều khắp, thuận tiện cho giao lưu hàng hoá. Đến nay tất cả các xã đã có đường ô tô đi lại thông suốt trong mùa khô. Tuy nhiên về mùa mưa còn nhiều tuyến bị đất sạt lở lấp đường nên đi lại khó khăn.

Tổng chiều dài đường các cấp trên địa bàn huyện là 557,91 km, trong đó: Quốc lộ có 60 km, đường Tỉnh có 29,10 km, đường Huyện có 153,7 km, đường Đô thị có 18,1 km, đường Xã có 167 km và khoảng 100 km đường thôn, xóm.

Hiện nay chất lượng đường đã nhựa hoá 231,18 km, đạt 41,4%; bê tông xi măng (BTXM) 155,20 km, đạt 27,8%, còn lại là đường cấp phối, đất 171,54 km, chiếm 30,7%.

- Quốc lộ 24B: tổng chiều dài 60 km, lộ giới đường rộng 30 m, nền đường rộng từ 10 - 12 m. Chất lượng mặt đường đã được nhựa hóa 100%.

- Đường Tỉnh (ĐT): Có tổng số 4 tuyến (ĐT.623, ĐT.623B, ĐT.628 và ĐT.626) với tổng chiều dài 27 km, lộ giới đường rộng 20 m, nền đường rộng từ 6,5 - 7,5 m. Chất lượng mặt đường đã được nhựa hóa 100%.

- Đường Huyện (ĐH): Có tổng số 10 tuyến với tổng chiều dài 153,7 km, lộ giới đường rộng 14m, nền đường rộng từ 4 - 6 m. Chất lượng mặt đường đã được cứng hóa là 123,4 km, đạt 80,3%; còn lại là đường đất.

- Đường Đô thị: tổng chiều dài 18,11 km; chiều rộng đường từ 6 đến 18,5m. Hiện đã cứng hoá 14,2 km, còn lại là đường cấp phối, đường đất.

- Đường Xã (ĐX): tổng chiều dài 167 km; chiều rộng đường từ 3 đến 6 m. Hiện đã cứng hóa được khoảng 68,9%, còn lại là đường đất.

- Đường Thôn, xóm: tổng chiều dài 130 km; chiều rộng đường từ 2 đến 4 m, đã cứng hóa được khoảng 34%, còn lại là đường đất chất lượng kém nên mùa mưa đi lại khó khăn.

b. Thủy lợi

Trong những năm qua, Sơn Hà đã chú trọng đầu tư phát triển thủy lợi, hiện đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng nhiều công trình thủy lợi quan trọng như: hồ Nước Trong, hồ Di Lăng, hồ Đồng Giang, hồ Nước Bạc, đập Xã Diệu (Sơn Hạ), đập Xã Trạch (Sơn Thành), đập Nước Lác (Sơn Kỳ), đập Pring (Sơn Linh), đập Nước Lùn (Sơn Ba), đập Làng Gung (Sơn Cao), đập Nước Nâu (Sơn Bao), đập Tà Pa, đập Làng Dầu (Sơn Thượng), đập Xô Lô (Sơn Trung),...

Trên địa bàn hiện có tổng số 63 công trình thủy lợi gồm: 4 hồ chứa, 57 đập dâng và 2 trạm bơm, hiện 2 trạm bơm xã Sơn Thành đã hư hỏng không sử dụng được. Phần lớn là các công trình thủy lợi nhỏ có diện tích tưới 10- 30 ha mà chủ yếu là đập dâng để tưới cho lúa. Tổng diện tích tưới thiết kế là 2.924,1 ha (*tưới cho lúa 2.820,1 ha và cho cây hoa màu 104 ha*), tổng diện tích tưới thực tế là 1.582,7 ha (tưới cho lúa), đạt 54,12%. Tổng diện tích sử dụng đất các công trình thủy lợi là 594,35 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Tuy nhiên nhiều công trình thủy lợi hiện đã xuống cấp, hiệu quả sử dụng thấp, chỉ đạt 54,12% so với diện tích tưới thiết kế. Hàng năm huyện đều phải đầu tư sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương các công trình hiện có để nâng cao năng lực tưới cho các công trình thủy lợi.

c. Năng lượng

Huyện Sơn Hà được sử dụng nguồn điện Quốc gia đạt 100% số xã, thị trấn và 99% số hộ gia đình.

Hiện nay mạng lưới điện do chi nhánh điện Sơn Hà đảm nhận phục vụ. Mạng lưới đường dây truyền tải điện gồm: đường dây cao, trung thế 223 km, đường dây hạ thế 128 km và 118 trạm biến áp. Tổng diện tích đất công trình năng lượng 144,86 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

d. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc trên địa bàn huyện phát triển khá tốt, bao gồm: Bưu cục trung tâm tại thị trấn Di Lăng, 100% số xã đã có điện thoại và có bưu điện văn hóa xã, 100% số xã được phủ sóng di động có internet. Tổng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông 0,95 ha.

e. Cơ sở văn hóa

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa và đất sinh hoạt cộng đồng là 7,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đạt 0,87 m²/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: huyện miền núi - vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 0,12- 0,17 m²/người*). Tuy nhiên hiện nay nhà văn hóa xã và nhà văn hóa các thôn còn thiếu và chưa đạt chuẩn; trong năm tới cần được quy hoạch xây dựng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hoạt động văn hoá của nhân dân.

f. Cơ sở y tế

Toàn huyện có tổng số 15 cơ sở y tế, gồm: 01 Trung tâm y tế huyện Sơn Hà và 14 trạm y tế xã, thị trấn. Ngoài ra còn 01 đội y tế dự phòng và 01 đội CSSKBMTE & KHHGD tại TT. Di Lăng. Hiện nay có 11/14 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (*Sơn Hải, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Bao, Sơn Cao, Sơn Trung và xã Sơn Thủy*). Số xã, thị trấn có bác sĩ đạt 100%.

Tổng số cán bộ y tế là 190 người, trong đó: Cán bộ ngành y có 182 người, trong đó có 46 bác sĩ; Cán bộ ngành dược có 08 người, trong đó 03 dược sĩ đại học.

Tổng diện tích đất các cơ sở y tế 4,27 ha. Bình quân diện tích đất y tế là 0,55 m²/người, như vậy chưa đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở y tế (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: huyện miền núi - vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 0,58-0,71 m²/người*).

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn huyện đã hình thành đầy đủ các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Tất cả các xã đều có trường tiểu học, mẫu giáo. Tổng số 45 cơ sở trường học các cấp, trong đó mầm non có 16 trường, tiểu học có 10 trường, phổ thông cơ sở có 8 trường, trung học cơ sở có 8 trường và trung học phổ thông 3 trường. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có trường Dân tộc nội trú và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Sơn Hà.

Năm học 2022-2023 toàn huyện có 20.231 học sinh đến trường ở các cấp học. Trong đó: mầm non có 4.282 cháu; tiểu học 8.153 học sinh; trung học cơ sở có 5.785 học sinh; trung học phổ thông có 2.011 học sinh.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giáo dục từng bước được hoàn thiện. Hiện có 12/45 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt 26,7% tổng số trường; Tuy nhiên nhiều trường hiện nay còn thiếu phòng học và không có hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, sân tập thể dục thể thao, chưa xây dựng nhà vệ sinh công cộng, chưa đạt chuẩn Quốc gia.

Diện tích đất ngành giáo dục toàn huyện đang sử dụng là 46,58 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện là 23,10 m²/học sinh và 5,97 m²/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục- đào tạo (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: vùng nông thôn 5,5- 6,5 m²/người*); Tuy nhiên, trong những năm tới cần mở rộng diện tích để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

h. Cơ sở thể dục - thể thao

Huyện có sân vận động tại thị trấn và các sân thể thao tại trung tâm các xã. Hiện nay phần lớn sân thể thao các xã, các thôn chưa đạt chuẩn của ngành hoặc dạng sân tạm, chưa được quy hoạch chính thức. Nhu cầu sân bãi luyện tập và thi đấu thể dục thể thao ngày càng gây áp lực đối với đất đai và sử dụng đất đai của huyện.

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 16,85 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất thể thao là 2,20 m²/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: huyện miền núi - vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 1,35- 1,60 m²/người*); Tuy nhiên, trong những năm tới cần mở rộng và quy hoạch xây dựng để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trong tương lai.

i. Chợ, trung tâm thương mại

Hiện tại toàn huyện có 4 chợ, trong đó có 01 chợ huyện tại TT. Di Lăng (loại II); 02 chợ xã: Sơn Hạ, Sơn Giang (loại III) và 01 chợ xã Sơn Kỳ hiện đang chuyển đổi sang các loại đất khác. Tổng diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,92 ha, bình quân 1 chợ có diện tích 0,46 ha. Bình quân diện tích đất chợ là 0,48 m²/người, như vậy cơ bản đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất thương mại - dịch vụ; trong những năm tới cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu kinh doanh buôn bán của các hộ kinh doanh.

Cơ sở vật chất:

- Đối với các chợ loại II: đã được đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, hoạt động của chợ trở nên sôi nổi, nhộn nhịp hơn.

- Đối với các chợ loại III: Cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu, chủ yếu là chợ tạm (chưa có nhà lồng, buôn bán trên nền đất). Trang thiết bị cho các chợ

còn thiếu và sơ sài: thiếu các bến bãi, tập kết bốc dỡ hàng hóa, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, phương tiện phòng cháy chữa cháy.

1.3. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường

a. Những lợi thế

Sơn Hà nằm ở vị trí thuận lợi về phát triển giao thông (có Quốc lộ 24B, các tuyến đường tỉnh ĐT.623, ĐT.625 và ĐT.626 nối Sơn Hà với các huyện phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi), tạo điều kiện giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học với nhiều địa phương khác.

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú, là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến. Tài nguyên đất có khả năng sản xuất nông nghiệp chưa được khai thác hết; việc khai thác tiềm năng này sẽ góp phần đẩy mạnh tốc độ xóa đói giảm nghèo, định canh định cư cho đồng bào dân tộc và phát triển các loại nông sản hàng hóa, tăng độ che phủ cải tạo môi trường.

Trong những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và có nhiều mặt phát triển tích cực. Về cơ bản đã phát huy được lợi thế của từng vùng, từng ngành. Bước đầu khai thác tốt nội lực kết hợp với huy động các nguồn lực bên ngoài để đầu tư phát triển. Nền kinh tế tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá ổn định và có sự chuyển dịch đúng hướng.

Sản xuất nông nghiệp đã và đang hình thành những vùng chuyên canh có khối lượng hàng hóa lớn phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước: vùng mì, vùng mía,... Bước đầu thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi mới, hướng tới sản xuất sản phẩm sạch, phát triển thương hiệu sản phẩm, xây dựng các điểm giết mổ, gia súc, gia cầm tập trung, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp, mở rộng thị trường.

Hạ tầng cơ sở được đầu tư xây dựng, đô thị được phát triển mở rộng, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành và quy hoạch nông thôn mới đã dần đi vào thực tiễn, từng bước nâng cao đời sống sinh hoạt của nhân dân, tạo mối liên kết vùng nhằm khai thác lợi thế từng vùng, từng khu vực trong huyện, để phát triển một nền kinh tế tổng hợp và bền vững.

Các hoạt động về văn hóa xã hội, thể thao, y tế, giáo dục đều có chuyển biến tích cực. Cơ sở, trang thiết bị cho các lĩnh vực trên không ngừng được tăng cường và mở rộng, tạo sự phát triển ngày càng sâu rộng cả về chất và lượng.

Lực lượng lao động dồi dào là nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời gian tới.

b. Khó khăn, hạn chế

Địa hình đồi núi cao, dốc, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác và ảnh hưởng đến việc khai thác đất đai vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng có độ che phủ thấp và chủ yếu là rừng nghèo nên khả năng cải tạo khí hậu thấp, mùa mưa điều tiết dòng chảy không cao.

Các công trình thủy lợi kiểm soát lũ chưa tốt, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Xuất phát điểm của nền kinh tế ở mức thấp, chưa có tích lũy, đời sống vật chất tinh thần của một bộ phận dân cư còn thấp (*tỷ lệ hộ nghèo còn 12,90%*), do đó khả năng huy động nguồn nội lực rất có hạn.

Chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chậm. Các hình thức đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và nhân rộng điển hình còn hạn chế. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý và tổ chức sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chưa thích đáng.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa mạnh, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, thiếu vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định, sức mua của dân cư thấp.

Cơ sở vật chất của huyện nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa thể thao,... tuy đã được chú trọng đầu tư nhưng mức đầu tư còn hạn chế, nhiều cơ sở còn thiếu hoặc chưa có, cản trở đến hoạt động từng ngành.

Nguồn nhân lực dồi dào về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ lao động còn thấp, chưa được đào tạo theo kịp nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đang là áp lực đối với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua cùng với những dự báo về gia tăng dân số, xu thế công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển hạ tầng cơ sở đòi hỏi một quỹ đất không nhỏ, tất yếu sẽ gây ra những áp lực lớn đến sử dụng đất, làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất trong thời gian tới.

1.4. Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất

1.4.1. Nguồn lực tự nhiên

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (*gồm thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định*), là vùng kinh tế lớn thứ 3 tại Việt Nam với đặc trưng của vùng là các khu kinh tế cảng biển tổng hợp. Khu kinh tế Dung Quất đã được quy hoạch với diện tích hơn 45.000 ha, đây là một trong 5 Khu kinh tế ven biển được Chính phủ ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng và là một trong những Khu kinh tế có những chính sách ưu đãi cao nhất hiện nay. Chính phủ chọn khu vực Dung Quất để xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên của cả nước, góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Huyện Sơn Hà là hạt nhân của vùng kinh tế động lực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi (*gồm 5 huyện miền núi Sơn Hà, Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long*), gần với tuyến hành lang kinh tế đường QL24 nối các tỉnh vùng Tây Nguyên với miền Trung. Đây là hành lang kinh tế xanh kết nối với hai hành lang Đông Tây của tỉnh để hoàn chỉnh mạng lưới hạ tầng kết nối. Huyện Sơn Hà là đầu mối

giao lưu của các tuyến giao thông quan trọng nối liền các huyện với thành phố Quảng Ngãi và nối liền Quảng Ngãi với các tỉnh Tây Nguyên, tạo mối quan hệ chặt chẽ cả về kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng.

1.4.2. Nguồn nhân lực

Theo Niên giám thống kê năm 2023, dân số trung bình tỉnh Quảng Ngãi đạt 1.248,11 nghìn người bao gồm dân số thành thị 272,95 nghìn người, chiếm 21,87%, dân số nông thôn 975,156 nghìn người, chiếm 78,13%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 679,29 nghìn người, lao động ở khu vực thành thị chiếm 21,33%, lao động ở nông thôn chiếm 78,67% tuy nhiên tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,06%. Dự báo năm 2025, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là hơn 18.200 lao động, cao hơn năm 2024 là 4.000 lao động.

Đối với huyện Sơn Hà nguồn lao động cũng khá dồi dào, công tác lao động, việc làm và thực hiện chính sách xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Năm 2024 đã có hơn 1.860 người lao động được tiếp cận các thông tin về giải quyết việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (*huyện có 98 lao động tham gia làm việc ở nước ngoài*). Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền tuyển dụng lao động từ các doanh nghiệp, rà soát, tổng hợp nhu cầu tìm việc của lao động, phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh đăng ký mở phiên giao dịch việc làm tại địa bàn huyện.

1.4.3. Công nghệ

Hệ thống thông tin dùng chung phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến xã, gồm: Cổng thông tin điện tử, thư điện tử, phần mềm quản lý văn bản điều hành, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử,... Tạo cơ sở dữ liệu và các phần mềm chuyên ngành phục vụ việc quản lý trong các cơ quan nhà nước và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng.

Huyện Sơn Hà đã triển khai xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (như mô hình thâm canh và cơ giới hoá đối với cây sắn trên đất gò đồi và đất bằng; Đề tài nghiên cứu bảo tồn và phát triển vùng ớt Xiêm rừng tại huyện Sơn Hà; ứng dụng khoa học và công nghệ tuyển chọn, nhân giống và phát triển chăn nuôi gà thả đồi, mô hình rau thổ canh, rau thủy canh,...); đồng thời xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn huyện; triển khai Đề án Vườn ươm doanh nghiệp huyện Sơn Hà trình UBND tỉnh phê duyệt; Xây dựng kế hoạch tổ chức Đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tổ chức ngày hội ý tưởng sáng tạo trên địa bàn huyện Sơn Hà năm 2019.

Huyện Sơn Hà đã xây dựng các nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm: Rượu cần Sơn Hà, Gà kiến Sơn Hà, Rau rừng Sơn Hà, Heo Ky Sơn Hà, Ớt xiêm Sơn Hà. Hội đồng đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP tỉnh đã trình UBND tỉnh công nhận sản phẩm OCOP hạng 03 sao đối với 03 sản phẩm Gà kiến Sơn Hà,

Mắm cá niên và Gà đen S. Cục Sở hữu trí tuệ đã ban hành Quyết định số 68313/QĐ-SHTT ngày 26/8/2020 về việc cấp giấy chứng nhận ốt chua đóng hộp, ốt khô gia vị và quả ốt tươi Sơn Hà. Sở Khoa học và Công nghệ đã thống nhất đặt tên cho 02 sản phẩm của huyện là Gà Re Quảng Ngãi và Heo Kiềng sắt Quảng Ngãi với mục tiêu hình thành và phát triển các thương hiệu đặc sản của huyện.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, huyện tiếp tục tập trung phát triển các công nghiệp mang lại nguồn thu ngân sách cho huyện, thu hút nhân lực, hệ sinh thái kinh doanh để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Đầu tư, nâng cao chất lượng về dịch vụ du lịch, nâng cao nguồn nhân lực trong ngành du lịch, phát triển các cơ sở đào tạo chuyên sâu. Ứng dụng công nghệ hiện đại từng bước nhằm nâng cao năng suất và chất lượng ngành nông nghiệp trong tương lai. Từng bước triển khai xây dựng đô thị thông minh, với các dịch vụ du lịch thông minh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giao thông thông minh.

UBND cấp huyện xây dựng và phát triển hạ tầng mạng viễn thông và Internet theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và có độ bao phủ rộng đến các vùng nông thôn. Thực hiện kết nối tất cả các tổng đài vệ tinh hiện có trên địa bàn, lắp mới và nâng cấp, mở rộng các tổng đài vệ tinh nằm trong dự án phát triển mạng chuyên mạch tại các huyện, thị khác, các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Việc ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, nông, lâm nghiệp, công tác quản lý, cải cách hành chính bảo đảm hệ thống được hoạt động liên tục thông suốt; chỉ đạo các ngành tổ chức liên thông dữ liệu; đưa công tác quản lý đất đai sớm đi vào nền nếp, chính quy và hiện đại.

1.4.4. Hạ tầng kỹ thuật

Tỉnh Quảng Ngãi hiện có Quốc lộ 1, Quốc lộ 24, Quốc lộ 24B, đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, tuyến đường sắt Bắc - Nam (gồm 10 ga trên địa bàn tỉnh) và đường cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng, đường Trường Sơn Đông chạy qua, là một trong những đầu mối giao thông quan trọng xuyên suốt trên địa bàn tỉnh. Quốc lộ 24 nối liền Quốc lộ 1 và Quốc lộ 24B là tuyến giao thông quan trọng đối với Kon Tum và Quảng Ngãi trong quan hệ kinh tế, văn hoá giữa duyên hải và Tây Nguyên, giao lưu trao đổi hàng hoá, phát triển kinh tế miền núi gắn với an ninh quốc phòng. Trên địa bàn tỉnh hiện có 04 bến xe khách đang hoạt động; 04 Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; 05 Cơ sở đào tạo lái xe và 03 Trung tâm sát hạch lái xe. Bên cạnh cơ sở hạ tầng hiện có, tỉnh cũng tập trung hoàn thành các dự án giao thông quan trọng, đảm bảo kết nối các trục phát triển chính trong Khu Kinh tế Dung Quất.

Sơn Hà có vị trí nằm giữa các huyện phía Tây của tỉnh và tương đối thuận lợi về giao thông: Quốc lộ 24B, các tuyến đường Tỉnh nối liền các huyện phía Tây tỉnh với Thành phố Quảng Ngãi, với khu Công nghiệp Dung Quất và với tỉnh Kon Tum. Vì vậy Sơn Hà có vị trí chiến lược rất quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như an ninh, quốc phòng đối với vùng phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi cũng như đối với vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Hiện nay,

huyện đã và đang tập trung thực hiện tốt các dự án trọng điểm có tính cấp bách của trung ương, của tỉnh, của huyện như: Dự án nâng cấp, mở rộng QL.24B; Nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.623B, ĐT.628; Nâng cấp tuyến đường huyện ĐH.74, ĐH.78, ĐH.79, ĐH.80, ĐH.81; Đầu tư các công trình thủy lợi, các nhà máy nước; Xây dựng các dự án thủy điện, tuyến đường dây cao áp 500kV, 220kV; Xây dựng Bến xe trung tâm thị trấn Di Lăng,... Toàn bộ mạng lưới điện được phân bổ đều đến các xã phục vụ các trạm biến áp phân phối đảm bảo 100% hộ sử dụng điện.

1.4.5. Hạ tầng xã hội

Tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục phát triển Khu kinh tế Dung Quất trở thành một trong những trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, với trọng tâm là các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao. Huy động nguồn lực xây dựng, phát triển trung tâm logistics khu vực cảng biển Dung Quất. Về giáo dục, toàn tỉnh có 208 trường mầm non, 371 trường phổ thông đảm bảo nhu cầu dạy và học. Về y tế, toàn tỉnh có 21 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có áp dụng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện Việt Nam kể đến như: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao, Bệnh phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Sản nhi, Bệnh viện Nội tiết,... Trong năm 2024, bên cạnh các công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, các công trình dân dụng lớn cũng đang được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như: Trung tâm hội nghị triển lãm tỉnh Quảng Ngãi và Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Ngãi.

Đối với Sơn Hà, về giáo dục toàn huyện hiện có tổng số 45 cơ sở trường học các cấp, trong đó mầm non có 16 trường, tiểu học có 10 trường, phổ thông cơ sở có 8 trường, trung học cơ sở có 8 trường và trung học phổ thông 3 trường; ngoài ra trên địa bàn huyện còn có trường Dân tộc nội trú và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Sơn Hà; Về y tế toàn huyện có tổng số 15 cơ sở y tế, gồm: 01 Trung tâm Y tế huyện và 14 Trạm y tế tại các xã, thị trấn đảm bảo nhu cầu khám, chữa bệnh trên địa bàn huyện; ngoài ra còn 01 đội y tế dự phòng và 01 đội CSSKBMTE & KHHGD tại TT. Di Lăng.

Huyện Sơn Hà tiếp tục huy động nguồn lực để đầu tư, nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, đảm bảo đạt các tiêu chí chuẩn quốc gia; đẩy mạnh các lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, văn hóa, thể thao và truyền thanh. Đặc biệt, với đặc trưng về các giá trị bản sắc dân tộc, huyện Sơn Hà đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa của địa phương; Xây dựng, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc Hre gắn với du lịch; quản lý các điểm di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

1.4.6. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách

UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn trên địa bàn; đồng thời cũng yêu cầu các chủ đầu tư phối hợp chặt

chẽ với các địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng, sớm thi công các dự án. UBND tỉnh chủ động thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ thông qua việc hỗ trợ cho các nhà đầu tư có dự án đã được cấp phép triển khai thực hiện dự án và ổn định sản xuất kinh doanh. Từ đó, mở rộng đầu tư, tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin thu hút các nhà đầu tư mới.

Đối với Sơn Hà, huyện tiếp tục huy động và sử dụng các nguồn lực để đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới như triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (*Nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững, Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số*), Chương trình 30a, Chương trình 135,... Hội đồng nhân dân huyện ban hành Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn trên địa bàn huyện và được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của huyện.

Huyện Sơn Hà tận dụng lợi thế nguồn lực tự nhiên trên địa bàn huyện để thu hút đầu tư của cụm công nghiệp Sơn Hà, các dự án thủy điện mang lại giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh; Kêu gọi đầu tư, khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái như: hồ chứa nước Nước Trong, hồ thủy điện Di Lăng,...; Phát triển vùng kinh tế xanh theo quy hoạch chung toàn tỉnh; Phát triển nông nghiệp ứng dụng khoa học - công nghệ, liên kết chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Tình hình quản lý đất đai

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở diện tích đất để thực hiện công trình, dự án trong năm 2024 và kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng hợp được hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà như sau:

Tổng diện tích tự nhiên có 72.826,30 ha, trong đó:

a. Nhóm đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp có 67.488,64 ha, chiếm 92,67% tổng diện tích tự nhiên và bằng 93,50% diện tích đất đang sử dụng.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: có diện tích 3.288,00 ha, chiếm 4,87% nhóm đất nông nghiệp. Đất trồng lúa chủ yếu trên nhóm đất phù sa, phân bố nhiều ở các xã: Sơn Hà, Sơn Thành, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Cao,...

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên): có diện tích 2.906,78 ha, chiếm 88,41% diện tích đất trồng lúa, phân bố nhiều ở các xã: Sơn Hà, Sơn Thành, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Cao.

- Đất trồng cây hằng năm khác: có diện tích 10.972,62 ha, chiếm 16,26% nhóm đất nông nghiệp. Đất trồng cây hằng năm chủ yếu trên các nhóm đất phù sa, đất xám; phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất trồng cây lâu năm: có diện tích 10.645,92 ha, chiếm 15,77% nhóm đất nông nghiệp, phân bố phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: TT Di Lăng, Sơn Bao, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ,...

- Đất rừng phòng hộ: có diện tích 27.178,70 ha, chiếm 40,27% nhóm đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Linh, Sơn Bao, Sơn Nham.

- Đất rừng sản xuất: có diện tích 15.396,79 ha, chiếm 22,81% nhóm đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: Sơn Nham, Sơn Thành, Sơn Thượng, TT. Di Lăng,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích 6,62 ha, chiếm 0,01% nhóm đất nông nghiệp.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có 4.689,73 ha, chiếm 6,44% diện tích tự nhiên và bằng 6,50% diện tích đất đang sử dụng.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: có diện tích 800,32 ha, chiếm 17,07% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: có diện tích 90,03 ha, chiếm 1,92% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 13,45 ha, chiếm 0,29% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: có diện tích 85,14 ha, chiếm 1,82% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 73,74 ha, chiếm 1,57% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong loại đất này, đất sử dụng cho các mục đích đất văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục, thể dục thể thao chiếm phần lớn diện tích.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 84,87 ha, chiếm 1,81% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong loại đất này, đất sử dụng cho các mục đích đất cụm công nghiệp, thương mại, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và hoạt động khoáng sản.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 1.412,69 ha, chiếm 30,12% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Trong loại đất này, đất sử dụng cho các mục đích giao thông và thủy lợi chiếm tỷ lệ lớn; các mục đích còn lại như đất công trình xử lý chất thải, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin,... chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Đất tôn giáo: có diện tích 0,27 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: có diện tích 0,17 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 146,74 ha, chiếm 3,13% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 1.981,57 ha, chiếm 42,25% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm 2 loại đất là đất sông suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 0,09 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 647,92 ha nhóm đất chưa sử dụng, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng 495,28 ha, chiếm 76,44% nhóm đất chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng 144,04 ha, chiếm 22,23% nhóm đất

chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây 8,60 ha, chiếm 1,33% diện tích nhóm đất chưa sử dụng.

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		72.826,30	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.488,64	92,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,00	4,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.906,78	3,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	0,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	15,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	14,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	37,32
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	21,14
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	0,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,73	6,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32	1,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	0,12
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	0,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	0,02
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	0,01
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	0,00
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	0,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,69	1,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,86	0,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	0,82
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	0,004
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	127,53	0,18
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,00
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	0,00
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	146,74	0,20

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	2,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	2,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	0,89
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	0,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	0,20
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60	0,01

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 – phòng TNMT huyện Sơn Hà.

- Kết quả điều tra, tổng hợp, chuyển đổi chỉ tiêu của Đơn vị tư vấn

2.1.2. Biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023

- Tổng diện tích tự nhiên: Diện tích có 72.826,30 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích có 67.488,64 ha, giảm 0,4 ha so với năm 2023, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp khi thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án năm 2024.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích có 4.689,73 ha, tăng 0,4 ha so với năm 2023, do thực hiện các công trình, dự án năm 2024 (lấy từ nhóm đất nông nghiệp).

- Nhóm đất chưa sử dụng: có 647,92 ha, không biến động so với năm 2023.

Biểu 03: So sánh biến động đất đai 2024 với năm 2023

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	
			Diện tích	Tăng(+), giảm (-)
1	2	3	4	5 = (4-3)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	72.826,30	72.826,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	67.489,04	67.488,64	-0,40
1.1	Đất trồng lúa	3.288,40	3.288,00	-0,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.907,18	2.906,78	-0,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	381,22	381,22	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	10.972,62	10.972,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.645,92	10.645,92	
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.178,70	27.178,70	
1.5	Đất rừng sản xuất	15.396,79	15.396,79	
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	198,85	198,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,62	6,62	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.689,33	4.689,73	0,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	800,32	800,32	
2.2	Đất ở tại đô thị	90,03	90,03	

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	
			Diện tích	Tăng(+), giảm (-)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	13,45	
2.4	Đất quốc phòng	85,14	85,14	
2.5	Đất an ninh	0,65	0,65	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	73,74	73,74	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,68	2,68	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,58	46,58	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	16,85	16,85	
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,36	3,36	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	84,87	84,87	
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	4,65	4,65	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	2,82	2,82	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	21,14	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	56,26	56,26	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.412,29	1.412,69	0,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	677,17	678,86	1,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	594,44	594,44	
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	2,60	2,60	
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	128,82	127,53	-1,29
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,95	0,95	
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,92	1,92	
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	6,40	6,40	
2.9	Đất tôn giáo	0,27	0,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	146,74	146,74	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.981,57	1.981,57	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,06	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.981,51	1.981,51	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	647,92	647,92	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	495,28	495,28	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	144,04	144,04	
3.3	Núi đá không có rừng cây	8,60	8,60	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hà.

- Kết quả điều tra, tổng hợp, chuyển đổi chỉ tiêu của Đơn vị tư vấn

2.1.3. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021; UBND huyện đã tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường cũ) đã hướng dẫn UBND các xã, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai.

- Sau khi Luật Đất đai năm 2024 được ban hành, UBND huyện đã lên phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện sau khi Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đến nay thực hiện tốt; Các hạng mục công trình trên đều được thực hiện đúng theo các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp đã được phê duyệt.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

Căn cứ Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà; Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua.

a. Đánh giá thực hiện các anh mục công trình, dự án

- Tổng số công trình, dự án được phê duyệt là 45, tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2024 và Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 19/6/2024.

- Kết quả thực hiện: Có 05 công trình, dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất; đạt tỷ lệ 11%.

b. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt

So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 được duyệt, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo các chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	KHSDD được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả diện tích thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6 = (5-3)	(7)=(6)/[(4)-(3)]*100%
	Tổng diện tích tự nhiên	72.826,30	72.826,30	72.826,30	0,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	67.493,80	67.384,99	67.488,64	-5,16	4,74
1.1	Đất trồng lúa	3.288,42	3.267,88	3.288,00	-0,42	2,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.907,20	2.887,43	2.906,78	-0,42	2,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	380,67	379,90	381,22	0,54	-70,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	10.974,45	10.933,42	10.972,62	-1,83	4,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.648,12	10.633,52	10.645,92	-2,21	15,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.178,70	27.174,27	27.178,70	-0,01	0,12
1.5	Đất rừng sản xuất	15.397,36	15.369,23	15.396,79	-0,56	2,00
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	198,85	198,85	198,85	0,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,74	6,67	6,62	-0,13	172,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.681,74	4.808,58	4.689,73	7,99	6,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	800,33	800,30	800,32	-0,01	29,10
2.2	Đất ở tại đô thị	90,11	94,78	90,03	-0,07	-1,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	14,70	13,45	0,00	-0,01
2.4	Đất quốc phòng	85,14	85,14	85,14		
2.5	Đất an ninh	0,65	0,77	0,65		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	72,99	73,34	73,74	0,75	216,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,43	2,87	2,68	0,25	56,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	4,27		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,58	45,87	46,58		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	16,85	17,37	16,85		
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	2,86	2,96	3,36	0,50	504,98
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	84,87	89,29	84,87		
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	4,65	9,09	4,65		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	2,82	2,80	2,82		
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	21,14	21,14		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	56,26	56,26	56,26		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.397,87	1.724,07	1.412,69	14,82	4,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	676,43	680,47	678,86	2,43	60,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	594,44	593,18	594,44	0,00	0,02
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	2,60	2,60	2,60		

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	KHSDD được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả diện tích thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6 = (5-3)	(7)=(6)/[(4)-(3)]*100%
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	115,14	436,53	127,53	12,38	3,85
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,95	0,86	0,95	0,00	-0,10
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,92	1,95	1,92		
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	6,40	8,48	6,40	0,00	-0,01
2.9	Đất tôn giáo	0,27	0,27	0,27		
2.10	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	0,17	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	146,74	146,18	146,74	0,00	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.988,57	1.778,98	1.981,57	-6,99	3,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,06	0,06	0,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.988,50	1.778,92	1.981,51	-6,99	3,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09	0,09		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	650,76	632,73	647,92	-2,84	15,74
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	498,33	480,31	495,28	-3,05	16,91
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	143,83	143,81	144,04	0,21	-1.043,65
3.4	Núi đá không có rừng cây	8,60	8,60	8,60	0,00	

Nguồn: - Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hà.

- Tổng diện tích tự nhiên năm 2024 huyện Sơn Hà có 72.826,30 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2024 và diện tích được duyệt năm 2024.

b.1. Nhóm đất nông nghiệp

Kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 4,74% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 103,65 ha so với kế hoạch được duyệt. Hầu hết các loại nhóm đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, tuy nhiên tỷ lệ thực hiện còn thấp so với kế hoạch đề ra.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 2,05% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 20,12 ha so với kế hoạch được duyệt; do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển

mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Trà Khúc 1, Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4,....

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên): kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 2,13% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 19,35 ha so với kế hoạch được duyệt; do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Trà Khúc 1,...

+ Đất trồng cây hằng năm khác: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 4,47% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 39,20 ha so với kế hoạch được duyệt, do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp như: Đường ĐH.77 (Di Lăng-Sơn Bao), Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng, Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), , Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Đăkđrinh 2, Thủy điện Sơn Nham, Khu dân cư dọc Kè sông Rin, Đường Làng Vách- Làng Nưa và đường giao thông nông thôn, xã Sơn Thượng,...

+ Đất trồng cây lâu năm: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 15,12% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 12,39 ha so với kế hoạch được duyệt; do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp như: Đường ĐH.77 (Di Lăng-Sơn Bao), Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng, Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp Km0+67 đến Km0, Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Trà Khúc 1, Thủy điện Đăkđrinh 2, Thủy điện Sơn Nham, Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV,...

+ Đất rừng phòng hộ: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 0,12% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 4,42 ha so với kế hoạch được duyệt; do do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Sơn Nham, Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV).

+ Đất rừng sản xuất: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 2,00% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 27,56 ha so với kế hoạch được duyệt; do chưa thực hiện một số công trình, dự án như: Thủy điện Đăkđrinh 2, Thủy điện Trà Khúc 1, Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Sơn Nham, Thủy điện Long Sơn, Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV,...

+ Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 172,55% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện vượt hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt.

b.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện nhóm đất phi nông nghiệp trong năm đạt 6,30% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 118,84 ha so với kế hoạch được duyệt; do một số công trình, dự án chưa thực hiện theo kế hoạch. Nhìn chung, hầu hết các loại nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất ở tại nông thôn: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 29,10% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 0,02 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất ở tại đô thị: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt -1,58% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện 4,75 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện các công trình: Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4 , Khu dân cư dọc Kè sông Rìn, Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19,CX7 và chuyển mục đích đất ở đô thị của hộ gia đình tại thị trấn Di Lăng.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt -0,01% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt; diện tích chưa thực hiện 1,25 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện theo kế hoạch công trình Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lăng.

+ Đất quốc phòng: diện tích không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất an ninh: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 0,00% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 0,12 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện công trình Trụ sở công an xã Sơn Thành.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 216,90% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện vượt hơn 0,41 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 0,00% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 4,42 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện công trình mở rộng cụm công nghiệp Sơn Hà.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 4,54% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 311,38 ha so với kế hoạch được duyệt, chủ yếu do các công trình đất công trình năng lượng chưa thực hiện theo kế hoạch (đạt 3,85 %),...

+ Đất tôn giáo: diện tích không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất tín ngưỡng: diện tích không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 0,08% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện giảm qua các loại đất khác 0,56 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: kết quả diện tích thực hiện năm 2024 đạt 3,34% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt, diện tích chưa thực hiện 202,59 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện theo kế hoạch để chuyển qua các loại đất khác như đất công trình năng lượng của các dự án thủy điện.

+ Đất phi nông nghiệp khác: diện tích không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

b.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng nhóm đất chưa sử dụng trong kế hoạch năm 2024 đạt 15,74% so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt. Diện tích chưa thực hiện 15,19 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do một số công trình chưa thực hiện chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Trong năm 2024 diện tích nhóm đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 0,40 ha/87,69 ha, đạt 0,46% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa: thực hiện 0,40 ha, đạt 2,68%,

Danh mục công trình thực hiện Chuyển mục đích và giao đất năm 2024 gồm: Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung.

Biểu 05: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp	87,69	0,40	0,46
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	14,90	0,40	2,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	34,21		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9,08		
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,43		
1.5	Đất rừng sản xuất	25,06		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp			

2.2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

Diện tích đã thực hiện thu hồi 75,79 ha/275,42 ha, đạt 27,52%, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: thực hiện 35,37 ha/84,53 ha, đạt 41,84% so với kế hoạch được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: thực hiện 40,42 ha/190,89 ha, đạt 21,18% so với kế hoạch được duyệt.

Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	84,53	35,37	41,84
1.1	Đất trồng lúa	13,97	6,78	48,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	13,20	5,94	45,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	0,77	0,84	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	33,94	14,54	42,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,72	10,91	141,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,43		
1.5	Đất rừng sản xuất	24,46	3,07	12,55
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,07	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	190,89	40,42	21,18
2.1	Đất ở tại đô thị	0,24		
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,09		
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,38		
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,38		
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4,33	1,47	34,05
2.4.1	Đất công trình giao thông	1,92	1,21	63,25
2.4.2	Đất công trình thủy lợi	1,12	0,24	21,31
2.4.3	Đất công trình xử lý chất thải		0,02	
2.4.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,29		
2.5	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	0,12	0,12	104,08
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	184,61	38,68	20,95
2.6.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	184,61	38,68	20,95

2.2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm 2024 diện tích nhóm đất chưa sử dụng chưa khai thác đưa vào sử dụng 0 ha/17,54 ha, không đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt.

Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
	Tổng số	17,54	0	
1	Nhóm đất nông nghiệp			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	17,54	0	
2.1	Đất ở tại đô thị	1,49		
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,06		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,06		
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	16,03		
2.3.1	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	15,97		
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,02		

2.2.5. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

a. Hiệu quả về kinh tế:

Qua kết quả đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Sơn Hà cho thấy, việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện phù hợp theo xu hướng chung của tỉnh và phù hợp với điều kiện của địa phương theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, có nhiều đóng góp tích cực cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Việc chuyển đổi mục đích một số diện tích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đã làm động lực cho nền kinh tế của huyện tăng trưởng, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp.

b. Hiệu quả về xã hội:

Thu hút lao động vào phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tạo tiền đề cho phân bố lại lao động theo không gian và theo ngành, góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ quy mô đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Bố trí quỹ đất xây dựng các khu vực tái định cư, di dời các hộ dân có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai, do quá trình đô thị hóa nhằm ổn định đời sống cho người dân.

c. Hiệu quả về môi trường:

Huyện Sơn Hà có môi trường sinh thái đa dạng nhưng do quá trình phát triển kinh tế, xã hội nhanh trong những năm qua, đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Trong nông nghiệp việc lạm dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học làm cho môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm; quá trình xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề,... cũng làm suy giảm môi trường. Ở nông thôn và các khu vực miền núi nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải.

2.2.6. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

a. Những mặt đạt được:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả, các chỉ tiêu đều thấp hơn so với chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả nhất định, đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ,... Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

b. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt thấp so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt như: đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng (*trong đó chủ yếu là đất công trình năng lượng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng...*), đất có mặt nước chuyên dùng,...

- Một số công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm do thiếu vốn đầu tư nên phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Một số công trình đã đầu tư xây dựng nhưng chậm triển khai làm các thủ tục thu hồi, giao đất như: đất sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa của các xã, cơ sở giáo dục đào tạo,...

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác quản lý kế hoạch, giám sát kế hoạch còn nhiều hạn chế, nhiều nơi còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép hoặc không xin phép; nhiều công trình chưa có quyết định thu hồi đất nhưng đã thi công xây dựng công trình, không theo đúng hành lang pháp lý.

- Các địa phương còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn mới.

c. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

- Đối với các công trình, dự án trong chương trình xây dựng nông thôn mới chưa xác định được công trình trọng tâm, có tính cấp bách cần ưu tiên triển khai trước; chưa xác định được nguồn vốn đầu tư; chưa có giải pháp cụ thể để kêu gọi vốn đầu tư hoặc vận động nhân dân hiến đất để thực hiện,...

- Đối với công trình, dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước thì khó khăn về bố trí nguồn vốn nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với diện tích thực hiện của kế hoạch được duyệt.

- Đối với công trình, dự án thực hiện bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước: Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng còn bất cập như việc xác minh nguồn gốc đất, giải quyết tranh chấp đất đai, còn xuất hiện nhiều vướng mắc mới phát sinh và liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân nên gặp rất nhiều khó khăn; vẫn còn một số hộ dân trong vùng dự án chưa đồng thuận nên các cấp chính quyền phải vận động, giải thích.

- Nhiều đơn vị chủ đầu tư chưa chủ động xây dựng kế hoạch triển khai công tác xây dựng khu tái định cư để bố trí cho các hộ dân, chưa chuẩn bị đủ các điều kiện về quỹ tái định cư... để tổ chức thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng, dẫn đến công tác bố trí đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng của các Dự án còn chậm.

- Thủ tục hành chính trong việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phức tạp, nhiều thủ tục.

- Công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và cấp xã chưa chú trọng thực hiện

việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện kế hoạch.

d. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục:

- Trước khi thực hiện kế hoạch, cần huy động mọi nguồn lực từ các cấp, các ngành từ cấp trên đến cấp cơ sở để phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn để xác định nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện sát với thực tiễn, tránh tình trạng đăng ký kế hoạch tràn lan, không hiệu quả.

- Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao cần xác định nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực trên cơ sở khoa học, bám sát các chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và môi trường của địa phương.

- Thường xuyên đôn đốc các nhà đầu tư hoàn thiện các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Cần nâng cao chất lượng lấy ý kiến nhân dân trong việc xây dựng phương án kế hoạch; trong quá trình lập kế hoạch cần tranh thủ ý kiến các chuyên gia nhiều ngành, lĩnh vực để phương án có tính khả thi cao hơn.

- Lập phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cũng như các phương án khác có liên quan tới lợi ích của người dân đảm bảo thực sự công khai minh bạch; đôn đốc các chủ đầu tư chủ động xây dựng kế hoạch triển khai công tác xây dựng khu tái định cư để bố trí cho các hộ dân, chuẩn bị đủ các điều kiện về quỹ tái định cư,...

- Cần phải đổi mới công tác lập kế hoạch, nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng năm 2025

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Hiện nay Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi đang trong quá trình triển khai thực hiện nên chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xác định theo Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất:

- Danh mục công trình cấp tỉnh phân bổ.
- Danh mục công trình kế hoạch 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 (khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai).
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Sơn Hà.
- Nghị quyết về đầu tư các dự án đầu tư công năm 2024, 2025 của huyện Sơn Hà.
- Kế hoạch phát triển KTXH của huyện Sơn Hà giai đoạn 2021-2025.
- Kế hoạch phát triển KTXH của huyện Sơn Hà năm 2025.
- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới, Chương trình MTQG hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình 135, Chương trình định canh, định cư theo QĐ 33/QĐ-TTg, Chương trình hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 755/QĐ-TTg, Chương trình giảm nghèo và Chương trình phát triển đô thị năm 2025.

Qua danh mục công trình, dự án cấp tỉnh và nhu cầu đăng ký sử dụng đất năm 2025 của các đơn vị, tổ chức trên địa bàn huyện và UBND các xã, thị trấn; kết hợp quá trình điều tra, khảo sát thực địa đã tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025 như sau:

Biểu 08: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kí hiệu loại đất	Diện tích đăng ký năm 2024 (ha)
1	Đất trồng lúa	LUA	32,72
2	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,40
3	Đất ở tại đô thị	ODT	7,79
4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,73
5	Đất an ninh	CAN	4,95
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,22
7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,85
8	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,18
9	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2,74
10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,84
11	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,00
12	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,50
13	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,69
14	Đất giao thông	DGT	24,75
15	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC	0,51
16	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	584,81
17	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08
18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,98
19	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,78

Ghi chú: Chi tiết danh mục công trình tại Biểu 24/CH và Biểu 25/CH.

3.1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của cấp trên phân bổ, căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bổ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2025 như sau:

Biểu 09: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	72.826,30	72.826,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	67.488,64	67.190,30	-298,34
1.1	Đất trồng lúa	3.288,00	3.291,42	3,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2.906,78	2.927,46	20,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	381,22	363,96	-17,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	10.972,62	10.781,09	-191,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.645,92	10.581,20	-64,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.178,70	27.174,33	-4,37
1.5	Đất rừng sản xuất	15.396,79	15.355,65	-41,15
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	198,85	198,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,62	6,62	

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.689,73	5.030,05	340,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	800,32	815,71	15,39
2.2	Đất ở tại đô thị	90,03	96,77	6,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	14,30	0,85
2.4	Đất quốc phòng	85,14	85,14	
2.5	Đất an ninh	0,65	5,60	4,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	73,74	80,78	7,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,68	3,81	1,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,58	45,95	-0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	16,85	18,03	1,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		2,74	2,74
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,36	5,97	2,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	84,87	117,04	32,17
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	4,65	18,65	14,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	2,82	17,30	14,48
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	21,14	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	56,26	59,95	3,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.412,69	2.021,47	608,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	678,86	700,06	21,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	594,44	593,80	-0,64
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai		0,51	0,51
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	2,60	2,60	0,00
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	127,53	712,34	584,81
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,95	0,86	-0,09
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,92	2,00	0,08
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	6,40	9,30	2,90
2.9	Đất tôn giáo	0,27	0,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	146,74	147,75	1,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.981,57	1.644,97	-336,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,06	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.981,51	1.644,90	-336,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	647,92	605,94	-41,98
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	495,28	455,65	-39,63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	144,04	142,65	-1,39
3.3	Núi đá không có rừng cây	8,60	7,65	-0,95

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 17/CH

- Tổng diện tích tự nhiên kế hoạch năm 2025 có 72.826,30 ha, cân đối không thay đổi diện tích hiện trạng so với năm 2024.

3.1.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 67.488,64 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 67.190,30 ha, cân đối giảm 298,34 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 67.190,30 ha; Diện tích giảm 298,34 ha, do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 16,27 ha, đất ở tại đô thị 6,28 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất an ninh 3,08 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,39 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 28,13 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 234,15 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1,78 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 3.288,00 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 3.291,42 ha, cân đối tăng 3,43 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.258,70 ha; Diện tích giảm 29,29 ha, do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 0,34 ha, đất ở tại đô thị 4,14 ha, đất an ninh 0,70 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,40 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác 3,75 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,96 ha.

- Diện tích tăng 32,72 ha do chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác:

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:

+ Vùng tưới kênh đập Nước Lác (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)

+ Vùng tưới kênh đập Xô Lô (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 2.906,78 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.927,46 ha, cân đối tăng 20,68 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.878,89 ha; Diện tích giảm 27,89 ha, do chuyển qua: đất ở đô thị 4,04 ha, đất an ninh 0,70 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác 3,75 ha và đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,40 ha.

- Diện tích tăng 48,57 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa nước còn lại 15,85 ha, đất trồng cây hằng năm khác 32,72 ha.

b. Đất trồng cây hằng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 10.972,62 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 10.781,09 ha, cân đối giảm 191,53 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.781,09 ha; Diện tích giảm 191,53 ha, do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa 32,72 ha, đất ở tại nông thôn 8,04 ha, đất ở tại đô thị 1,00 ha, đất an ninh 1,04 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,95 ha, đất cụm công nghiệp 7,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 6,50 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 130,20 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 10.645,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 10.581,20 ha, cân đối giảm 64,71 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.581,20 ha. Diện tích giảm 64,71 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 7,20 ha, đất ở tại đô thị 0,79 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất an ninh 1,27 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,04 ha, đất cụm công nghiệp 2,79 ha, đất thương mại, dịch vụ 8,00 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 41,37 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 27.178,70 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 27.174,33 ha, cân đối giảm 4,37 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 27.174,33 ha. Diện tích giảm 4,37 ha do chuyển sang đất năng lượng.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 15.396,79 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 15.355,65 ha, cân đối giảm 41,15 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15.355,65 ha; Diện tích giảm 41,15 ha, do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 0,69 ha, đất ở tại đô thị 0,35 ha, đất an ninh 0,08 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 38,25 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1,78 ha.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Diện tích hiện trạng năm 2024 có 198,85 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 198,85 ha, không có thay đổi diện tích.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 6,62 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 6,62 ha, không có thay đổi diện tích.

3.1.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 4.689,73 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 5.030,05 ha, cân đối tăng 340,32 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4.689,73 ha, giữ nguyên diện tích hiện trạng năm 2024.
- Diện tích tăng 340,32 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 298,34 ha và nhóm đất chưa sử dụng 41,98 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 800,32 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 815,71 ha, cân đối tăng 15,39 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 799,31 ha; giảm 1,01 ha so với diện tích hiện trạng so với năm 2024, do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích tăng 16,40 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 16,27 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,13 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, Thôn Làng Rê, Xã Sơn Giang
 - + Khu tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham
 - + Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 12,21 ha, trong đó: xã Sơn Ba 0,95 ha, xã Sơn Bao 1,05 ha, xã Sơn Thượng 0,87 ha, xã Sơn Cao 0,84 ha, xã Sơn Giang 0,85 ha, xã Sơn Hạ 1,18 ha, xã Sơn Hải 0,89 ha, xã Sơn Kỳ 0,96 ha, xã Sơn Linh 0,95 ha, xã Sơn Nham 0,73 ha, xã Sơn Thành 1,17 ha, xã Sơn Thủy 0,87 ha, xã Sơn Trung 0,9 ha.

b. Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 90,03 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 96,77 ha, cân đối tăng 6,74 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 88,98 ha; Diện tích giảm 1,05 ha, do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích tăng 7,79 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 6,28 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,02 ha và nhóm đất chưa sử dụng 1,49 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Khu dân cư Gò Dếp, thị trấn Di Lăng

+ Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4

+ Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC2 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lăng

+ Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC11 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lăng

+ Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC3 - Khu dân cư Cà Tu (giai đoạn 1), thị trấn Di Lăng

+ Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế

+ Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường Ngô Đình Thành và Đình Nhá (đối diện Chợ Di Lăng)

+ Hạng mục san nền, gia cố mái taluy và thoát nước khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường tránh tây thị trấn Di Lăng

+ Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19, CX7.

+ Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 1,54 ha (TT. Di Lăng).

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 13,45 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 14,30 ha, cân đối tăng 0,85 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 12,57 ha; Diện tích giảm 0,88 ha, do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 1,73 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 0,26 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 1,47.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:

+ Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lăng

+ Kho bạc Nhà nước Sơn Hà, Quảng Ngãi

d. Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 85,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 85,14 ha, không biến động so với năm 2024.

e. Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 0,65 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 5,60 ha, cân đối tăng 4,95 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,65 ha.
- Diện tích tăng 4,95 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 3,08 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 1,71, nhóm đất chưa sử dụng 0,15 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Trụ sở công an các xã: Sơn Thành, Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Thủy, Sơn Giang, Sơn Hạ, Sơn Thượng, Sơn Bao, Sơn Cao, Sơn Hải, Sơn Kỳ, Sơn Trung.
 - + Trụ sở công an huyện Sơn Hà

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 73,74 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 80,78 ha, cân đối tăng 7,03 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 71,94 ha. Diện tích giảm 1,80 ha, do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích tăng 8,83 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 8,39 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,45 ha.

Cụ thể các loại đất xây dựng công trình sự nghiệp:

f.1. Đất cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 2,68 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 3,81 ha, tăng 1,13 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,59 ha; giảm 0,09 ha do chuyển sang đất công viên cây xanh.
- Diện tích tăng 1,22 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 1,00 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,22 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm (chủ yếu là các công trình đã xây dựng, đưa vào kế hoạch để hoàn thiện thủ tục đất đai):
 - + Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba
 - + Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba
 - + Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba
 - + Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba
 - + Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)
 - + Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ
 - + Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)
 - + Nhà văn hóa TDP Cà Đáo
 - + Nhà văn hóa TDP Làng Dầu

- + Nhà văn hóa TDP Nước Rạc
- + Trung tâm Bảo tồn văn hoá dân tộc H're, hạng mục: Làng văn hóa H're và cảnh quan

f.2. Đất cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 4,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 4,27 ha, không có thay đổi so với năm 2024.

f.3. Đất cơ sở giáo dục đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 46,58 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 45,95 ha, giảm 0,63 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 45,10 ha; giảm 1,48 ha do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích tăng 0,85 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 0,62 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,23 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Trường THCS Sơn Ba
 - + Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính xây dựng mới)
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 để hoàn thiện thủ tục đất đai, gồm:
 - + Trường TH Sơn Linh

f.4. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 16,85 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 18,03 ha, tăng 1,18 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 16,85 ha; tăng 1,18 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Sân vận động xã Sơn Ba
 - + Sân vận động xã Sơn Linh

f.5. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2,74 ha, tăng 2,74 ha so với năm 2024, do chuyển từ đất trồng cây hằng năm và đất trồng cây lâu năm.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Di dời trạm thủy văn Sơn Giang

f.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 3,36 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 5,97 ha, tăng 2,61 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3,13 ha; giảm 0,23 ha, do chuyển sang đất an ninh.
- Diện tích tăng 2,84 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Trụ sở trung tâm truyền thông- văn hoá- thể thao

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 84,87 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 117,04 ha, cân đối tăng 32,17 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 84,85 ha. Diện tích giảm 0,02 ha, do chuyển từ nội bộ đất phi nông nghiệp.
- Diện tích tăng 32,19 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 28,13 ha và nội bộ đất phi nông nghiệp 4,06 ha.

Cụ thể các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

g.1. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 4,65 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 18,65 ha, cân đối tăng 14,00 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4,65 ha. Diện tích tăng 14,00 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 13,63 ha và 0,37 ha từ nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung
 - + Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)

g.2. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 2,82 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 17,30 ha, cân đối tăng 14,48 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở đô thị.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,80 ha. Diện tích tăng 14,50 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp qua.
- Các công trình thực hiện đầu giá trong kế hoạch năm 2025 gồm:
 - + Đầu giá quyền sử dụng đất tại cửa hàng thương mại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà

+ Đầu giá quyền sử dụng đất tại vị trí kinh doanh sách và văn hóa tổng hợp (cũ) huyện Sơn Hà

+ Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân 15,5 ha, trong đó: xã Sơn Ba 1,0 ha, xã Sơn Bao 1,0 ha, xã Sơn Thượng 1,0 ha, xã Sơn Cao 1,0 ha, xã Sơn Giang 1,0 ha, xã Sơn Hạ 1,5 ha, xã Sơn Hải 1,0 ha, xã Sơn Kỳ 1,0 ha, xã Sơn Linh 1,0 ha, xã Sơn Nham 1,0 ha, xã Sơn Thành 1,5 ha, xã Sơn Thủy 1,0 ha, xã Sơn Trung 1,0 ha. TT. Di Lăng 1,5 ha.

g.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 21,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 21,14 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2024.

g.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 56,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 59,95 ha, cân đối tăng 3,69 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 56,26 ha. Diện tích tăng 3,69 ha, do chuyển từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:

+ Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao (SH11)

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 1.412,69 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2.021,47 ha, cân đối tăng 608,78 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.412,14 ha. Diện tích giảm 0,55 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 609,33 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 234,15 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 334,84 ha, nhóm đất chưa sử dụng 40,34 ha.

Cụ thể các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng:

h.1. Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 678,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 700,06 ha, cân đối tăng 21,20 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 675,31 ha; giảm 3,55 ha so với diện tích hiện trạng năm 2024, do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 24,75 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 21,14 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 2,82 ha, nhóm đất chưa sử dụng 0,79 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:

+ Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0

+ Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà

+ Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (giai đoạn 2); hạng mục: Đường giao thông

+ Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà (ĐH.78)

+ Đường ĐH.77 (Di Lăng-Sơn Bao)

+ Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng

+ Cầu Sông Tang (Sơn Bao)

+ Khắc phục cầu Sơn Giang- Sơn Linh (xã Sơn Linh, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà)

+ Đường ĐH.72 (Sơn Nham – Sơn Kỳ)

h.2. Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 594,44 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 593,80 ha, cân đối giảm 0,64 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 593,80 ha; giảm 0,64 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

h.3. Đất công trình phòng, chống thiên tai

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 0,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,51 ha, cân đối tăng 0,51 ha so với năm 2024 do chuyển từ đất nông nghiệp qua.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm:

+ Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Van Cà Vải, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà

h.4. Đất công trình xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 2,60 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2,60 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2024.

h.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 127,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 712,34 ha, cân đối tăng 584,81 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 127,53 ha, không biến động so với năm 2024.

- Diện tích tăng 584,81 ha do chuyển sang từ: nhóm đất nông nghiệp 210,29 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 334,99 ha, nhóm đất chưa sử dụng 39,53 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm các công trình:

+ Công trình tiêu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia

+ Đường dây tải điện 110kV đầu nối thủy điện ĐắkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia

+ Đường dây 35kV đầu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà

+ Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục Nhà máy thủy điện)

+ Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục: Tuyến đường dây 22KV đầu nối)

+ Thủy điện Trà Khúc 1

+ Thủy điện Trà Khúc 2

+ Thủy điện Đắkđrinh 2

+ Thủy điện Long Sơn

+ Thủy điện Sơn Nham

+ Thủy điện ĐắkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐắkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV

+ Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)

+ Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)

+ Thủy điện Sơn Linh.

h.6. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 0,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,86 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất công viên cây xanh.

h.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 1,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 2,00 ha, cân đối tăng 0,08 ha so với năm 2024 do chuyển từ đất giao thông sang.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm các công trình:
 - + Nâng cấp, sửa chữa chợ Di Lăng

h.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2024: có 6,40 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 9,30 ha, cân đối tăng 2,90 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6,32 ha, giảm 0,08 ha do chuyển sang Đất xây dựng cơ sở văn hóa.
- Diện tích tăng 2,98 ha do chuyển sang từ: nhóm đất nông nghiệp 2,20 ha, nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,76 ha, nhóm đất chưa sử dụng 0,02 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm các công trình (đưa vào kế hoạch để hoàn thiện thủ tục đất đai):
 - + Công viên xã Sơn Kỳ
 - + Công viên xã Sơn Linh
 - + Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (hạng mục: Mặt nước và cây xanh cảnh quan)

i. Đất tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 0,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,27 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2023.

j. Đất tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 0,17 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,17 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2024.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 146,74 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 147,75 ha, cân đối tăng 1,01 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 145,97 ha, giảm 0,77 ha do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.
- Diện tích tăng 1,78 ha do chuyển sang từ đất rừng sản xuất.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2025 gồm các công trình:
 - + Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lăng (giai đoạn 2)

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 1.981,57 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.644,97 ha, cân đối giảm 336,61 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.644,97 ha. Cân đối giảm 336,61 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất có mặt nước chuyên dùng:

1.1. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 0,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 0,06 ha, không biến động so với năm 2024.

1.2. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 1.981,51 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 1.644,90 ha, giảm 336,61 ha so với năm 2024. Diện tích giảm do chuyển sang nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp.

3.1.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 có 647,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 có 605,94 ha, cân đối giảm 41,98 ha so với năm 2024.

- Diện tích khai thác đưa vào sử dụng 41,98 ha, cho mục đích nhóm đất phi nông nghiệp.

3.2. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kế hoạch năm 2024 tổng số 41,98 ha, trong đó đất bằng chưa sử dụng 39,63 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 1,39 ha, núi đá không có rừng cây 0,95 ha; sử dụng cho các mục đích đất ở đô thị, đất an ninh, đất giao thông, đất công trình năng lượng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Biểu 10: Kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	41,98
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40,34
	<i>Trong đó:</i>		
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,79
2.3.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	39,53
2.3.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 18/CH

3.3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Diện tích đất cần phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án năm 2025 như sau:

Biểu 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	133,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,37
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	347,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,33
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
2.4.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,76
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,70
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171,17
2.6.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,17

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 19/CH

3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.4.1. Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2025 tổng số 298,34 ha, để sử dụng cho các mục đích: đất ở tại nông thôn 16,27 ha, đất ở tại đô thị 6,28 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất an ninh 3,08 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 8,39 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 28,13 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 234,15 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1,78 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển 29,29 ha để sử dụng cho các mục đích: đất ở tại nông thôn 0,34 ha, đất ở tại đô thị 4,14 ha, đất an ninh 0,70 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,40 ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác 3,75 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 19,96 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển 158,81 ha để sử dụng cho các mục đích: đất ở tại nông thôn 8,04 ha, đất ở tại đô thị 1,00 ha, đất an ninh 1,04 ha, đất

xây dựng công trình sự nghiệp 4,95 ha, đất cụm công nghiệp 7,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 6,50 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 130,20 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 64,71 ha để sử dụng cho các mục đích: đất ở tại nông thôn 7,20 ha, đất ở tại đô thị 0,79 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất an ninh 1,27 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,04 ha, đất cụm công nghiệp 2,79 ha, đất thương mại, dịch vụ 8,00 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 41,37 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển 4,37 ha để sử dụng cho mục đích công trình năng lượng.

+ Đất rừng sản xuất chuyển 41,15 ha để sử dụng cho các mục đích: đất ở tại nông thôn 0,69 ha, đất ở tại đô thị 0,35 ha, đất an ninh 0,08 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 38,25 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1,78 ha.

3.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp năm 2025 không thực hiện.

3.4.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn

Diện tích chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn năm 2025 không thực hiện.

3.4.4. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở năm 2025 là 0,15 ha.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2025 là 0,15 ha.

Biểu 12: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	298.34
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29.29
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	158.81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64.71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RDD/PNN	4.37
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41.15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập	MHT/CNT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện
	trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	TMD+DGT/OTC	0.15
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DGT/CSK	0.15

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 20/CH

3.4. Danh mục công trình, dự án

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2025 như sau:

Biểu 13: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2025 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRƯỚC VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐƯỢC TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH (KHOẢN 7 ĐIỀU 76 LUẬT ĐẤT ĐAI)			
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)			
a	<i>Trong ngân sách</i>			
-	Trụ sở công an xã Sơn Thành	0,12	Sơn Thành	
-	Trụ sở công an xã Sơn Bao	0,20	Sơn Bao	
-	Trụ sở công an xã Sơn Cao	0,12	Sơn Cao	
-	Trụ sở công an xã Sơn Hải	0,14	Sơn Hải	
-	Trụ sở công an xã Sơn Kỳ	0,13	Sơn Kỳ	
-	Trụ sở công an xã Sơn Trung	0,11	Sơn Trung	
-	Trụ sở công an huyện Sơn Hà	3,04	TT. Di Lăng	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)			
2.1	<i>Các công trình, dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua</i>			
a	<i>Trong ngân sách</i>			
-	Sân vận động xã Sơn Ba (mở rộng)	1,10	Sơn Ba	
-	Hạng mục san nền, gia cố mái taluy và thoát nước khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường tránh tây thị trấn Di Lăng	0,40	TT. Di Lăng	
b	<i>Ngoài ngân sách</i>			
2.2	<i>Các công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND (không phải trình HĐND tỉnh thông qua)</i>			

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2025 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
a	Trong ngân sách			
-	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lăng	1,47	TT. Di Lăng	
-	Trường THCS Sơn Ba	1,12	Sơn Ba	
III	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 1 Điều 126)(Điều 116)			
IV	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
4.1	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)			
-	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (GD2 - Đường giao thông)	0,86	TT. Di Lăng	
-	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	2,00	TT. Di Lăng	
-	Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao (SH11)	9,60	Sơn Bao	
-	Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba	0,25	Sơn Ba	
-	Nhà văn hóa thôn Mỏ O, xã Sơn Ba	0,05	Sơn Ba	
-	Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba	0,03	Sơn Ba	
-	Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba	0,02	Sơn Ba	
-	Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)	1,15	Sơn Thành	
-	Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	0,06	Sơn Kỳ	
-	Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)	0,12	Sơn Kỳ	
-	Nhà văn hóa TDP Cà Đáo	0,09	TT. Di Lăng	
-	Nhà văn hóa TDP Làng Dầu	0,02	TT. Di Lăng	
-	Nhà văn hóa TDP Nước Rạc	0,08	TT. Di Lăng	
-	Trường TH Sơn Linh	0,19	Sơn Linh	
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ Di Lăng	0,63	TT. Di Lăng	
-	Công viên xã Sơn Kỳ	0,88	Sơn Kỳ	
-	Công viên xã Sơn Linh	0,83	Sơn Linh	
-	Vùng tưới kênh đập Nước Lác (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)	24,29	Sơn KỳSơn Thủy	
-	Vùng tưới kênh đập Xô Lô (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)	24,28	Sơn Trung Sơn Hải	
4.2	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên			
V	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)			
VI	Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1 Điều 113)			

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2025 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC2 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lăng	0,03	TT. Di Lăng	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC11 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lăng	0,04	TT. Di Lăng	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC3 - Khu dân cư Cà Tu (giai đoạn 1), thị trấn Di Lăng	0,16	TT. Di Lăng	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế	0,01	TT. Di Lăng	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường Ngô Đình Thành và Đình Nhá (đổi diện Chợ Di Lăng)	0,01	TT. Di Lăng	
VII	Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất (lập thủ tục về đất đai, không chuyển mục đích sử dụng đất)			
a	Trong ngân sách			
b	Ngoài ngân sách			
VIII	Công trình, dự án theo khoản 4 Điều 67			
a	Trong ngân sách			
-	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Van Cà Vải, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	0,51	TT. Di Lăng	
-	Kho bạc Nhà nước Sơn Hà, Quảng Ngãi	0,26	TT. Di Lăng	
b	Ngoài ngân sách			
-	Công trình tiêu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	0,98	Các xã	
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78 VÀ ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH MÀ CHƯA CÓ CÁC VĂN BẢN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI			
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)			
-	Trụ sở công an xã Sơn Nham	0,18	Sơn Nham	
-	Trụ sở công an xã Sơn Linh	0,23	Sơn Linh	
-	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	0,09	Sơn Thủy	
-	Trụ sở công an xã Sơn Giang	0,16	Sơn Giang	
-	Trụ sở công an xã Sơn Hạ	0,27	Sơn Hạ	
-	Trụ sở công an xã Sơn Thượng	0,15	Sơn Thượng	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)			
2.1	Các công trình, dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua			
a	Trong ngân sách			
-	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	TT. Di Lăng	
-	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	Sơn Hạ	
-	Khu dân cư Gò Dếp, thị trấn Di Lăng	0,47	TT. Di Lăng	
-	Kè từ Cầu Sông Rín đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	TT. Di Lăng	

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2025 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
-	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	6,96	TT. Di Lăng	
-	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	Sơn Kỳ Sơn Thủy Sơn Cao Sơn Linh Sơn Nham	
-	Trụ sở Trung tâm Truyền thông - văn hóa - Thể thao	0,10	TT. Di Lăng	
-	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà (ĐH.78)	10,11	Sơn Thượng	
-	Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)	6,06	TT. Di Lăng Sơn Bao	
-	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,00	TT. Di Lăng	
-	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	Sơn Bao	
-	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,52	Sơn Giang Sơn Linh	
-	Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, Thôn Làng Rê, Xã Sơn Giang	2,20	Sơn Giang	
-	Khu tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	Sơn Nham	
-	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	Sơn Hạ	
-	Trung tâm Bảo tồn văn hóa dân tộc H're, hạng mục: Làng văn hóa H're và cảnh quan	0,97	TT. Di Lăng	
-	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19, CX7	0,60	TT. Di Lăng	
-	Sân vận động xã Sơn Linh	1,12	Sơn Linh	
-	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lăng (giai đoạn 2)	2,80	TT. Di Lăng Sơn Thành	
b	Ngoài ngân sách			
-	Di dời trạm thủy văn Sơn Giang	2,74	Sơn Nham	
-	Thủy điện Sơn Linh	4,84	Sơn Linh	
-	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	7,04	Sơn Thượng; Sơn Bao; TT. Di Lăng	
-	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1,46	Sơn Kỳ, Sơn Thủy, Sơn Hải, Sơn Trung, Sơn Thượng, TT. Di Lăng	
-	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà)	1,78	TT. Di Lăng; Sơn Bao	

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2025 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
	110/220kV)			
-	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục Nhà máy thủy điện)	1,80	Sơn Nham	
-	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục: Tuyến đường dây 22KV đầu nối)	0,05	Sơn Nham	
-	Thủy điện Long Sơn	7,86	Sơn Kỳ	
-	Thủy điện Đakđrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đakđrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	TT. Di Lăng Sơn Bao	
-	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	Sơn Giang Sơn Cao Sơn Hải Sơn Thủy Sơn Trung Sơn Thượng TT. Di Lăng	
-	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	Sơn Giang Sơn Thành Sơn Linh Sơn Nham	
-	Thủy điện Đăkđrinh 2	28,36	TT. Di Lăng Sơn Bao	
-	Thủy điện Sơn Nham	24,64	Sơn Nham; Sơn Linh; Sơn Cao; Sơn Hải; Sơn Trung; Sơn Thượng; TT. Di Lăng	
2.2	Các công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND (không phải trình HĐND tỉnh thông qua)			
-	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính xây dựng mới)	0,32	Sơn Trung	
C	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI MỤC A, MỤC B BIỂU NÀY VÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 116 LUẬT ĐẤT ĐAI DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH			
I	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 1 Điều 126)			
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			
2.1	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)			
-	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (hạng mục: Mặt nước	1,28	TT. Di Lăng	

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2025 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
	và cây xanh cảnh quan)			
-	Đường dây 35kV đầu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà	0,05	Sơn Bao TT. Di Lăng	
2.2	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên			
III	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)			
IV	Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1 Điều 113)			
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại cửa hàng thương mại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	0,22	TT. Di Lăng	
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí kinh doanh sách và văn hóa tổng hợp (cũ) huyện Sơn Hà	0,01	TT. Di Lăng	
V	Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất (lập thủ tục về đất đai, không chuyển mục đích sử dụng đất)			
a	Trong ngân sách			
b	Ngoài ngân sách			
VI	Giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý (Điều 47 Nghị định 102/2024/NĐ-CP)			
VII	Đất do tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác (Điều 113 Luật Đất đai)			

Ghi chú: Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 xem Biểu 25/CH

3.5. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

a. Cơ sở tính toán:

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 5 năm (2020-2024).
- Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà: (diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi,...)

b. Dự kiến các khoản thu, chi:

- Dự kiến các khoản thu liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025 là 86,571 tỷ đồng (*từ giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính và chuyển mục đích sử dụng đất*), trong đó:

- + Thu tiền giao đất: 64,853 tỷ đồng.
- + Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất: 2,027 tỷ đồng
- + Thu tiền cho thuê đất: 19,110 tỷ đồng.
- + Thu phí lập hồ sơ địa chính: 0,582 tỷ đồng.

- Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025 khoảng 37,285 tỷ đồng (*gồm tiền bồi thường đất đai, hoa màu để xây dựng các công trình công cộng, khu dân cư,...*), trong đó:

- + Bồi thường thu hồi đất: 23,810 tỷ đồng.
- + Bồi thường hoa màu: 13,475 tỷ đồng.
- Cân đối thu chi: 49,286 tỷ đồng (thu vượt chi).

(Số liệu này chỉ là ước tính dựa trên các quy định pháp lý, số liệu tính toán cụ thể sẽ được tính toán lại khi triển khai từng dự án cụ thể).

(Chi tiết tại Phụ biểu 05)

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; xây dựng các công trình có nhu cầu cấp thiết như: *Công trình thủy lợi, thủy điện*,... nhằm cấp nước, cấp điện cho các nhu cầu kinh tế- xã hội và điều tiết nước lũ về mùa mưa.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp điều kiện đất đai trong sử dụng nhóm đất nông nghiệp, đặc biệt canh tác trên đất dốc, trồng các đai rừng nhằm hạn chế ảnh hưởng đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh.

- Khuyến khích hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo nâng cao độ phì của đất, bảo vệ tầng đất canh tác, ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất.

- Đối với phát triển cụm công nghiệp Sơn Hà, các điểm tiểu thủ công nghiệp tại các xã cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường,...

- Xây dựng vành đai cây xanh ở cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu dân cư để nhằm đảm bảo mật độ cây xanh đô thị, bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

- Tiến hành các giải pháp giảm thiểu nguy cơ thiên tai như điều tra xây dựng giải pháp kỹ thuật, phòng chống sạt lở và ngập lụt những vùng trũng yếu vào mùa mưa.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường, kiên quyết không cho phép các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

- Các dự án có thu hồi đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho cán bộ quản lý nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực để đáp ứng nhiệm vụ theo sự phát triển của địa phương.

- Khuyến khích học nghề, truyền nghề cho lực lượng lao động bằng nhiều hình thức thích hợp. Đề nghị các doanh nghiệp trên địa bàn ưu tiên sử dụng lao động là người địa phương.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết; Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư tại các điểm, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp từ Trung ương, ngân sách tỉnh cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư tập trung, có trọng điểm vào các dự án nông nghiệp, công nghiệp sản xuất sạch, thân thiện với môi trường.

- Thực hiện thu chi ngân sách hợp lý, tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất 2025 được duyệt.

- Ban hành thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả theo quy định của pháp luật. Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, kiên quyết xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép, sai giấy phép và lấn chiếm đất đai bất hợp pháp.

- Nâng cao hiệu quả giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị xã hội trong công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc tiếp thu, giải quyết tốt những ý kiến, kiến nghị, phản ánh của nhân dân về công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tăng cường công tác vận động, thuyết phục người dân thực hiện di dời để đảm bảo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình xây dựng nông thôn mới: đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa thôn,...

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án kế hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương để thực hiện kế hoạch sử dụng đất được tốt nhất.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương và cơ sở trên lĩnh vực quản lý đất đai. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng được phê duyệt để điều tra, lập kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho số lao động tại các khu vực sẽ bị thu hồi đất, nhằm giúp cho người bị thu hồi đất có thể nhanh chóng tìm được việc làm mới và ổn định cuộc sống.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai; thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà được xây dựng trên chỉ tiêu phân khai của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi và các công trình, dự án trong kế hoạch 2025 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2025 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới.

Phương án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất: đất sản xuất nông nghiệp (*đất trồng cây lâu năm,...*), đất lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất an ninh, đất ở đô thị, đất xây dựng công trình sự nghiệp (*đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao,...*); đất sử dụng vào mục đích công cộng (*đất công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng,...*); xác định quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành năm 2025 và xác định diện tích đất cần thu hồi, các vùng đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Phương án đã xây dựng được kế hoạch sử dụng đất cho các công trình, dự án, kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sản xuất cho từng công trình, dự án.

Thực hiện Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hà sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hà đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu phân khai của kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Kiến nghị

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để Phương án có tính khả thi cao.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

HỆ THỐNG BIỂU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

NĂM 2025

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà
2	Biểu số 02/CH-KH	Biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023 của huyện Sơn Hà
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Sơn Hà
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
8	Biểu số 21/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện Sơn Hà
9	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
10	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nhâm	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		72.826,30	5.676,20	3.973,64	4.873,21	6.582,09	6.831,94	6.421,40	2.616,24	2.707,15	3.835,69	3.632,11	2.435,37	4.434,29	14.294,91	4.512,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.488,64	5.029,19	3.600,44	4.622,39	6.010,67	6.164,16	6.135,66	2.301,48	2.391,48	3.606,77	3.387,13	2.174,48	4.119,54	13.684,77	4.260,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,00	156,09	400,86	427,58	156,18	152,49	243,18	181,89	198,00	201,55	239,79	152,72	259,26	324,81	193,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.906,78	126,70	400,86	406,29	148,64	139,06	208,43	157,10	157,19	148,87	208,23	134,03	210,45	288,02	172,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	29,39		21,30	7,54	13,42	34,75	24,79	40,81	52,67	31,55	18,69	48,81	36,79	20,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	537,84	1.104,23	921,06	826,98	576,74	709,01	959,63	1.167,15	703,71	829,54	708,08	660,12	734,31	534,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	841,76	932,24	459,00	287,77	1.093,24	711,14	376,93	249,58	991,75	513,76	221,98	890,74	2.234,08	841,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	2.138,18	85,12	1.119,29	2.477,62	3.640,08	3.415,99	214,48	497,67	708,82	746,11	68,55	801,17	9.129,37	2.136,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	1.353,93	1.076,97	1.695,32	2.261,92	701,62	1.056,08	568,25	278,89	1.000,94	1.056,93	1.023,14	1.508,25	1.261,07	553,48
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	8,72		42,94	45,67	6,36	10,06	3,19		10,24	18,66	5,86	4,88	4,50	37,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	1,38	1,02	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,73	632,07	363,50	234,22	490,77	583,62	265,62	292,84	263,93	208,86	208,10	209,17	269,75	486,81	180,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32		101,79	89,36	58,93	52,77	69,52	63,22	53,94	61,69	63,47	43,99	47,13	56,95	37,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	90,03													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	6,43	1,10	0,53	0,48	0,26	0,28	0,37	0,28	0,32	0,66	0,95	0,56	0,44	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	11,70	30,39	4,44									13,34	25,28	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	14,81	5,68	9,32	3,25	2,99	4,42	3,89	4,45	2,60	5,71	2,47	3,76	6,09	4,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	1,51		0,97	0,06		0,10		0,04						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,69	0,16	0,25	0,19	0,07	0,22	0,13	0,19	0,18	0,37	0,14	0,23	0,13	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	7,53	3,59	5,96	1,92	2,25	2,98	2,10	1,34	2,42	3,54	2,33	2,45	5,05	3,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	1,81	1,91	2,14	1,05	0,66	0,85	0,94	2,88		1,81		1,04	0,91	0,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	2,27	0,03		0,03		0,27	0,72					0,04		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	1,60	13,57	0,03		34,37		0,12		2,00		32,09	0,51	0,59	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65		4,65												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	1,22	0,40	0,03				0,12		0,15		0,12	0,51	0,27	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14		8,51							1,60		11,02			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	0,38				34,37		0,25		0,25		20,95		0,32	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,69	384,60	89,06	46,63	98,07	286,23	45,68	84,87	38,57	54,96	49,79	28,65	49,73	115,75	40,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,86	83,49	77,83	44,13	70,96	36,43	36,88	38,58	35,42	53,89	36,33	25,44	45,20	60,15	34,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	289,32	9,62	1,08	6,88	248,77	7,10	12,36	2,77	0,68	0,98	2,92	3,25	4,33	4,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	0,91		0,30				1,40							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	127,53	8,84	0,93	0,44	19,78	0,47	1,11	31,99	0,05	0,14	12,25		1,01	49,51	1,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,15	0,07	0,02	0,04	0,12	0,16	0,04	0,04	0,02	0,03	0,02	0,02	0,16	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	0,55	0,49					0,23						0,65	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	1,34	0,12	0,67	0,41	0,43	0,42	0,28	0,29	0,23	0,19	0,26	0,25	0,94	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27		0,27											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	11,02	11,19	21,45	4,41	11,67	10,69	8,20	3,14	7,31	10,08	5,50	10,06	16,25	15,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	111,13	110,71	62,20	325,63	195,33	135,00	132,05	163,54	79,98	78,39	95,52	144,66	265,47	81,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06												0,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	111,13	110,71	62,20	325,63	195,33	135,00	132,05	163,54	79,98	78,39	95,52	144,60	265,47	81,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	14,94	9,70	16,60	80,65	84,16	20,12	21,93	51,74	20,06	36,88	51,72	45,00	123,33	71,09
3.1	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	13,63	8,82	0,11	80,65	48,45	15,17	21,93	51,74	8,92	34,74	51,72	37,90	107,76	13,76
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	1,31	0,89	16,50		35,71	3,89			11,15	1,23		7,10	15,57	50,69
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60						1,05				0,91				6,64
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		72.826,30	72.826,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.489,04	67.488,64	-0,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,40	3.288,00	-0,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.907,18	2.906,78	-0,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	381,22	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	10.972,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	10.645,92	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.178,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	15.396,79	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	6,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,33	4.689,73	0,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32	800,32	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	90,03	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	13,45	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	73,74	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	2,68	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	46,58	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	16,85	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	3,36	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	84,87	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	4,65	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	2,82	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	56,26	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,29	1.412,69	0,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	677,17	678,86	1,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	594,44	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	128,82	127,53	-1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,95	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	1,92	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	6,40	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	146,74	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	1.981,57	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	1.981,51	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	647,92	
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	495,28	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	144,04	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60	8,60	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.826,30	72.826,30	72.826,30	0,00		0,00	0,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.493,80	67.384,99	67.488,64	-5,16	4,74	103,65	103,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,42	3.267,88	3.288,00	-0,42	2,05	20,12	20,12	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.907,20	2.887,43	2.906,78	-0,42	2,13	19,35	19,35	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	380,67	379,90	381,22	0,54	-70,15	1,31	1,31	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.974,45	10.933,42	10.972,62	-1,83	4,47	39,20	39,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.648,12	10.633,52	10.645,92	-2,21	15,12	12,39	12,39	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.174,27	27.178,70	-0,01	0,12	4,42	4,42	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.397,36	15.369,23	15.396,79	-0,56	2,00	27,56	27,56	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	198,85	0,00		0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74	6,67	6,62	-0,13	172,55	-0,05		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.681,74	4.808,58	4.689,73	7,99	6,30	118,84	118,84	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,33	800,30	800,32	-0,01	29,10	0,02	0,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,11	94,78	90,03	-0,07	-1,58	4,75	4,75	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	14,70	13,45	0,00	-0,01	1,25	1,25	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	85,14					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,77	0,65			0,12	0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,99	73,34	73,74	0,75	216,90	0,41	0,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,43	2,87	2,68	0,25	56,35	0,19	0,19	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	4,27					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	45,87	46,58	0,00	0,00	0,71	0,71	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	17,37	16,85	0,00	0,00	0,52	0,52	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86	2,96	3,36	0,50	504,98	0,40	0,40	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	89,29	84,87			4,42	4,42	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	9,09	4,65			4,43	4,43	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82		2,82			0,02	0,02	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	21,14					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	56,26	56,26					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.397,87	1.724,07	1.412,69	14,82	4,54	311,38	311,38	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	676,43	680,47	678,86	2,43	60,27	1,60	1,60	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	593,18	594,44	0,00	0,02	1,25	1,25	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	2,60			0,00	0,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	115,14	436,53	127,53	12,38	3,85	309,00	309,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,86	0,95	0,00	-0,10	0,09	0,09	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	1,95	1,92			0,03	0,03	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	8,48	6,40	0,00	-0,01	2,08	2,08	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27	0,27					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,17	0,00		0,00	0,00	
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	146,18	146,74	0,00	0,08	0,56	0,56	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,57	1.778,98	1.981,57	-6,99	3,34	202,59	202,59	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,06	0,06					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.988,50	1.778,92	1.981,51	-6,99	3,34	202,59	202,59	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	0,09					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	650,76	632,73	647,92	-2,84	15,74	15,19	15,19	
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bàng chưa sử dụng	BCS	498,33	480,31	495,28	-3,05	16,91	14,97	14,97	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	143,83	143,81	144,04	0,21	-1.043,65	0,23	0,23	
3.3	Núi đã không có rừng cây	NCS	8,60	8,60	8,60	0,00		0,00	0,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*									

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.826,30	5.676,20	3.973,64	4.873,21	6.582,09	6.831,94	6.421,40	2.616,24	2.707,15	3.835,69	3.632,11	2.435,37	4.434,29	14.294,91	4.512,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.190,30	5.003,01	3.583,50	4.610,64	5.982,60	6.135,14	6.100,45	2.268,03	2.339,07	3.593,89	3.386,13	2.141,06	4.116,90	13.672,65	4.257,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.291,42	149,84	397,11	426,28	155,48	151,27	236,29	179,14	199,62	201,15	239,78	162,96	265,72	333,19	193,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.927,46	120,59	397,11	404,98	148,46	137,84	202,02	154,35	162,38	148,52	208,23	148,56	217,21	304,31	172,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	363,96	29,25		21,30	7,02	13,42	34,27	24,79	37,24	52,63	31,55	14,40	48,51	28,88	20,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.781,09	532,86	1.095,96	917,86	814,19	565,70	692,19	938,43	1.116,65	702,73	829,14	669,51	652,64	721,13	532,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.581,20	832,80	927,36	453,57	275,95	1.087,02	706,13	371,84	246,46	985,93	513,16	218,85	889,39	2.231,93	840,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.174,33	2.138,13	85,12	1.119,29	2.475,51	3.639,98	3.413,88	214,48	497,67	708,82	746,11	68,55	801,17	9.129,37	2.136,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.355,65	1.347,99	1.076,93	1.693,52	2.261,27	691,19	1.051,70	563,84	278,48	995,25	1.056,93	1.021,19	1.507,98	1.255,90	553,48
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	8,72		42,94	45,67	6,36	10,06	3,19		10,24	18,66	5,86	4,88	4,50	37,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	1,38	1,02	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.030,05	660,51	380,56	246,54	524,94	612,81	313,32	341,10	316,37	221,89	209,10	247,87	272,39	498,93	183,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,71		102,75	90,53	61,55	53,80	70,31	66,27	54,50	62,56	64,29	44,88	48,00	57,77	38,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,77	96,77													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	8,16	0,86	0,44	0,48	0,26	0,28	0,20	0,28	0,32	0,56	0,81	0,48	0,39	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	11,70	30,39	4,44									13,34	25,28	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,60	3,69	0,27	0,12	0,18	0,20	0,23	0,16	0,11	0,15	0,12	0,14	0,09	0,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,78	14,69	5,68	9,32	5,89	2,99	4,76	6,63	4,77	2,60	5,71	2,47	3,76	6,15	5,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,81	2,67		0,97	0,06		0,01		0,04					0,06	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,69	0,16	0,25	0,19	0,07	0,22	0,13	0,19	0,18	0,37	0,14	0,23	0,13	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,95	6,15	3,59	5,96	1,82	2,25	2,98	2,10	1,66	2,42	3,54	2,33	2,45	5,05	3,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,03	1,81	1,91	2,14	1,05	0,66	1,51	0,94	2,88		1,81		1,04	0,91	1,36
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2,74								2,74						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,97	2,37	0,03		2,77		0,03	0,72					0,04		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,04	3,08	29,07	1,03	1,00	39,06	1,00	1,12	1,00	3,00		33,09	2,01	1,59	1,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65		18,65												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,30	2,71	1,90	1,03	1,00	1,00	1,00	1,12	1,00	1,15		1,12	2,01	1,27	1,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14		8,51							1,60		11,02			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,95	0,38				38,06				0,25		20,95		0,32	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.021,47	401,68	89,64	61,08	144,79	320,10	152,66	203,51	173,63	65,97	49,95	138,94	51,93	127,26	40,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	700,06	93,49	77,68	44,10	71,84	36,94	37,24	38,58	35,21	64,00	36,32	25,17	45,19	60,15	34,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	593,80	289,28	9,62	1,08	6,35	248,72	7,08	12,36	2,76	0,68	0,98	2,92	3,25	4,33	4,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,51	0,51													

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Ha	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	0,91		0,30				1,40							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	712,34	14,16	1,65	14,91	66,15	33,87	107,02	150,63	135,33	1,03	12,42	110,56	3,21	60,14	1,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86	0,15	0,07	0,02	0,04	0,12	0,08	0,04	0,04	0,02	0,03	0,02	0,02	0,16	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,00	0,63	0,49					0,23						0,65	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,30	2,54	0,12	0,67	0,41	0,43	1,24	0,28	0,29	0,23	0,19	0,26	0,25	1,82	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27			0,27											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	147,75	10,73	11,19	23,23	4,41	11,67	10,25	8,20	3,14	7,31	10,08	5,46	10,06	16,25	15,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.644,97	109,92	110,71	56,09	306,63	184,74	73,80	54,88	78,93	79,98	78,39	22,08	142,73	264,12	81,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06												0,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.644,90	109,92	110,71	56,09	306,63	184,74	73,80	54,88	78,93	79,98	78,39	22,08	142,67	264,12	81,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	605,94	12,67	9,58	16,04	74,55	83,99	7,63	7,11	51,71	19,91	36,88	46,44	45,00	123,33	71,09
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	455,65	12,13	8,70	0,00	74,55	48,45	3,63	7,11	51,71	8,77	34,74	46,44	37,90	107,76	13,76
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	142,65	0,54	0,89	16,04		35,55	3,89			11,15	1,23		7,10	15,57	50,69
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7,65						0,10				0,91				6,64
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lãng	Xã Sơn Ha	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng cộng		41,98	2,27	0,12	0,56	6,09	0,17	12,49	14,81	0,03	0,15	0,00	5,28		0,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	41,98	2,27	0,12	0,56	6,09	0,17	12,49	14,81	0,03	0,15	0,00	5,28		0,00	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49	1,49													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN	0,15									0,15					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40,34	0,78	0,12	0,56	6,09	0,17	12,49	14,81	0,03	0,00	0,00	5,28		0,00	0,00

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	133,91	4,89	0,63	9,58	25,13	21,88	31,20	28,86	0,84	0,37	0,01	0,14	0,01	9,11	1,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,72	1,16	0,00	1,31	0,53	1,02	6,14	2,74	0,13	0,26	0,00	0,00	0,00	0,42	0,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,80	1,16	0,00	1,31	0,00	1,02	5,74	2,74	0,13	0,26	0,00	0,00	0,00	0,42	0,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,92				0,52		0,40								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	62,07	1,01	0,04	2,24	11,60	9,85	15,06	18,56	0,08		0,00			2,54	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,49	2,20	0,59	4,26	10,35	3,63	3,61	3,19	0,23	0,11	0,01	0,00	0,00	1,15	0,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,37	0,05			2,11	0,10	2,11								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,26	0,47		1,78	0,55	7,28	4,28	4,36	0,40			0,14		5,01	
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	347,23	0,29	0,25	12,33	37,82	14,09	124,43	154,49	0,34		0,13	0,14	0,09	2,83	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45		0,00	0,00					0,34		0,02			0,08	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88		0,24	0,09				0,16			0,10	0,14	0,09	0,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,33				0,10		0,23								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10				0,10										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23						0,23								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,76	0,16	0,00	0,03	0,20	0,50	1,86	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,70	0,16	0,00	0,03	0,18	0,46	1,86	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06				0,02	0,04			0,00						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															

[illegible]

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,15	0,02			0,13										
3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,15		0,15												
5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC															
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT															
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL															
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL															

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2024	Chu chuyển các loại đất đến năm 2025																																													
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DK7	DNG	DSK	CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)			
1	Tổng diện tích đất tự nhiên	NNP	72.826,30																																														
	Đất nông nghiệp	NNP	67.488,64	67.190,30																																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,00		3.258,70																																												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.906,78			2.878,89													4,04			0,70																							2,15				
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	381,22			15,85	363,96												0,34	0,10								0,40																		0,04			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62			32,72		10.781,09											8,04	1,00		1,04			0,07			0,61	0,78			1,74		1,74			7,09		6,50						3,36				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92						10.581,20										7,20	0,79	0,26	1,27			0,93			0,01				1,00		1,10			2,79		8,00						9,09			0,51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70							27.174,33																																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79									15.355,65							0,69	0,35		0,08																								6,50			
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85										198,85																																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62											6,62																																			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																															
1.9	Đất làm muối	LMU																																															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																																															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,73													4.689,73																																	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32															799,31				0,21		0,06			0,23									0,22						0,26							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03																88,98	0,06		0,13		0,08																		0,78							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45																	12,57		0,88																											
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14																		85,14																												
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65																			0,65																											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74																				71,94																										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68																					2,59																									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27																							4,27																							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58																	1,38		0,10					45,10																						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85																									16,85																					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36																			0,23											3,13																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87																															84,85															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65																																		4,65												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82																																				2,80										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14																	0,02																				21,14									
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26																																									56,26					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,69																																														
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,86																0,13		0,03	0,16																											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44																																														
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																																															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60																																														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	127,53																																														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95																																														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92																																														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40																							0,08																							
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27																																														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17																																														

																			Đơn vị tính: ha			
DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	-	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng, giảm (-)	Diện tích năm 2025
(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
																					72.826,30	
																				298,34	-298,34	67.190,30
																				29,29	3,43	3.291,42
																				27,89	20,68	2.927,46
																				17,25	-17,25	363,96
																				191,53	-191,53	10.781,09
																				64,71	-64,71	10.581,20
																				4,37	-4,37	27.174,33
			</																			

Biểu số 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SON HÀ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRƯỚC VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐƯỢC TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH (KHOẢN 7 ĐIỀU 76 LUẬT ĐẤT ĐAI)										
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										
a	Trong ngân sách										
-	Trụ sở công an xã Sơn Thành	0,12	0,12		0,12				Sơn Thành	Sơn Thành	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Bao	0,20	0,20		0,20				Sơn Bao	Sơn Bao	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn
-	Trụ sở công an xã Sơn Cao	0,12	0,12		0,12				Sơn Cao	Sơn Cao	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn
-	Trụ sở công an xã Sơn Hải	0,14	0,14		0,14				Sơn Hải	Sơn Hải	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn
-	Trụ sở công an xã Sơn Kỳ	0,13	0,13		0,13				Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH				RSX
-	Trụ sở công an xã Sơn Trung	0,11	0,11		0,11				Sơn Trung	Sơn Trung	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa 2089/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/12/2020 v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an huyện Sơn Hà	3,04	3,04		3,04	0,70			TT. Di Lãng	BĐĐCCS số 668548; 665548 thị trấn Di Lãng	Quyết định số 4247/QĐ-BCA-H02 ngày 13/6/2024 của Bộ Công an, Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi; KHSD đất năm 2022 tại Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
2.1	Các công trình, dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua										
a	Trong ngân sách										
-	Sân vận động xã Sơn Ba (mở rộng)	1,10	1,10	0,58	0,52				Sơn Ba		73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác 309/QĐ-UBND huyện, ngày 02/12/2023 - giao KH vốn năm 2023 thực hiện đầu tư công trình Sân vận động xã Sơn Ba NQ 37/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2023
-	Hạng mục san nền, gia cố mái taluy và thoát nước khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường tránh tây thị trấn Di Lãng	0,40	0,23		0,40			0,17	TT. Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
b	Ngoài ngân sách										
2.2	Các công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND (không phải trình HĐND tỉnh thông qua)										
a	Trong ngân sách										
-	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lãng	1,47	1,47		1,47				TT. Di Lãng	ĐCQHC TT. Di Lãng (29)	QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lãng QĐ 197/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/2/2022- PA sắp xếp, xử lý nhà đất
-	Trường THCS Sơn Ba	1,12	1,12	0,58	0,53				Sơn Ba	Làng Ranh	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 059897, số vào sổ cấp GCN: CT00835 ngày 26/12/2011 NQ số 23/NQ-HĐND ngày 28/72021 của HĐND huyện Sơn Hà v/v cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.
III	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 1 Điều 126)(Điều 116)										
IV	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
4.1	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (GĐ2 - Đường giao thông)	0,86	0,05		0,86	0,04		0,77	TT. Di Lăng	Tờ BĐ ĐCCS 665548	QĐ 3151/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 712/QĐ-UBND huyện, ngày 20/5/2019 v/v phê duyệt điều chỉnh báo cáo KT-KT Phân bổ vốn tại QĐ số 252/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện.
-	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	2,00	1,57		0,00				TT. Di Lăng	BĐĐCCS 665548	82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 (dự án hoàn thành). Dự án đã có quyết định thu hồi đất, bồi thường Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ thủ tục đất đai
-	Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao (SH11)	9,60	9,60		9,60				Sơn Bao		Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi- Công nhận kết quả trúng quyền khai thác khoáng sản
-	Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba	0,25	0,25	0,25					Sơn Ba		Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Bung; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Mỏ O, xã Sơn Ba	0,05	0,05	0,05					Sơn Ba		Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Mỏ o, xã Sơn Ba; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Làng Giã, xã Sơn Ba	0,03	0,03	0,03					Sơn Ba		Quyết định số 534/QĐ UBND ngày 28/4/2000 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Giã. xã Sơn Ba; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Làng Giã (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba	0,02	0,02	0,02					Sơn Ba		Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà Văn hóa thôn Làng Chai, xã Sơn Ba; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)	1,15	1,15	1,15					Sơn Thành		Quyết định số 871/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 15/10/2018
-	Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	0,06	0,06		0,06				Sơn Kỳ		23/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 thực hiện CT NTM 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)	0,12	0,12	0,12					Sơn Kỳ		Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kà Khu; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa TDP Cà Đáo	0,09	0,09		0,09				TT. Di Lăng	ĐCQHC TT. Di Lăng (31)	QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lăng Hoàn thiện thủ tục đất đai

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
						LUA	RPH	RSX		
-	Nhà văn hóa TDP Làng Dầu	0,02	0,02		0,02				TT. Di Lãng	ĐCQHC TT. Di Lãng (59) Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa TDP Nước Rạc	0,08	0,08		0,08				TT. Di Lãng	ĐCQHC TT. Di Lãng (66) 19/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 Nghị quyết về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với nguồn vốn NSH QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lãng
-	Trường TH Sơn Linh	0,19	0,19	0,19					Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560 QĐ 2349/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật QĐ 892/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu CV số 3862/STNMT-QLĐĐ ngày 23/8/2019 của STNMT tỉnh v/v thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ Di Lãng	0,63	0,63	0,55	0,08				TT. Di Lãng	24/NQ-HĐND huyện, ngày 07/5/2023 về điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lãng
-	Công viên xã Sơn Kỳ	0,88	0,88		0,88	0,82			Sơn Kỳ	Tờ BĐ ĐCCS 647554 xã Sơn Kỳ QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019
-	Công viên xã Sơn Linh	0,83	0,83		0,83				Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560 xã Sơn Linh QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019 QĐ 2360a/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2018 về việc phê duyệt báo cáo KTKT
-	Vùng tưới kênh đập Nước Lác (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)	24,29	24,29		24,29	7,99			Sơn Kỳ Sơn Thủy	953/BQL-KHĐT ngày 02/6/2021 4060/TTr-SNNPTNT ngày 27/9/2023 Về việc thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
-	Vùng tưới kênh đập Xô Lô (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)	24,28	24,28		24,28	7,86			Sơn Trung Sơn Hải	Vốn vay ADB 953/BQL-KHĐT ngày 02/6/2021 4060/TTr-SNNPTNT ngày 27/9/2023 Về việc thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
4.2	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên									
V	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)									
VI	Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1 Điều 113)									
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC2 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lãng	0,03	0,03		0,03				TT. Di Lãng	Lô IV.6, IV.7 UBND tỉnh đã cho phép chuyển mục đích và giao đất tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 23/4/2014; Công văn 1460/UBND-TNMT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Sơn Hà
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC11 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lãng	0,04	0,04		0,04				TT. Di Lãng	Lô 21, 22, 26 UBND tỉnh đã cho phép chuyển mục đích và giao đất tại Quyết định số 127/QĐ-UBND, 128/QĐ-UBND ngày 08/02/2022; Công văn 1460/UBND-TNMT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Sơn Hà

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC3 - Khu dân cư Cà Tu (giai đoạn 1), thị trấn Di Lăng	0,16	0,16		0,16				TT. Di Lăng	Từ lô 1 đến lô 11	UBND tỉnh đã cho phép chuyển mục đích và giao đất tại Quyết định số 555/QĐ-UBND, 557/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; Công văn 1460/UBND-TNMT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Sơn Hà
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế	0,01	0,01		0,01				TT. Di Lăng	Bản đồ trích đo thuộc mảnh bản đồ số (10-668440), tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện ngày 06/8/2008	Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Hà để quản lý, tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường Ngõ Đình Thành và Đình Nhá (đối diện Chợ Di Lăng)	0,01	0,01		0,01				TT. Di Lăng	Ký hiệu số 1126 (tờ bản đồ địa chính thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – chi nhánh huyện Sơn Hà thực hiện ngày 05/5/2020)	Công văn số số 570/UBND-VP ngày 27/5/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc thực hiện Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để xây dựng cửa hàng OCOP Xin điều chỉnh tên dự án "vị trí xây dựng cửa hàng OCOP" thành "thửa đất tại ngã tư đường Ngõ Đình Thành và Đình Nhá (đối diện Chợ Di Lăng)" theo Công văn 3203/UBND-CP ngày 04/12/2023 V/v triển khai thực hiện các Kết luận số 954-KL/HU ngày 14/11/2023 và số 955-KL/HU ngày 23/11/2023
VII	Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất (lập thủ tục về đất đai, không chuyển mục đích sử dụng đất)										
a	Trong ngân sách										
b	Ngoài ngân sách										
VIII	Công trình, dự án theo khoản 4 Điều 67										
a	Trong ngân sách										
-	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Van Cà Vải, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	0,51	0,51		0,51				TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC số 6 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	QĐ số 913/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà; 112/QĐ-UBND ngày 29/01/2024, 456/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; 49/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Sơn Hà
-	Kho bạc Nhà nước Sơn Hà, Quảng Ngãi	0,26	0,26		0,26				TT. Di Lăng	ĐCQHC TT. Di Lăng (73)	QĐ số 145/QĐ-BTC ngày 10/2/2022 của Bộ tài chính về phê duyệt DTNV chuẩn bị đầu tư năm 2022 của kho bạc nhà nước QĐ số 2784/QĐ-BTC ngày 26/12/2022 v/v phê duyệt CTĐT QĐ số 6888/QĐ-KBNN ngày 30/12/2022 v/v giao dự toán thu chi ngân sách NN năm 2023
b	Ngoài ngân sách										
-	Công trình tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	0,98	0,76		0,98	0,03		0,00	Các xã		QĐ 981/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/8/2019 v/v phê duyệt tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh QN, giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78 VÀ ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH MÃ CHƯA CÓ CÁC VĂN BẢN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI										
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Trụ sở công an xã Sơn Nham	0,18	0,18		0,18			0,08	Sơn Nham	Tờ bản đồ ĐCCS số 662545	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Linh	0,23	0,23		0,23				Sơn Linh	Tờ Bản đồ số 08	QĐ 197/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/2/2022- PA sắp xếp, xử lý nhà đất Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	0,09	0,09		0,09				Sơn Thủy	Tờ bản đồ số 06	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Giang	0,16	0,16		0,16				Sơn Giang	Tờ bản đồ ĐCCS số 662560	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Hạ	0,27	0,27		0,27				Sơn Hạ	Tờ bản đồ ĐCCS số 674560	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Thượng	0,15	0,15		0,15				Sơn Thượng	Tờ Bản đồ số 05	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
2.1	Các công trình, dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua										
a	Trong ngân sách										
-	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,11		0,20	0,03			TT. Di Lãng	BĐĐC CS 665548 TT. Di Lãng	82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
-	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	0,30		0,70				Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Phê duyệt dự án tại QĐ số 2083a/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của CT UBND huyện Sơn Hà; Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021
-	Khu dân cư Gò Dếp, thị trấn Di Lãng	0,47	0,105		0,47	0,37			TT. Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng	Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Khu dân cư Gò Dếp; địa điểm xây dựng: thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 NQ 11/2024/NQ-HĐND ngày 5/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	1,03		3,00	0,04		TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 27 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020. Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Kè từ cầu sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà 71/NQ-HĐND tỉnh, ngày 08/9/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về nhân bổ vốn đầu tư công năm 2023	
-	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	6,96	4,76		6,96	3,27		TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	
-	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	2,11		3,00	0,50		Sơn Kỳ Sơn Thủy Sơn Cao Sơn Linh Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	39/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 Quyết định chủ trương đầu tư dự án QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 phê duyệt Dự án Phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện; Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện	
-	Trụ sở Trung tâm Truyền thông - văn hóa - Thể thao	0,10	0,10		0,10			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án đầu tư công, phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2235/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 4281/QĐ-UBND ngày 09/10/2021; 5655/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của CT UBND huyện; Phân bổ vốn tại QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện. KHSDĐ năm 2020 tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	
-	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà (ĐH.78)	10,11	3,41		10,11	0,07		5,28	Sơn Thượng	Tờ BĐĐC CS số 656548; 659548; 662545;662545-9; số 17; 18 xã Sơn Thượng	QĐ 676/QĐ-UBND tỉnh, ngày 14/4/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ 1864/QĐ-UBND tỉnh, ngày 10/10/2017 v/v phê duyệt dự án đầu tư. Phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)	6,06	4,94	4,66	1,41	0,40		0,25	TT. Di Lăng Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lăng	689/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT Quyết định 4695/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 v/v phê duyệt dự án đường ĐH 77 (Di Lăng - Sơn Bao) Phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.
-	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,00	1,50	0,47	4,93	0,73			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng	QĐ số 690/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT QĐ số 4635/QĐ-UBND huyện ngày 01/12/2021 v/v phê duyệt dự án: Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng 151/QĐ-UBND huyện ngày 13/5/2022 v/v phê duyệt Thiết kế xây dựng Phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà; Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện
-	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,54	0,05	0,85	0,03			Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao	688/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT; 890/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh; Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện..
-	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,52	1,27		2,22	0,50			Sơn Giang Sơn Linh	Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, Phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà; QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh QN v/v phân khai kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021.
-	Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, Thôn Làng Rê, Xã Sơn Giang	2,20	1,27		2,20			0,21	Sơn Giang	Tờ BĐĐC cơ sở số 5, xã Sơn Giang	QĐ số 2372/QĐ-UBND huyện ngày 12/11/2022 v/v Báo cáo KT-KT Phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà (đang chờ cho phép kéo dài sang năm 2025 để thực hiện).
-	Khu tái định cư Xà Riềng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		2,00			0,25	Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 1, xã Sơn Nham	Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của UBND huyện Sơn Hà v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Khu tái định cư Xà Riềng; địa điểm xây dựng: xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà Phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà (đang chờ cho phép kéo dài sang năm 2025 để thực hiện).

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	12,54		13,30	3,75			Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở số 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Dự án được phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; Phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.
-	Trung tâm Bảo tồn văn hóa dân tộc H're, hạng mục: Làng văn hóa H're và cảnh quan	0,97	0,97		0,97				TT. Di Lãng	QHCT 1-500 Bảo tồn H're (B1)	42/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 Quyết định chủ trương đầu tư dự án Phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.
-	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19, CX7	0,60	0,60		0,60	0,40			TT. Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; Phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.
-	Sân vận động xã Sơn Linh	1,12	1,12	0,45	0,66	0,40			Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chỉ tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.
-	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di lãng (giai đoạn 2)	2,80	0,60	1,02	1,78			1,78	TT. Di Lãng Sơn Thành	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng và xã Sơn Thành	Dự án được Phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
b	Ngoài ngân sách										
-	Di dời trạm thủy văn Sơn Giang	2,74	2,74		2,74				Sơn Nham	Tờ BĐĐC số 4, 8 xã Sơn Nham	Công văn số 826/BTNMT-TCKTTV ngày 18/02/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc di chuyển trạm thủy văn Sơn Giang; Văn bản số 768/UBND-KTN ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc di chuyển Trạm thủy văn Sơn Giang thuộc mạng lưới Khí tượng thủy văn Quốc gia.
-	Dự án Thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84		4,84			4,00	Sơn Linh	Tờ số 17	QĐ 625/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
-	Thủy điện ĐắkBa, hạng mục: Đắp nối nhà máy thủy điện ĐắkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	7,04	0,76		7,04	0,15		0,61	Sơn Thượng; Sơn Bao; TT. Di Lãng	Tờ BĐĐC CS: Sơn Thượng: 662545-2; TT. Di Lãng 665548-4, 665548-2; Sơn Bao: 662542-3, 662545-1, 665548-8, 665545-6	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ nhất); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, (điều chỉnh lần thứ ba); Diện tích quy hoạch móng trụ phải thu hồi là 0.76ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1,46	1,46		1,46	0,09		1,27	Sơn Kỳ, Sơn Thủy, Sơn Hải, Sơn Trung, Sơn Thượng, TT. Di Lăng	BĐĐC khu đất: 01,02,03,04 xã Sơn Kỳ; số: 01,02,03,04,05,06 xã Sơn Thủy; số: 01,02,03 xã Sơn Hải; số: 01,02,03,04,05,06,07,08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01,02,03,04 TT Di Lăng	Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CNXD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Văn bản số 2481/UBND-NN ngày 30/8/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất phương án sử dụng tăng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án.
-	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78		1,78	0,23	0,15	0,60	TT. Di Lăng; Sơn Bao	(Tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000 của xã Sơn bao: Tờ 8, 9 và 14; thị trấn Di Lăng: Tờ 05 và 06; (Tờ bản đồ địa chính khu đất là 01,02,03,04,05,06,07,08, 09)	QĐ 19/QĐ-UBND tỉnh, ngày 09/01/2019 về chủ trương đầu tư QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh, ngày 17/8/2020 về điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần thứ nhất) QĐ 607/QĐ-UBND tỉnh, ngày 19/7/2021 về điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư QĐ 59/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
-	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục Nhà máy thủy điện)	1,80	1,80	0,80	0,99				Sơn Nham	Tờ bản đồ địa chính số 02	QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016 về chủ trương đầu tư dự án QĐ 301/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/5/2020 về ĐC chủ trương đầu tư dự án QĐ 1723/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/11/2022 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư QĐ 1130/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/10/2023 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024
-	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục: Tuyến đường dây 22KV đầu nối)	0,05	0,05		0,05				Sơn Nham	Tờ bản đồ địa chính số 02	QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 Công văn số 4134/UBND-KTN ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh thống nhất thỏa thuận hướng tuyến QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024
-	Dự án Thủy điện Long Sơn	7,86	7,86		7,86	0,40		5,01	Sơn Kỳ	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	+ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 về vệc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; + CV 5666/UBND-KTN ngày 07/11/2022 về thỏa thuận hướng tuyến + NQ 11/2024/NQ-HĐND ngày 5/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Thủy điện Đăkđrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăkđrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	0,67		1,23	0,02		0,56	TT. Di Lăng Sơn Bao	TT. Di Lăng Sơn Bao	QĐ 16/QĐ-HĐQT ngày 17/5/2008 của HĐQT Cty CP Thủy điện ĐăkĐrinh v/v phê duyệt dự án đầu tư 1184/UBND-CNXD ngày 20/4/2012 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đăkđrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.
-	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	246,52	40,89	251,27	4,90		4,56	Sơn Giang Sơn Cao Sơn Hải Sơn Thủy Sơn Trung Sơn Thượng TT. Di Lăng	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	+ QĐ số 1678/QĐ-UBND tỉnh, ngày 08/9/2017 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1. + QĐ 2022/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 06/6/2017 v/v bổ sung quy hoạch. + QĐ 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (292,16 ha- có QĐ 933/QĐ-UBND tỉnh xác nhận bản đồ). + QĐ 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (điều chỉnh lần 3).
-	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	226,88		254,62	9,50		2,20	Sơn Giang Sơn Thành Sơn Linh Sơn Nham	Các tờ BĐĐC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	QĐ 44/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/01/2020 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2 QĐ 879/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (điều chỉnh lần 2) QĐ 7400/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/12/2018 về bổ sung đường dây đầu nối thủy điện Trà Khúc 2 4735/UBND-KTN Tỉnh ngày 21/9/2022 về thỏa thuận hướng tuyến.
-	Thủy điện Đăkđrinh 2	28,36	25,82		28,36	0,88		7,26	TT. Di Lăng Sơn Bao	1. BĐĐC đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. BĐĐC số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TBĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lăng.	QĐ số 729/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/10/2017 về chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư QĐ 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2 CV 79/UBND-KTHT huyện, ngày 12/01/2023 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 35kV đầu nối và đường dây 22kV phục vụ cấp điện thi công và vận hành tuyến dân.Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh 2.

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Dự án Thủy điện Sơn Nham	24,64	9,22	2,23	22,41	0,73	4,22	0,50	Sơn Nham; Sơn Linh; Sơn Cao; Sơn Hải; Sơn Trung; Sơn Thượng; TT. Di Lăng	Tờ số 13 xã Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	QĐ 624/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ số 1018/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/9/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư QĐ 1438;1439/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (CMD và thuê đất 2,23 ha khu vực nhà máy)
2.2	Các công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND (không phải trình HĐND tỉnh thông qua)										
-	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính xây dựng mới)	0,32	0,32		0,32				Sơn Trung	Tờ BĐĐC cơ sở số 662551	23/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 thực hiện CT NTM Quyết định số 39a/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà
C	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI MỤC A, MỤC B BIỂU NÀY VÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 116										
I	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 1 Điều 126)										
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
2.1	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)										
-	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (hạng mục: Mặt nước và cây xanh cảnh quan)	1,28			1,28			1,28	TT. Di Lăng	Tờ BĐ ĐCCS 665548 thị trấn Di Lăng	QĐ số 2268/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ số 2359/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt báo cáo KT-KT Phân bổ vốn tại QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà.
-	Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà	0,05			0,05	0,00		0,02	Sơn Bao TT. Di Lăng	BĐĐCCS 665548; 665545	346/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/5/2020 về bổ sung KH 2020 34/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2019 của CTCP thủy điện Nước Trong về QĐCTĐT 271/QĐ-UBND huyện ngày 17/7/2020 về pd phê duyệt PABT
2.2	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên										
III	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)										
IV	Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1 Điều 113)										
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại cửa hàng thương mại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	0,22	0,22		0,22				TT. Di Lăng	Thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 26 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất đối với Công ty Cổ phần Thanh niên xung phong Quảng Ngãi do hết thời hạn thuê đất tại Cửa hàng thương mại tại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà và giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Hà quản lý để lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHCT thị trấn Di Lăng

[illegible]

PHẦN PHỤ BIỂU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

PHẦN PHỤ BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
2	Phụ biểu 02	Kết quả thực hiện thu hồi đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
3	Phụ biểu 03	Kết quả thực hiện kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Sơn Hà
4	Phụ biểu 04	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với năm 2024 của huyện Sơn Hà
5	Phụ biểu 05	Ước tính thu - chi tài chính về đất đai năm 2025 của huyện Sơn Hà
6	Phụ biểu 06	Danh mục công trình, dự án phải không tiếp tục thực hiện năm 2025 của huyện Sơn Hà
7	Phụ biểu 07	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 huyện Sơn Hà (thông qua tại Nghị quyết 13/2025/HĐND tỉnh QN ngày 02/4/2025)
8	Phụ biểu 08	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 của huyện Sơn Hà (thông qua tại Nghị quyết 14/2025/HĐND tỉnh QN ngày 02/4/2025)

Phụ biểu: 01

KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	87,69	0,40	-87,29	0,46
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,90	0,40	-14,50	2,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	34,21		-34,21	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,08		-9,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,43		-4,43	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,06		-25,06	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	Trong đó:					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP				
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NNP				
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNP				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NNP				
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					
	Trong đó:					
1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC				
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC				
3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Phụ biểu: 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(5)/(4)
	Tổng		275,42	75,79	27,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	84,53	35,37	41,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,97	6,78	48,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,20	5,94	45,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,77	0,84	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,94	14,54	42,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,72	10,91	141,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,43		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,46	3,07	12,55
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,07	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	190,89	40,42	21,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09		
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,38		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,38		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,33	1,47	34,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,92	1,21	63,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,12	0,24	21,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tỷ lệ (%)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,02	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,12	0,12	104,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	184,61	38,68	20,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,61	38,68	20,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Phụ biểu: 03

KẾT QUẢ ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		Phần diện tích chưa thực			
				Diện tích □	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(4)-(5)	(9)	(10)=(8)-(9)
	Tổng cộng		17,54		-17,54		17,54	17,54	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC							
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT							
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	17,54		-17,54		17,54	17,54	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49		-1,49		1,49	1,49	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.4	Đất quốc phòng	QOP							
2.5	Đất an ninh	CAN							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06		-0,06		0,06	0,06	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06		-0,06		0,06	0,06	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC							
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,03		-16,03		16,03	16,03	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL							
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,97		-15,97		15,97	15,97	

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Phần diện tích chưa thực		
				Diện tích □	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(4)-(5)	(9)	(10)=(8)-(9)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02		-0,02		0,02	0,02	
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu: 04

SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 VỚI NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		72.826,30	72.826,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.488,64	67.190,30	-298,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,00	3.291,42	3,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.906,78	2.927,46	20,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	363,96	-17,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	10.781,09	-191,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	10.581,20	-64,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.174,33	-4,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	15.355,65	-41,15
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	198,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	6,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,73	5.030,05	340,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32	815,71	15,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	96,77	6,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	14,30	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	5,60	4,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	80,78	7,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	3,81	1,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	45,95	-0,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	18,03	1,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		2,74	2,74
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	5,97	2,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	117,04	32,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	18,65	14,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	17,30	14,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	59,95	3,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,69	2.021,47	608,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,86	700,06	21,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	593,80	-0,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,51	0,51
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	127,53	712,34	584,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,86	-0,09

4.SS KH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	2,00	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	9,30	2,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	147,75	1,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	1.644,97	-336,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	1.644,90	-336,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	605,94	-41,98
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	455,65	-39,63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	142,65	-1,39
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60	7,65	-0,95
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Phụ biểu: 05

ƯỚC TÍNH THU - CHI TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐẠI NĂM 2025

STT		Số lượng (ha)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (Tr.đồng)
CÂN ĐỐI THU - CHI				49.286
I	TỔNG THU			86.571
1	Thu tiền giao đất			64.853
-	Giao đất ở nông thôn	4,20		13.280
	Khu vực 1	2,52	455.000	11.466
	Khu vực 2	1,01	180.000	1.814
-	Giao đất ở đô thị	7,79		51.572
	Đường loại 1	4,67	960.000	44.845
	Đường loại 2	1,87	360.000	6.727
2	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất			2.027
-	Đất trồng cây hàng năm	13,52	9.600	1.298
-	Đất trồng cây lâu năm	7,99	9.120	729
3	Thu tiền cho thuê đất			19.110
-	Thuê đất công nghiệp	14,00		19.110
	Khu vực 1	14,00	136.500	19.110
4	Thu phí lập hồ sơ địa chính			582
II	TỔNG CHI			37.285
1	Chi bồi thường thu hồi đất			23.810
-	Thu hồi đất ở nông thôn	0,45		1.416
	Khu vực 1	0,22	455.000	1.015
	Khu vực 2	0,22	180.000	401
-	Thu hồi đất ở đô thị	0,13		858
	Đường loại 1	0,07	960.000	624
	Đường loại 2	0,07	360.000	234
-	Thu hồi đất trồng lúa	13,72		2.618
	Vị trí 1	4,12	24.000	988
	Vị trí 2	5,49	18.000	988
	Vị trí 3	4,12	15.600	642
-	Thu hồi đất cây hàng năm	62,07		11.097
	Vị trí 1	18,62	22.800	4.245
	Vị trí 2	24,83	16.800	4.171
	Vị trí 3	18,62	14.400	2.681
-	Thu hồi đất cây lâu năm	29,49		6.015
	Vị trí 1	17,69	22.800	4.034
	Vị trí 2	11,80	16.800	1.982
-	Đất rừng sản xuất	24,26		1.805
	Vị trí 1	14,56	8.400	1.223
	Vị trí 2	9,70	6.000	582
2	Chi bồi thường hoa màu	105,27	12.800	13.475

Phụ biểu 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Thông tin theo Quyết định					Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Nguồn vốn (trong ngân sách hoặc ngoài ngân sách, doanh nghiệp)	Lý do loại bỏ	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
+	Xây dựng, cải tạo cảnh quan đồi Nì, thị trấn Di Lăng	Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	0,3	0,3	TT Di Lăng	BĐĐCCS số 552290,89; 166540,11	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Sơn Hà.	BQLDA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Hà	Trong ngân sách	Điều chuyển vị trí xây dựng, không thu hồi đất.	
+	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	NQ 20/2023 ngày 03/8/2023-KH23 (TT) BS2 QĐ 936-KH23-BS2-TT	0,3	0,3	Sơn Hải	Sơn Hải	KHSDĐ trước năm 2017 Hoàn thiện các thủ tục về đất đai. Loại KH 2024, Không có đầu nổi	0	Trong ngân sách	Không có đầu nổi	
2	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Điều 126)										
3	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										
4	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)										
5	Danh mục các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất										
6	Danh mục công trình dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất										
7	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)										
8	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên										
	Tổng cộng										

Phụ biểu 07

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SƠN HÀ
(thông qua tại Nghị quyết 13/2025/HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh)

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
A	Trong ngân sách									
A.1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)									
1	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,11		0,11	LUC, CLN,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2020 là 0,2 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,09 ha
2	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	10,11	3,41		3,41	LUC, CLN, RSX,...	Sơn Thượng	Tờ BĐĐC CS số 656548; 659548; 662545; 662545-9; số 17; 18 xã Sơn Thượng	Phê duyệt dự án tại QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2018 là 10,11 ha; Đã thực hiện thu hồi 6,70 ha
3	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	0,30		0,30	LUC, HNK,...	xã Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở số 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Phê duyệt dự án tại QĐ số 2083a/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 0,7 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,4 ha
4	Khu dân cư Gò Dếp	0,47	0,105		0,105	LUC, CLN,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 1909/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 0,47 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,365 ha
5	Kè từ cầu sông Rin đến Trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	1,03		1,03	LUC, HNK, CLN, ODT,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 27 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 3,00 ha; Đã thực hiện thu hồi 1.97 ha
6	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8, DC10, DC11, DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3, DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2) và Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5, A4.	6,96	4,76		4,76	LUC, ODT,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 6,96 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,2 ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
7	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lăng (giai đoạn 2)	2,80	0,60		0,60	RSX	Di Lăng, Sơn Thành	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng và xã Sơn Thành	Dự án được Phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,8 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,2 ha
8	Trụ sở Trung tâm Truyền thông - văn hóa - Thể thao	0,10	0,10		0,10	CLN	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	*Dự án đầu tư công, phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2235/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 4281/QĐ-UBND ngày 09/10/2021; 5655/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện. KHSĐĐ năm 2020 tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
9	Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)	6,06	4,94		4,941	LUC, HNK, CLN, RSX, ONT, ODT,...	Di Lăng - Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 6,06 ha; Đã thực hiện thu hồi 1,119 ha
10	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,40	1,901		1,901	LUC, HNK, CLN, RSX, ODT,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 5,40 ha; Đã thực hiện thu hồi 3,499ha
11	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,54		0,54	LUC, HNK, CLN,...	Xã Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2021 là 0,9 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,36 ha
12	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	2,115		2,115	LUC, HNK, CLN, RSX, ONT,...	Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 3,0 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,885 ha
13	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,50	1,257		1,257	LUC, HNK, ONT, TSC,...	Sơn Giang, Sơn Linh	Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,5 ha; Đã thực hiện thu hồi 1,243 ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
14	Xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang	2,20	1,272		1,272	LUC, HNK, CLN, RSX,...	Sơn Giang	Tờ BĐĐC cơ sở số 5, xã Sơn Giang	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2372/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,2 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,928ha
15	Khu Tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		2,00	LUC, CLN, RSX, ONT,...	xã Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 1, xã Sơn Nham	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
16	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	12,542		12,542	LUC, HNK, CLN, ONT,...	xã Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Dự án được phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 13,3 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,758 ha
17	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're, hạng mục: Làng văn hóa H're và cảnh quan	0,97	0,97		0,97	LUC, HNK, CLN, ODT,...	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 42/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
18	KDC Cà Tu, hạng mục: Xây dựng HTKT DC19, CX7	0,60	0,60		0,60	LUC, HNK,...	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
19	Sân vận động xã Sơn Linh	1,12	1,117	0,453	0,664	LUC, HNK,...	xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,11665 ha; Hiện trạng đã có 0,453ha
B	Ngoài ngân sách									
B.1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)									
20	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	246,52		246,52	LUC, HNK, CLN, RSX, SON,...	Xã Sơn Hải, Xã Sơn Trung; xã Sơn Thủy	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 vv chấp thuận chủ trương đầu tư; số 894/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 (điều chỉnh lần 1); số 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 2); số 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (điều chỉnh lần 3);	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 292,16 ha; Đã thực hiện thu hồi 45,64 ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
21	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	226,88		226,88	LUC, HNK, CLN, RSX, SON...	xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Các tờ BĐDC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 (điều chỉnh chủ trương lần 1); Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 (điều chỉnh chủ trương lần 2)	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 254,62 ha; Đã thực hiện thu hồi 27,74 ha
22	Thủy điện Đăkdrinh 2	28,36	25,82		25,82	LUC, HNK, CLN, RSX, SON...	TT Di Lãng xã Sơn Bao	1. BĐDC đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. BĐDC số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TBĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lãng.	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Drinh 2;	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 28,36 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,536 ha
23	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	7,04	0,76		0,76	LUC, HNK, CLN, RSX, SON,...	Xã: Sơn Thượng, Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	- Sơn Thượng: + 662545-2 + 662542-3 + 662545-1 + 665545-8 + 665545-6 - Di Lãng: + 665548-4 + 665548-2	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ nhất); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, (điều chỉnh lần thứ ba);	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 7,04 ha cả phần hành lang tuyến, diện tích quy hoạch móng trụ phải thu hồi là 0,76ha
24	Thủy điện Sơn Trà 1, (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện Quốc gia)	1,46	1,46		1,46	LUC, CLN, RSX,...	xã Sơn Kỳ xã Sơn Thủy xã Sơn Hải, xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT Di Lãng	BĐDC khu đất: 01,02,03,04 xã Sơn Kỳ; số: 01,02,03,04,05,06 xã Sơn Thủy; số: 01,02,03 xã Sơn Hải; số: 01,02,03,04,05,06,07,08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01,02,03,04 TT Di Lãng	- Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CNXD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
25	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78		1,78	LUC, HNK, RPH,...	Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	(Tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000 của xã Sơn bao: Tờ 8, 9 và 14; thị trấn Di Lãng: Tờ 05 và 06; (Tờ bản đồ địa chính khu đất là 01,02,03,04,05,06,07,08, 09)	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2019; Điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; Điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.	

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
26	Dự án thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84		4,84	LUC, CLN, RPH,...	xã Sơn Linh	Tờ số 17	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. '- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
27	Dự án thủy điện Sơn Nham	24,64	15,42		15,42	LUC, HNK, CLN, RPH, RSX...	Xã Sơn Nham, xã Sơn Linh	Tờ số 13 xã Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Nham; - Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện Sơn Nham; - QĐ Chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư số: - QĐ 2612/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; - QĐ 301/QĐ-UBND ngày 06/5/2020; - QĐ 14/CTĐT-UBND ngày 12/4/2021; - QĐ 1273/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; - QĐ 1130/QĐ-UBND ngày 18/10/2023; - QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 24,64 ha, diện tích đã thực hiện thu hồi là 9,22ha
28	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục Nhà máy thủy điện)	1,80	1,80		1,80	HNK, CLN, SON,...	Xã Sơn Nham	Tờ bản đồ số 02	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1).	
29	Dự án thủy điện Long Sơn	7,86	7,36		7,36	LUC, HNK, CLN, RSX...	xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13	CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đakđrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 7,86 ha, diện tích đã thực hiện thu hồi là 0,50ha
30	Thủy điện Đakđrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đakđrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	1,23		1,23	LUC, HNK, RSX...	TT Di Lăng	BĐĐCCS TT Di Lăng	Công văn số 826/BTNMT-TCKTTV ngày 18/02/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc di chuyển trạm thủy văn Sơn Giang; Văn bản số 768/UBND-KTN ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc di chuyển Trạm thủy văn Sơn Giang thuộc mạng lưới Khí tượng thủy văn Quốc gia.	
31	Trạm Thủy văn Sơn Giang	2,74	2,74		2,74	HNK, CLN,...	xã Sơn Nham	Tờ BĐĐC số 4, 8 xã Sơn Nham		

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
32	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục: Tuyến đường dây 22KV đầu nối)	0,05	0,05		0,05	HNK, CLN,...	xã Sơn Nham	Tờ bản đồ địa chính số 02	QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016 về chủ trương đầu tư dự án; QĐ 301/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/5/2020 về ĐC chủ trương đầu tư dự án, QĐ 1723/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/11/2022 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư; QĐ 1130/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/10/2023 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư; QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 Công văn số 4134/UBND-KTN ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh thống nhất thỏa thuận hướng tuyến QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	
Tổng cộng		690,97	576,33	0,45	575,88					

Phụ biểu 08

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SON HÀ**
(thông qua tại Nghị quyết 14/2025/HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,20		0,03	0,03				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
2	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà	10,11	10,11		0,07	0,07				5,28		Sơn Thượng	Tờ BĐDC cơ sở số 18, xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 4 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
3	Khu dân cư Gò Dếp	0,47	0,47		0,370	0,370				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 1909/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
4	Kè từ cầu sông Rìn đến Trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	3,00		0,04	0,04				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 27 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án đầu tư công, phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà. KHSĐĐ năm 2021 tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 3 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
5	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8, DC10, DC11, DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3, DC4 (giai đoạn I, giai đoạn 2) và Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5, A4.	6,96	6,96		3,27	3,27				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1 tại khu DC3,4. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 khu DC3,4 và các khu còn lại, đồng thời hoàn thiện thủ tục về Đất đai
6	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lãng (giai đoạn 2)	2,80	2,80		0,00	0,00				2,80		Di Lãng, Sơn Thành	Tờ BĐDC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng và xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
7	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (GĐ2 - Đường giao thông)	0,86	0,86		0,04	0,04				0,77		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 3151/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 465/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 252/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
8	Trung tâm bảo tồn văn hóa H're (giai đoạn 2); hạng mục: Mặt nước và khu cây xanh cảnh quan	1,28	1,28		0,00	0,00				1,28		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	*Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2268/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
9	Đường ĐH.77 (Di Lãng - Sơn Bao)	6,06	6,06		0,40	0,40				0,25		Di Lãng - Sơn Bao	Tờ BĐDC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 4, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 5 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
10	Đường tránh Tây thị trấn Di Lãng	5,40	5,40		0,73	0,73				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 5, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 6 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
11	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,90		0,03	0,03				0,00		Sơn Bao	Tờ BĐDC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện.	
12	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	3,00		0,50	0,50				0,00		Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Nham	Tờ BĐDC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
13	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,50	2,50		0,50	0,50				0,00		Sơn Giang, Sơn Linh	ờ BĐDC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 2 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 3 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
14	Xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang	2,20	2,20		0,00	0,00				0,21		Sơn Giang	Tờ BĐDC cơ sở số 5, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2372/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 2 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 3 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
15	Khu Tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		0,00	0,00				0,25		Sơn Nham	Tờ BĐDC cơ sở số 1, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	
16	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	13,30		3,75	3,75				0,00		Sơn Hạ	Tờ BĐDC cơ sở 674560; Tờ BĐDC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được, phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.	
17	KDC Cà Tu, hạng mục: Xây dựng HTKT DC19, CX7	0,60	0,60		0,40	0,40				0,00		Di Lăng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
18	Sân vận động xã Sơn Linh	1,117	0,66		0,40		0,40					xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,11665 ha; Hiện trạng đã có 0,453 ha
B	Ngoài ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
19	Thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84							4,00		Xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 17	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. '- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
20	Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà	0,06	0,06		0,00	0,00				0,05		TT Di Lăng, xã Sơn Bao	(tờ số 01;02;03) tỷ lệ 1/2.000 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại văn bản số 24/STNMT-ĐĐBD ngày 16/03/2023	QĐ số 34/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2019 của HĐQT Công ty về việc Quyết định chủ trương đầu tư	Dự án đã có quyết định thu hồi đất (tờ số 249/QĐ-UBND đến số 264/QĐ-UBND ngày 17/07/2020). Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất
21	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đấu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78						0,15	0,60		xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2019; Điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; Điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
22	Thủy điện Đakdrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đakdrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	1,23		0,02	0,02				0,56		Xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	BĐĐCCS 662542; 662545; 665545; xã Sơn Bao; 665548 thị trấn Di Lăng	CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	

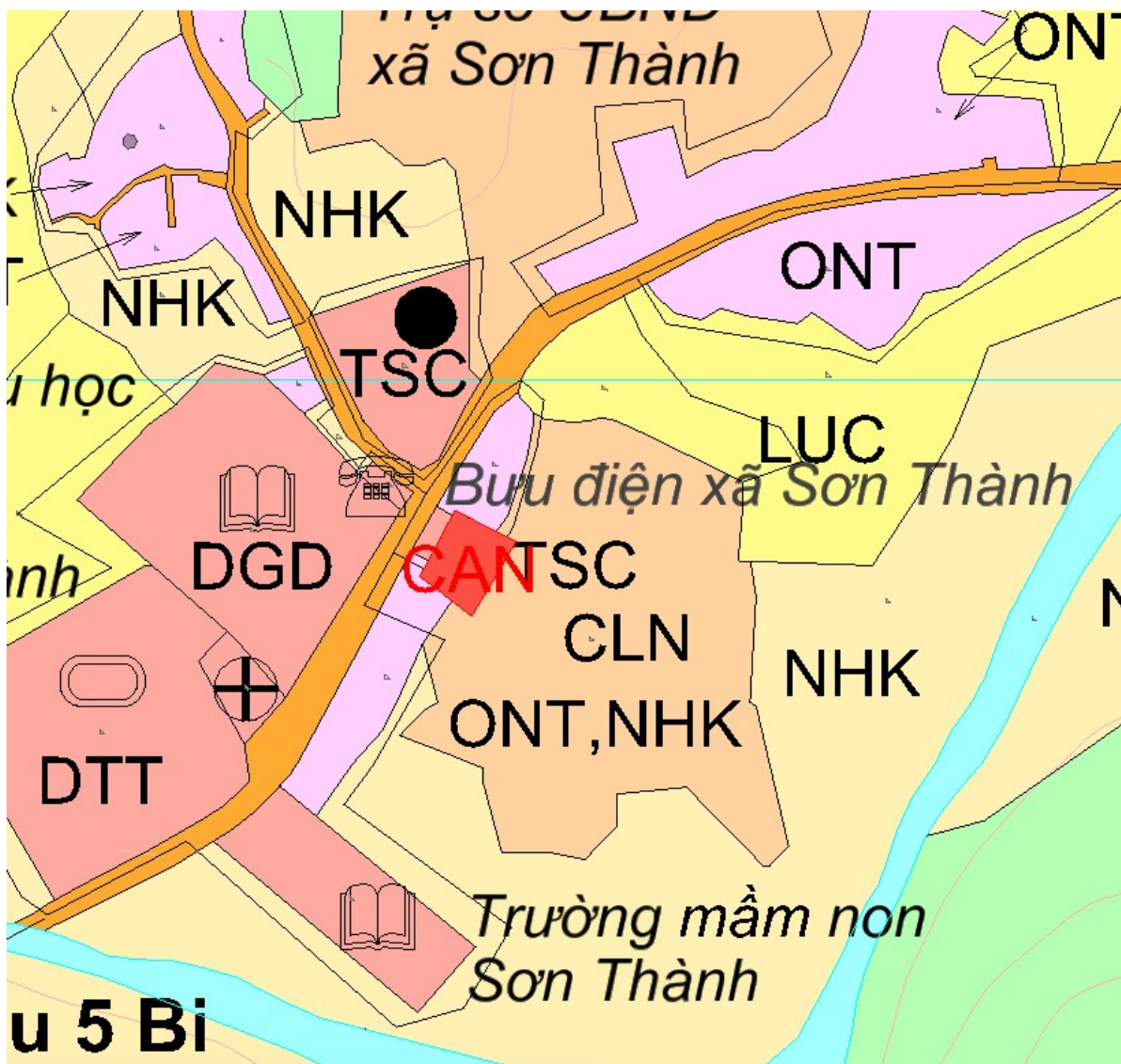
TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
23	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	247,87	44,29	6,90	6,90				6,20		Xã Sơn Hải Xã Sơn Trung	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 vv chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 vv điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1; Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 vv điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2; Quyết định 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi vv điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 3;	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 292,16 ha; Đã thực chuyển mục đích 44,29 ha
24	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	233,12	21,50	9,50	3,14	6,36			2,20		xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Các tờ BĐĐC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 254,62 ha; Đã thực hiện chuyển mục đích 21,50 ha
25	Thủy điện Đăkdrinh 2	28,36	28,36		0,88	0,88				7,26		TT Di Lãng xã Sơn Bao	1. TĐĐ địa chính đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. TĐĐ địa chính số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TĐĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lãng.	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; QĐ số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; QĐ số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Đăk Drinh 2;	Chưa được CMĐSD Đất
26	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	0,76	0,76		0,15	0,15						Xã: Sơn Thượng, Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	- Sơn Thượng: + 662545-2 - Sơn Bao: + 662542-3 + 662545-1 + 665545-8 + 665545-6 - Di Lãng: + 665548-4 + 665548-2	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần 1); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 (điều chỉnh lần thứ ba); □	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
27	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1,46	1,46		0,09	0,09				1,37	0,00	xã Sơn Kỳ xã Sơn Thủy xã Sơn Hải, xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT Di Lăng	BĐĐC khu đất: 01, 02, 03, 04 xã Sơn Kỳ; số: 01, 02, 03, 04, 05, 06 xã Sơn Thủy; số: 01, 02, 03 xã Sơn Hải; số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01, 02, 03, 04 TT Di Lăng	- Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CN XD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Văn bản số 2481/UBND-NN ngày 30/8/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án.	
28	Thủy điện Sơn Nham	24,64	15,42	9,22		0,73			4,22	0,50	0,00	Xã Sơn Nham, xã Sơn Linh	Tờ số 13 xa Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Nham; - Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện Sơn Nham;	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 24,64 ha, diện tích đã thực hiện chuyển mục đích là 9,22ha
29	Thủy điện Long Sơn	7,86	7,86		0,40	0,40				5,01		xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1).	
Tổng cộng:		680,53	605,06	75,01	28,00	21,97	6,76	0,00	4,37	38,59	0,00				

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Thành

Địa điểm: xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà

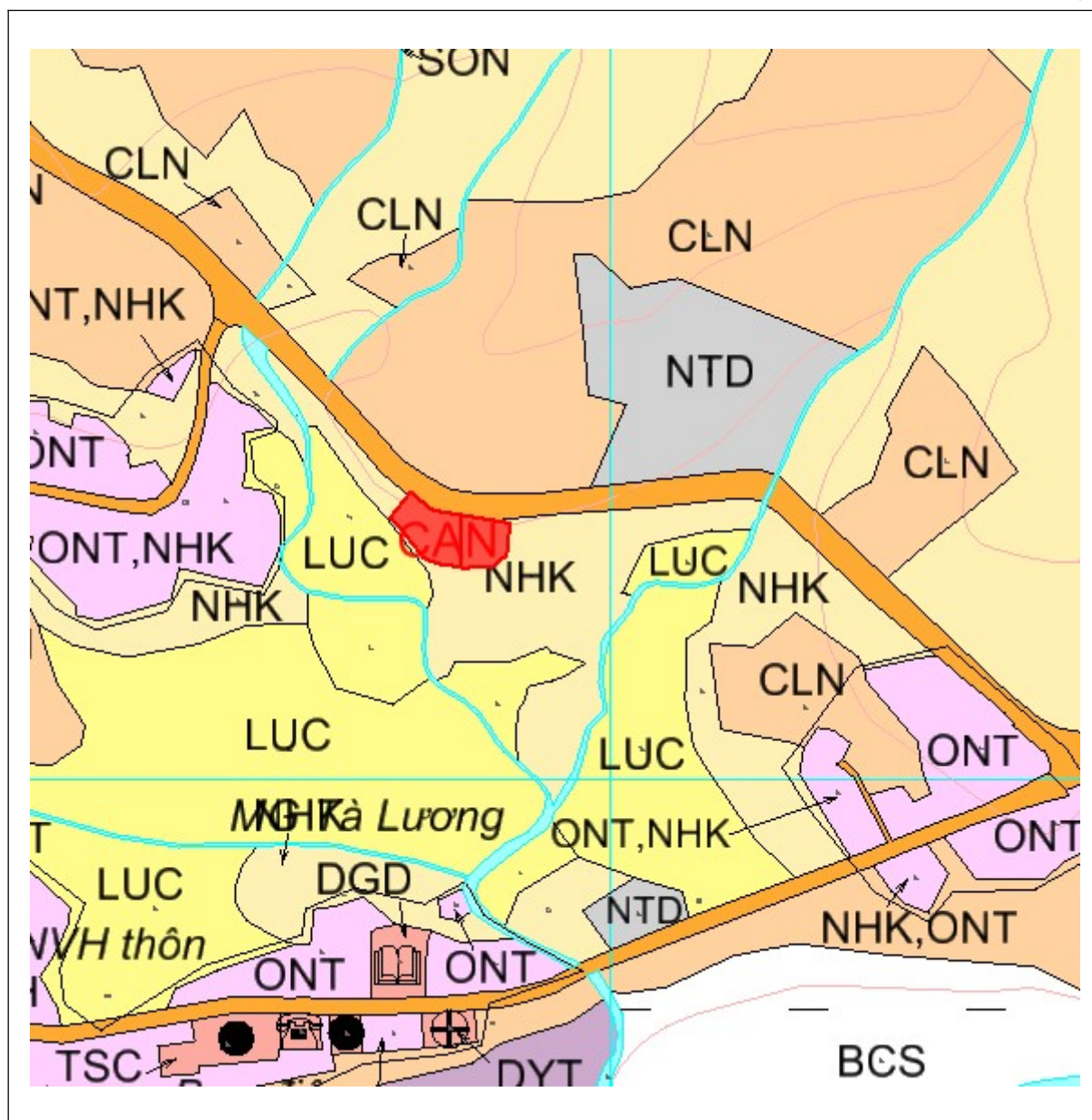
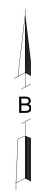


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Thành
- Diện tích công trình; 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Bao

Địa điểm: xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà

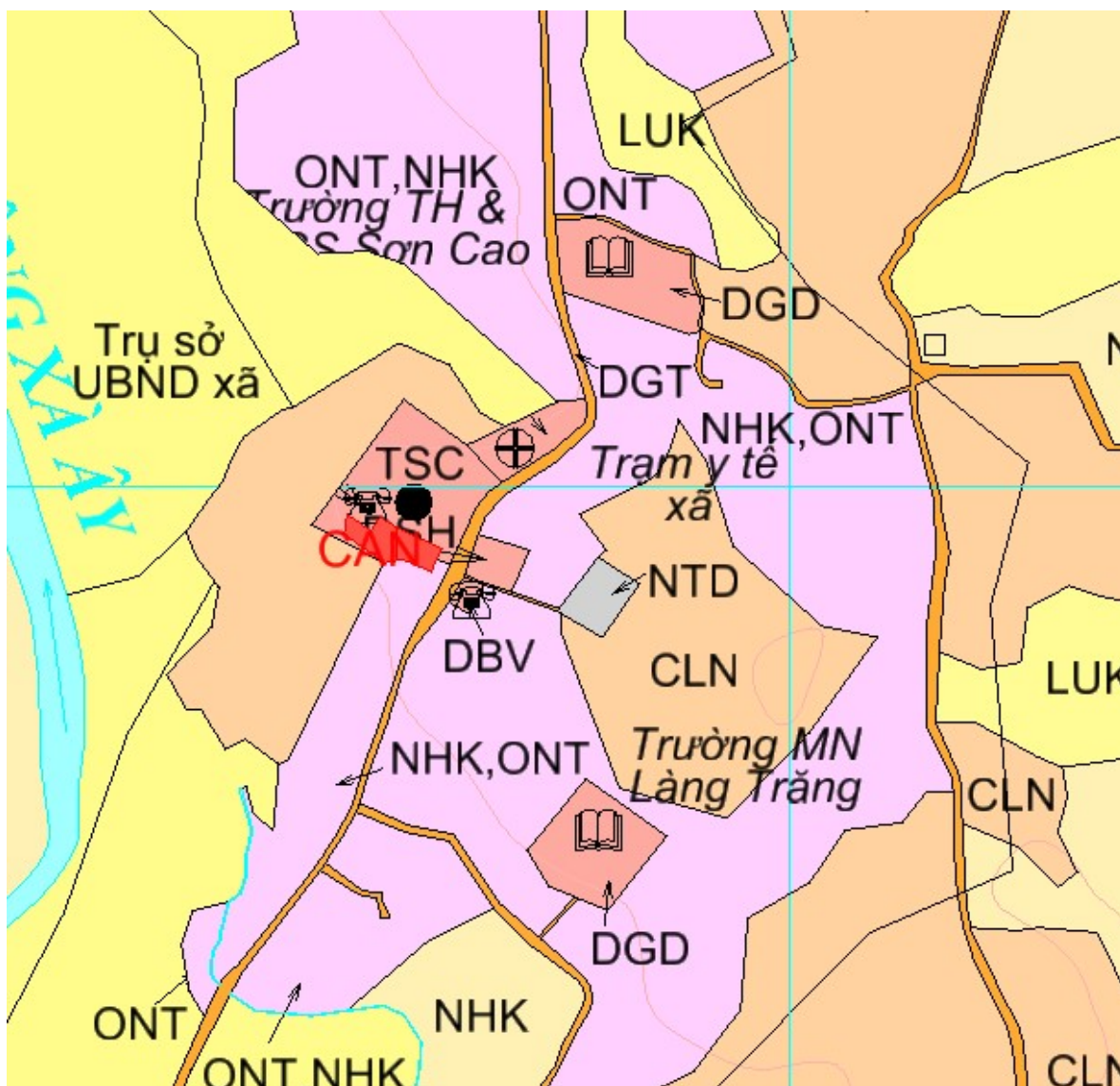
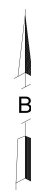


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Bao
- Diện tích công trình; 0,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Cao

Địa điểm: xã Sơn Cao, Huyện Sơn Hà

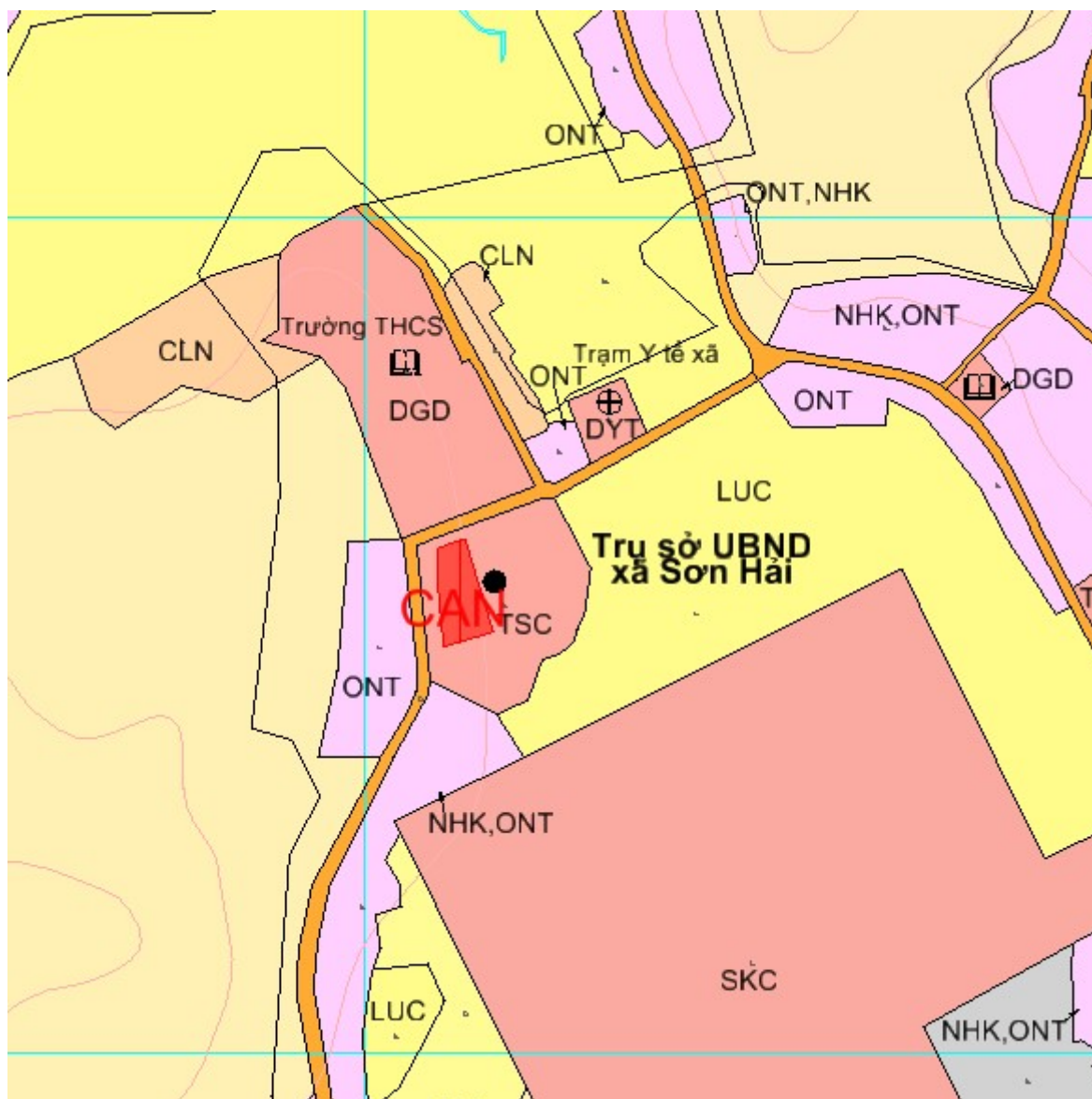
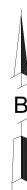


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Cao
- Diện tích công trình; 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Hải

Địa điểm: xã Sơn Hải, Huyện Sơn Hà

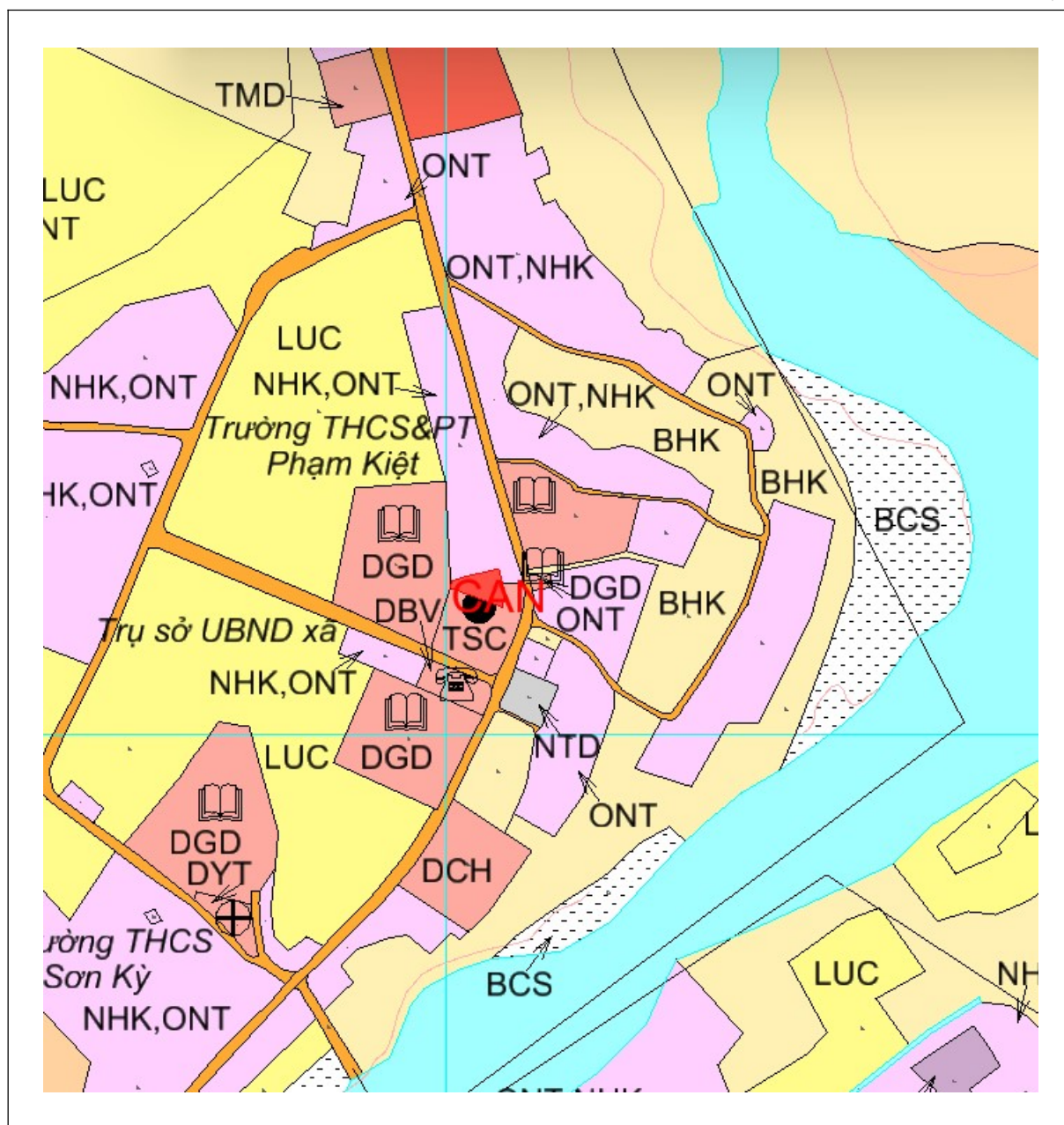
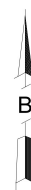


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/5.000 : xã Sơn Hải
- Diện tích công trình; 0,14 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Kỳ

Địa điểm: xã Sơn Kỳ, Huyện Sơn Hà

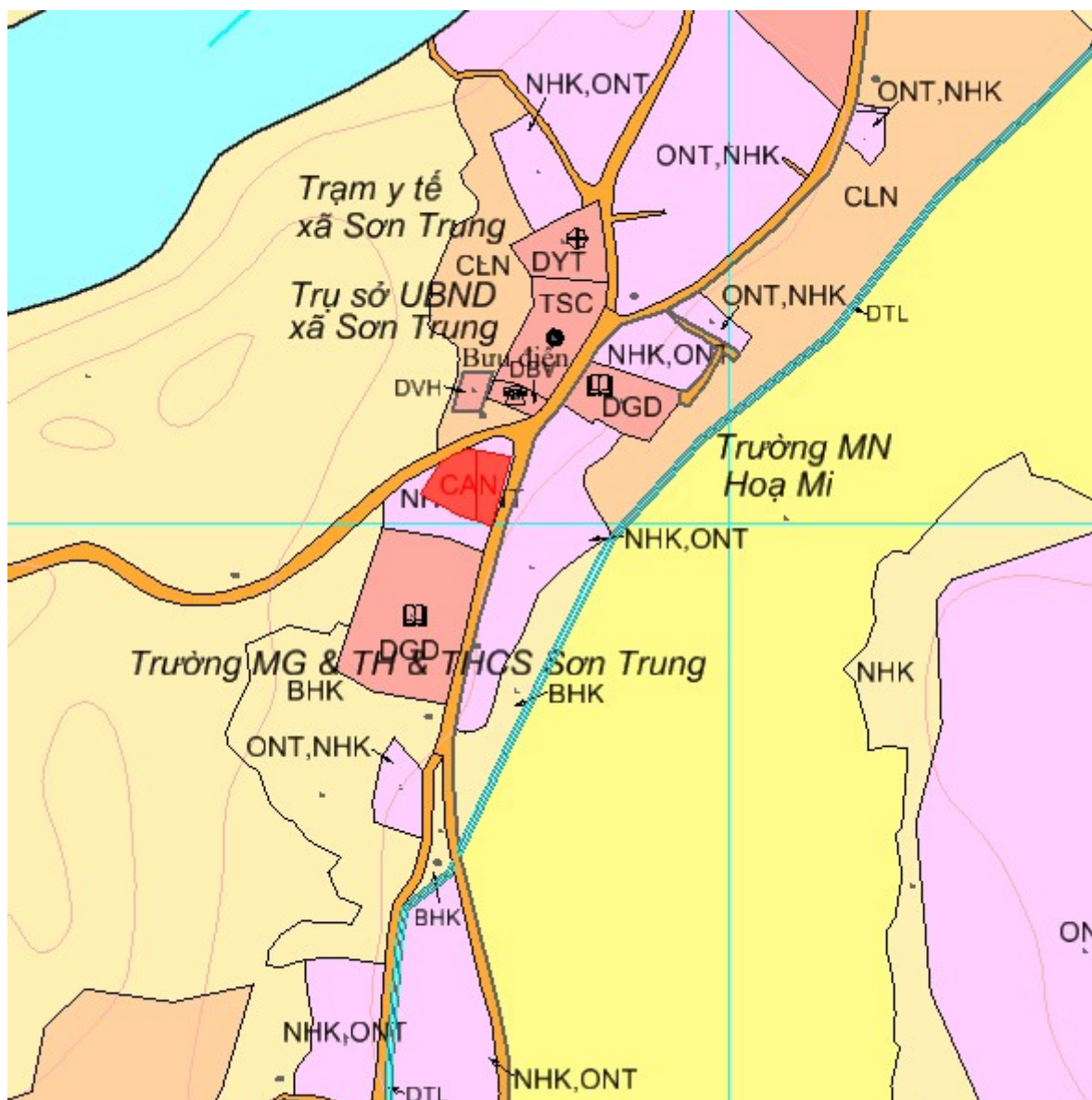
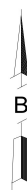


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Kỳ
- Diện tích công trình; 0,13 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Trung

Địa điểm: xã Sơn Trung, Huyện Sơn Hà

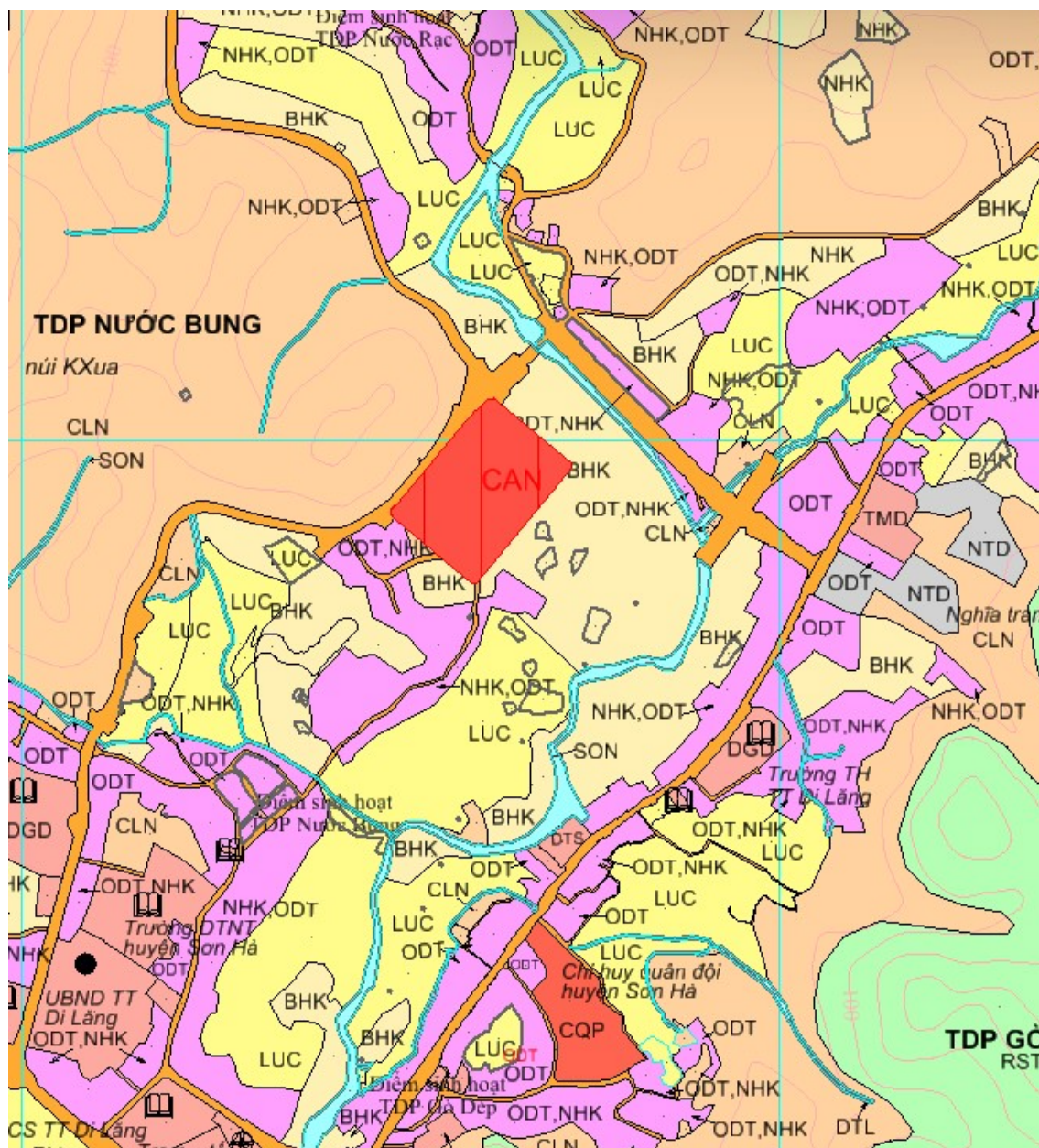
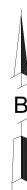


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/5.000 : xã Sơn Trung
- Diện tích công trình; 0,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an huyện Sơn Hà

Địa điểm: TT Di Linh, Huyện Sơn Hà

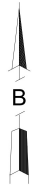


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : TT Di Linh
- Diện tích công trình; 3,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Sân vận động xã Sơn Ba (mở rộng)

Địa điểm: xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà

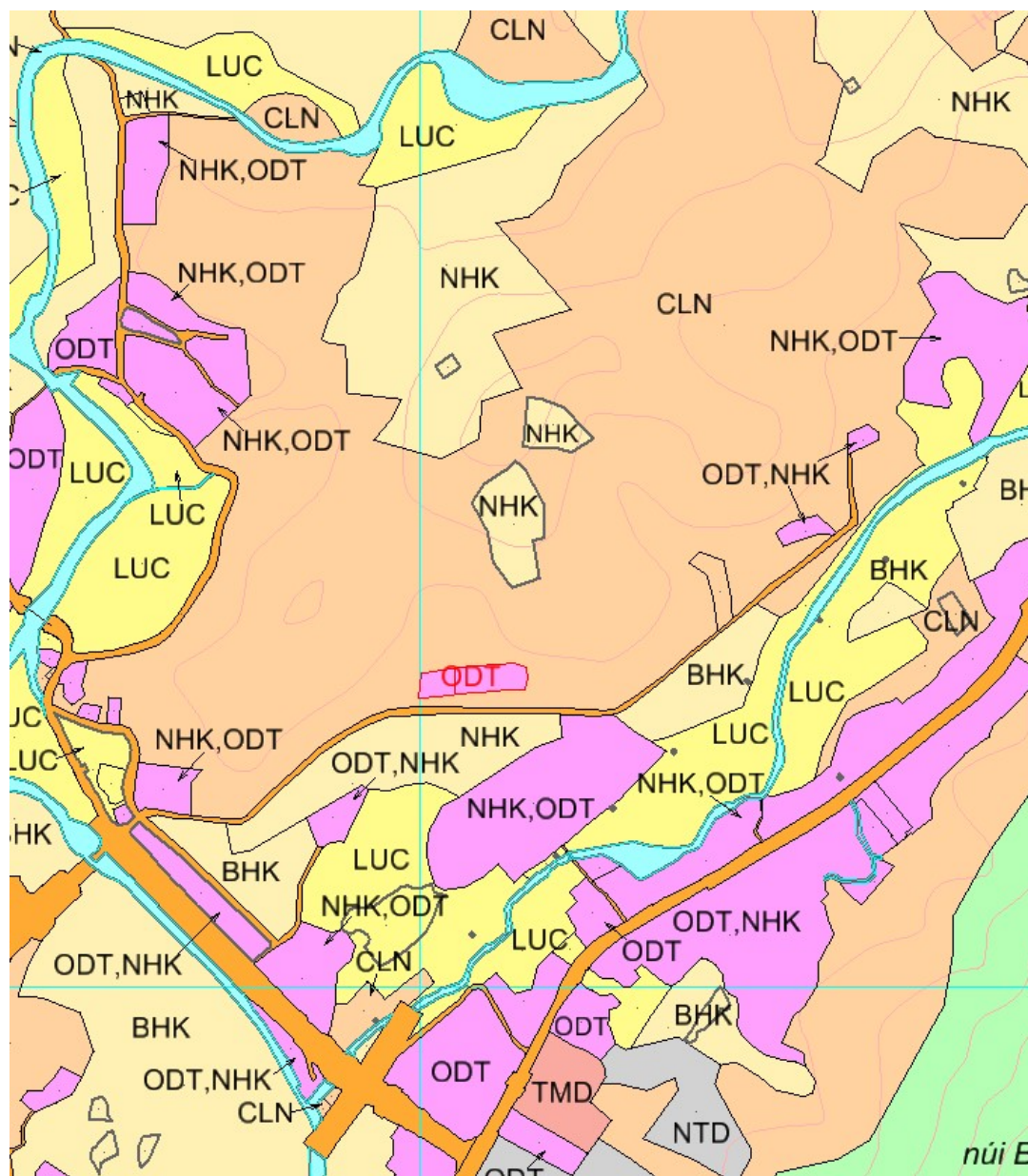
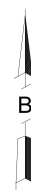


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Ba
- Diện tích công trình; 1,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thể thao (DTT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Hạng mục san nền, gia cố mái taluy và thoát nước khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường tránh tây thị trấn Di Lăng

Địa điểm: TT. Di Lăng, Huyện Sơn Hà

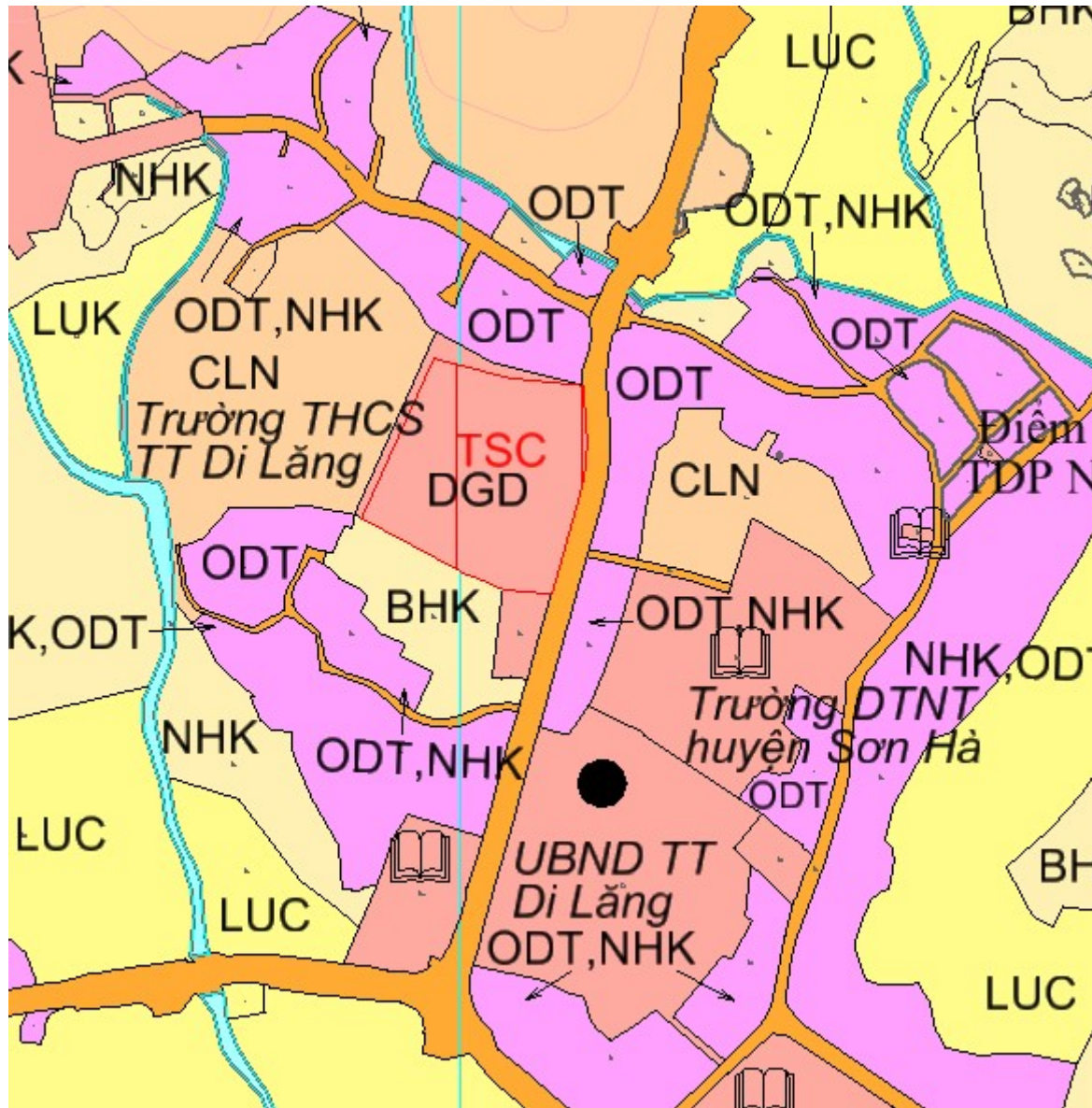
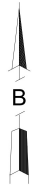


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,40 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lăng

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

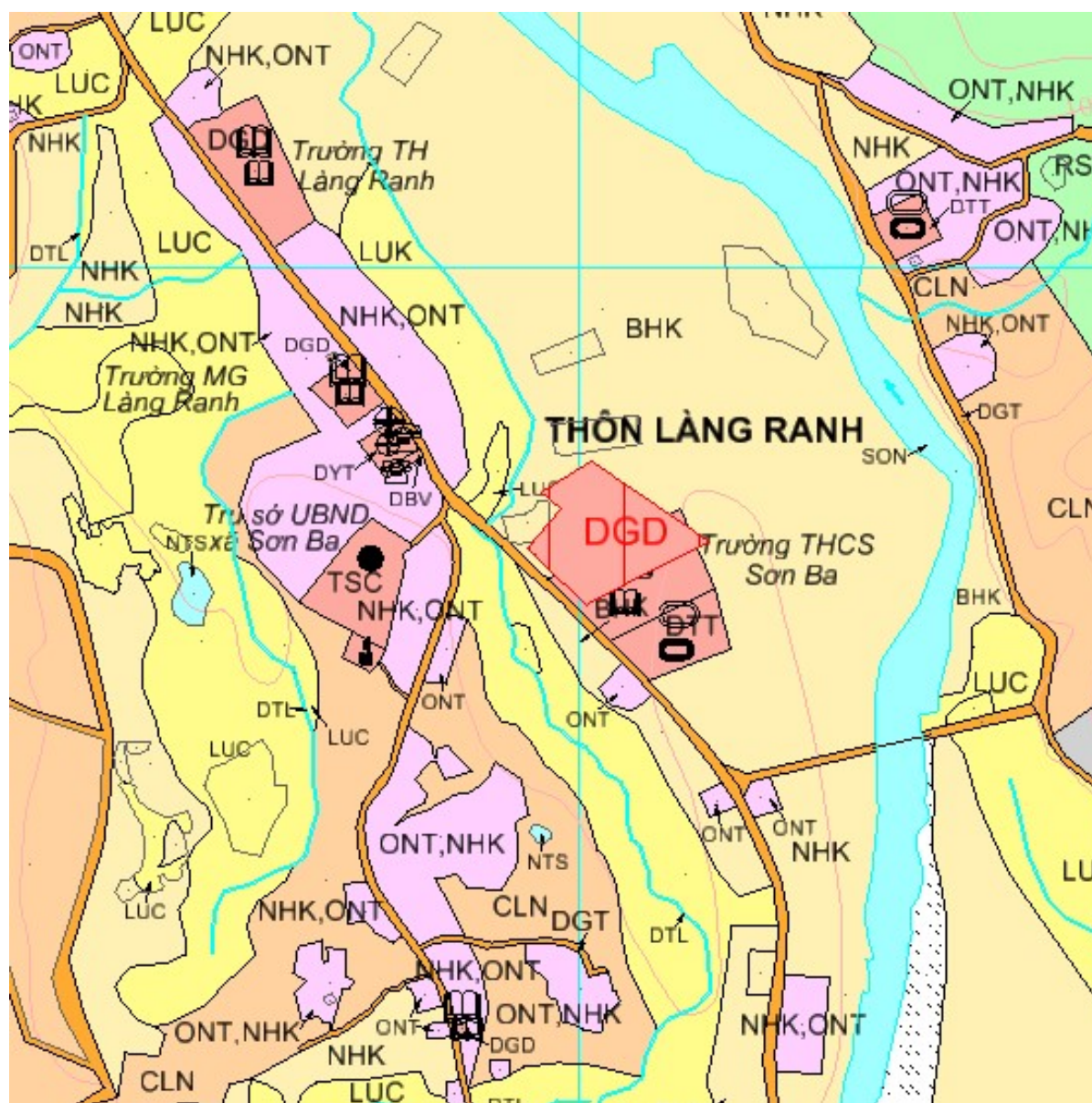
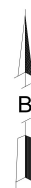


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 1,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất trụ sở (TSC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trường THCS Sơn Ba

Địa điểm: xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà



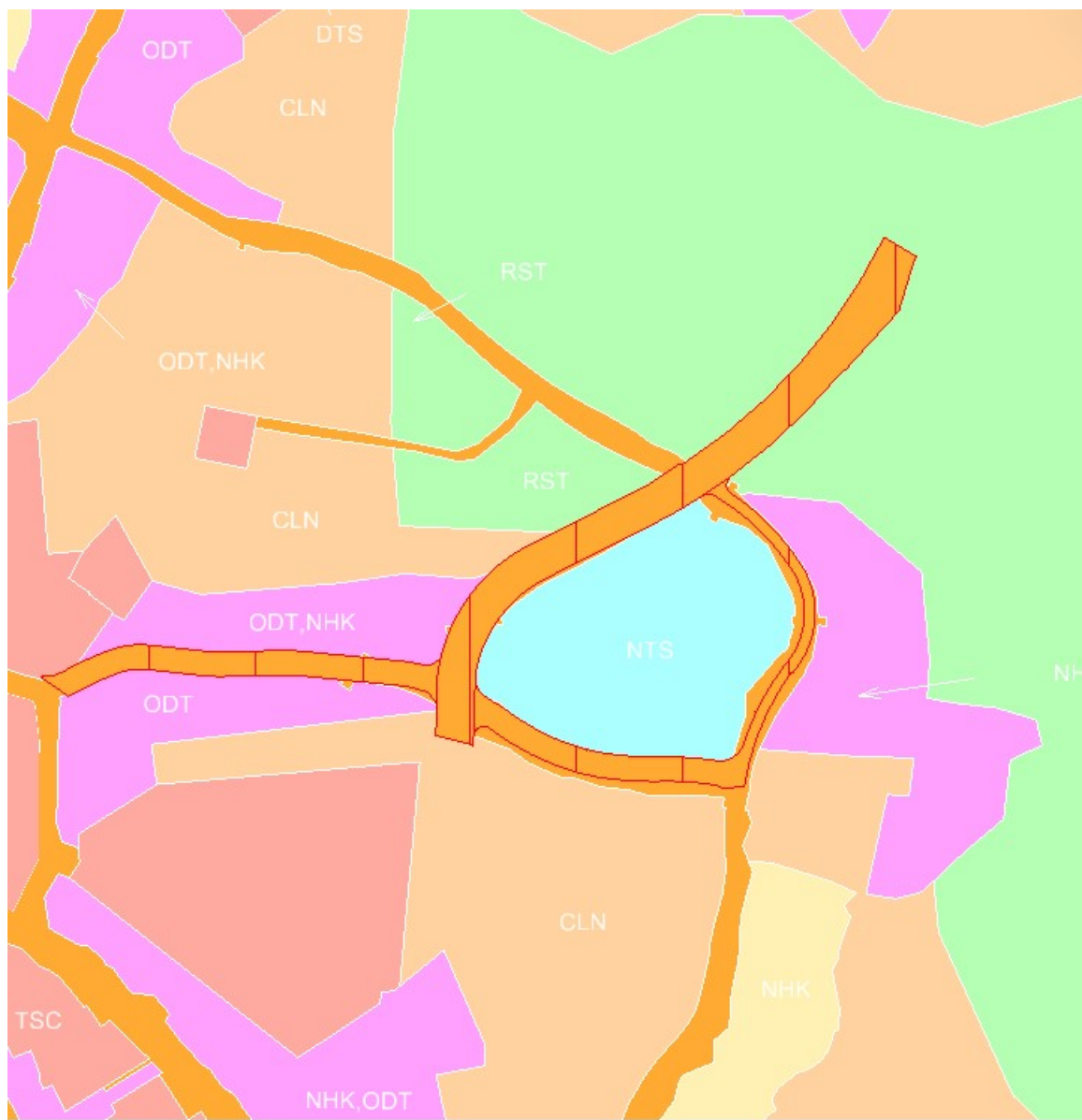
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Ba
- Diện tích công trình; 1,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trung tâm Bảo tồn văn hoá dân tộc H're,

hạng mục: Đường giao thông

Địa điểm: TT. Di Lãng, huyện Sơn Hà

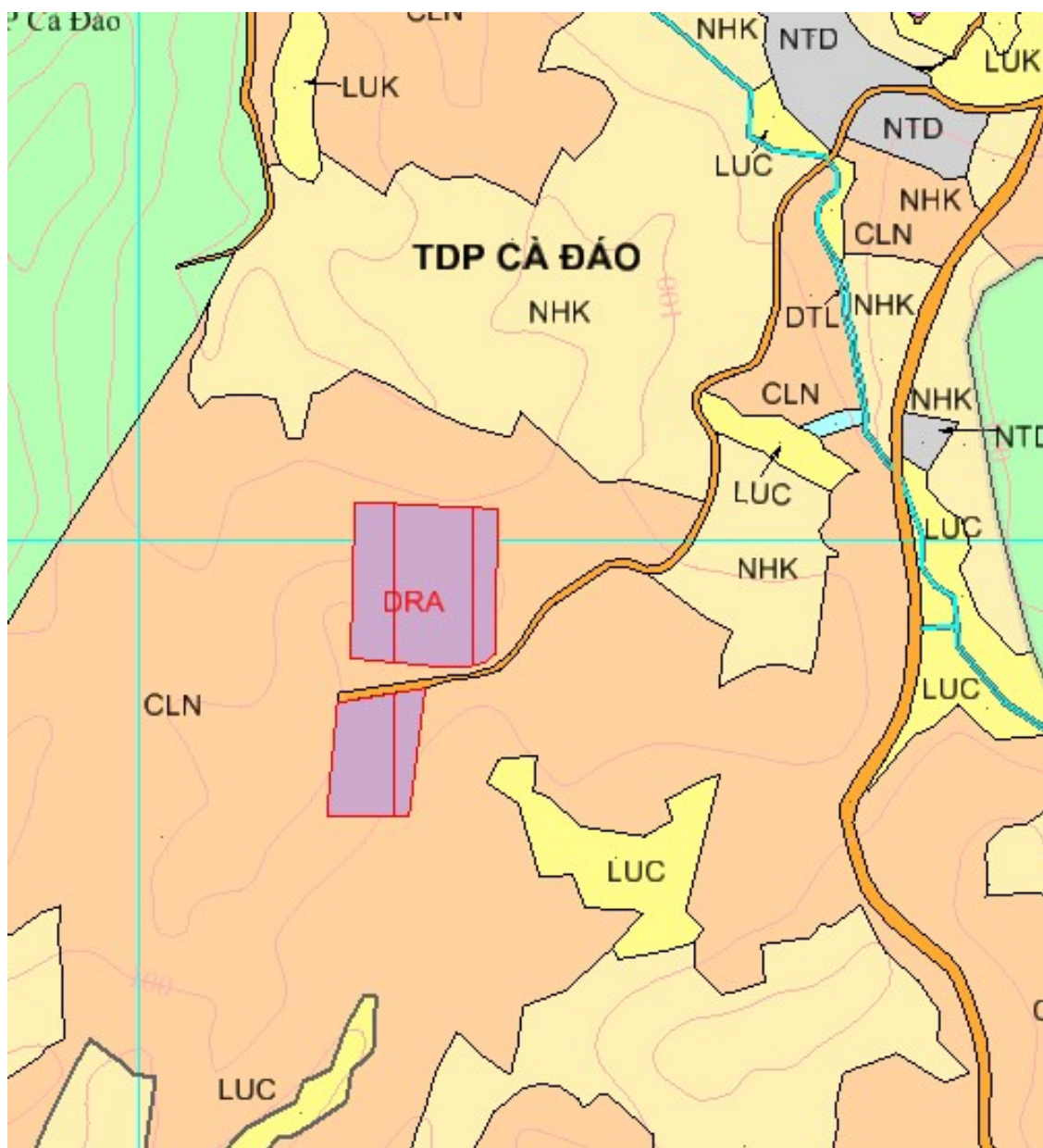
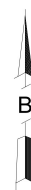


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lãng
- Diện tích công trình; 0,81 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

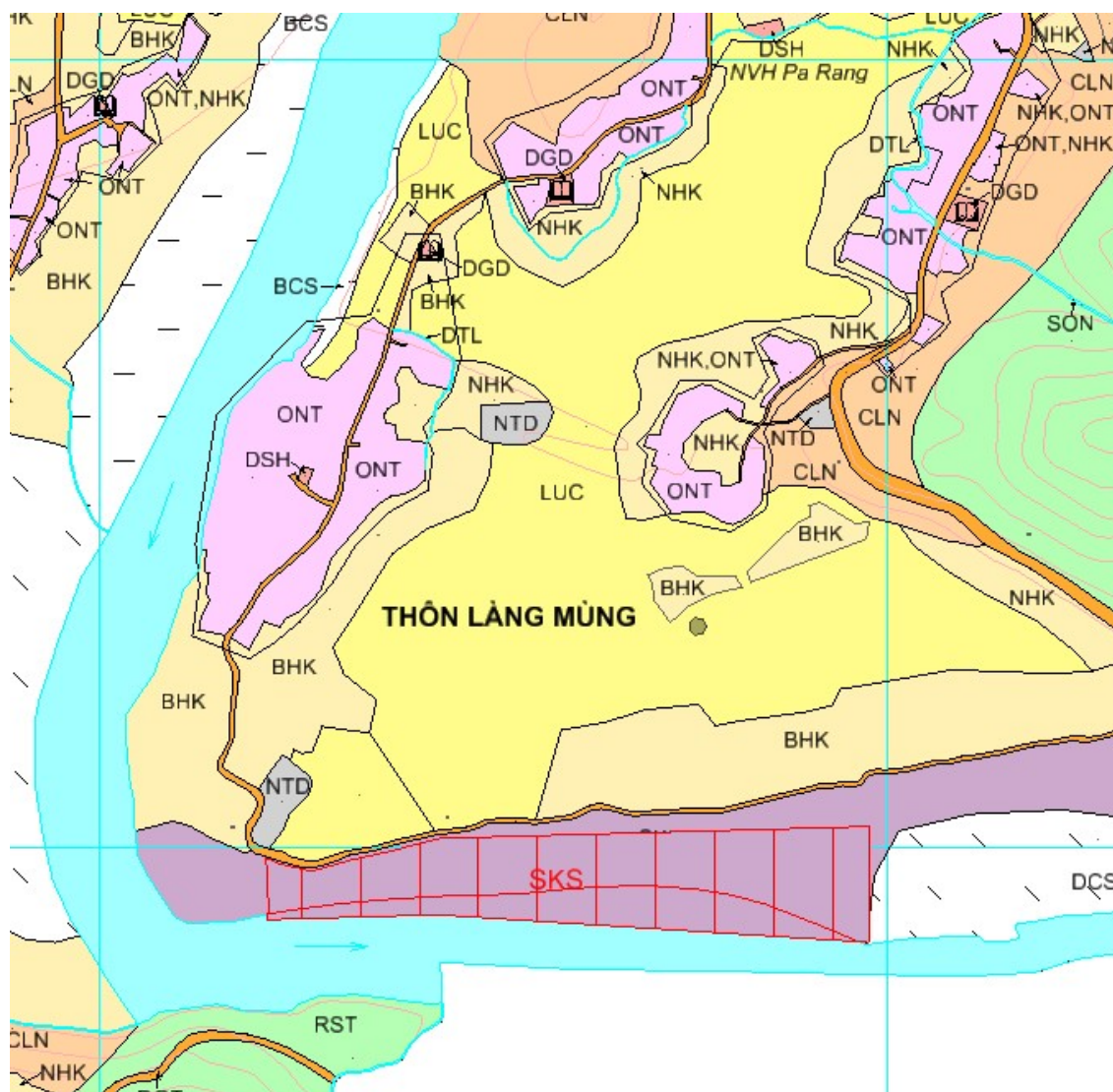
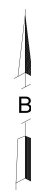


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 2,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao

Địa điểm: xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà

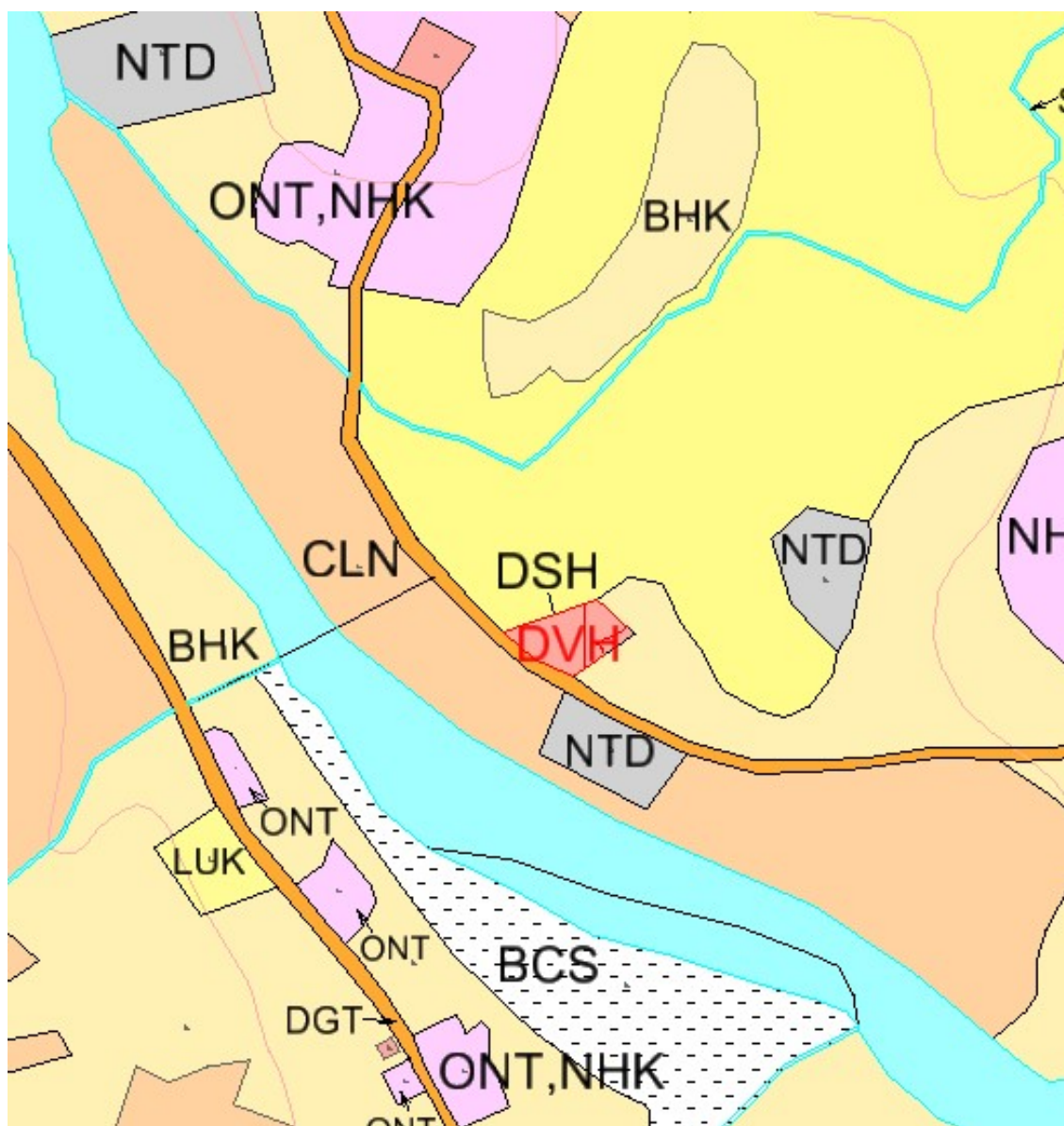


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Bao
- Diện tích công trình; 9,6 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khoáng sản (SKS)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba

Địa điểm: xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà

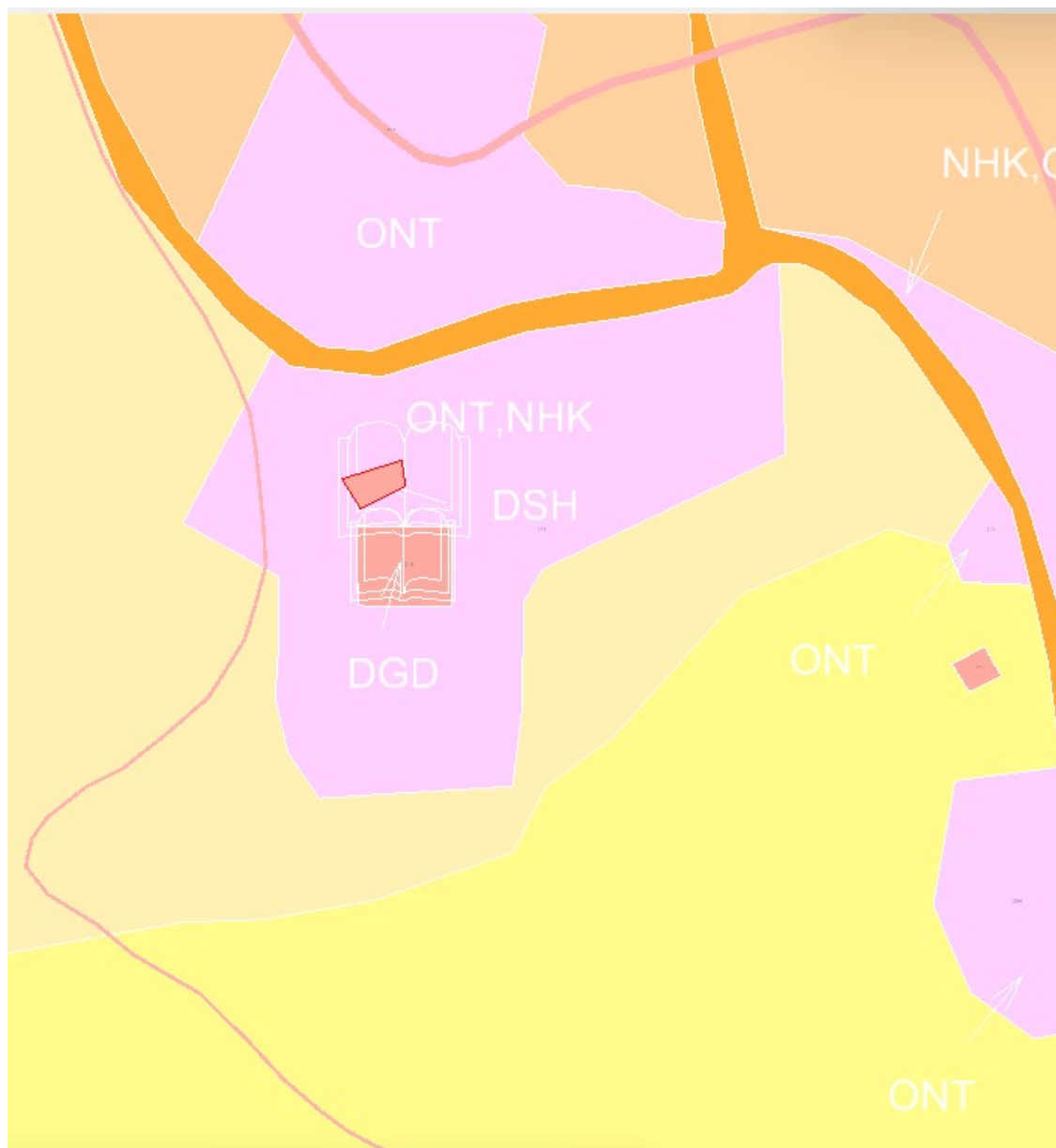


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Ba
- Diện tích công trình; 0,25 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba

Địa điểm: xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Ba
- Diện tích công trình; 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba

Địa điểm: xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà

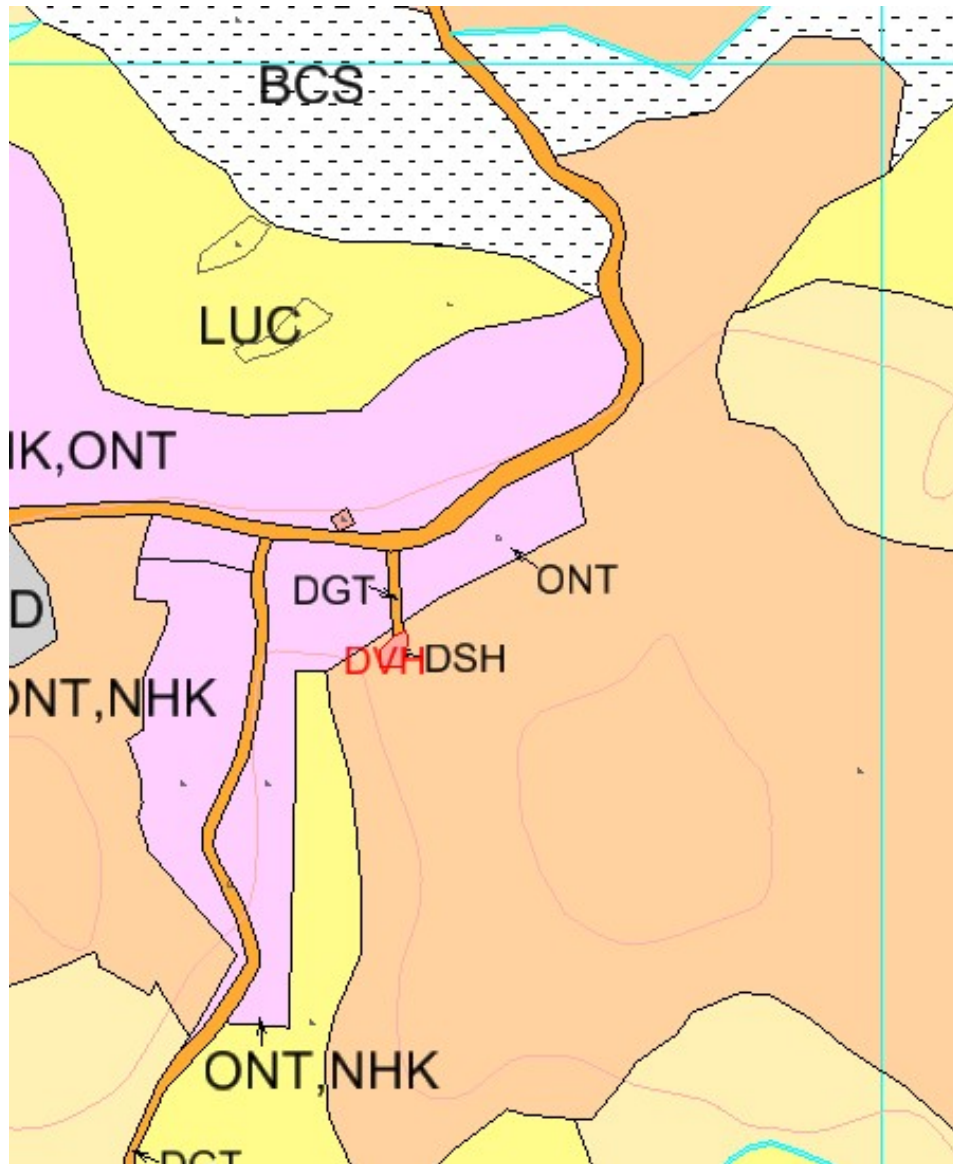
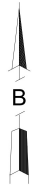


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Ba
- Diện tích công trình; 0,03 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba

Địa điểm: xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà



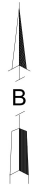
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Ba
- Diện tích công trình; 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Thành
- Diện tích công trình; 1,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ

Địa điểm: xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà

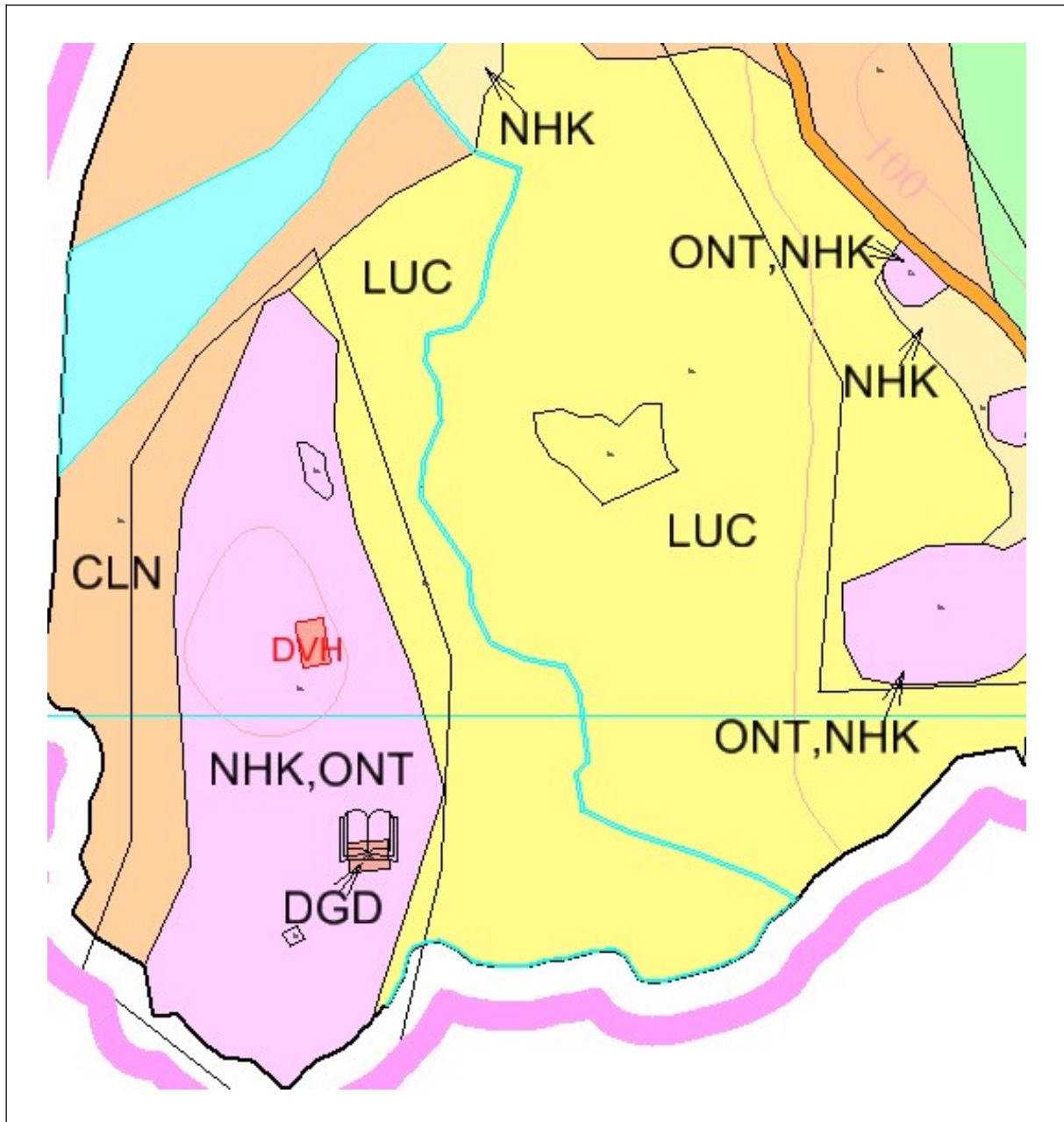
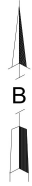


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Kỳ
- Diện tích công trình; 0,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)

Địa điểm: xã Sơn Kỳ, huyện Sơn Hà

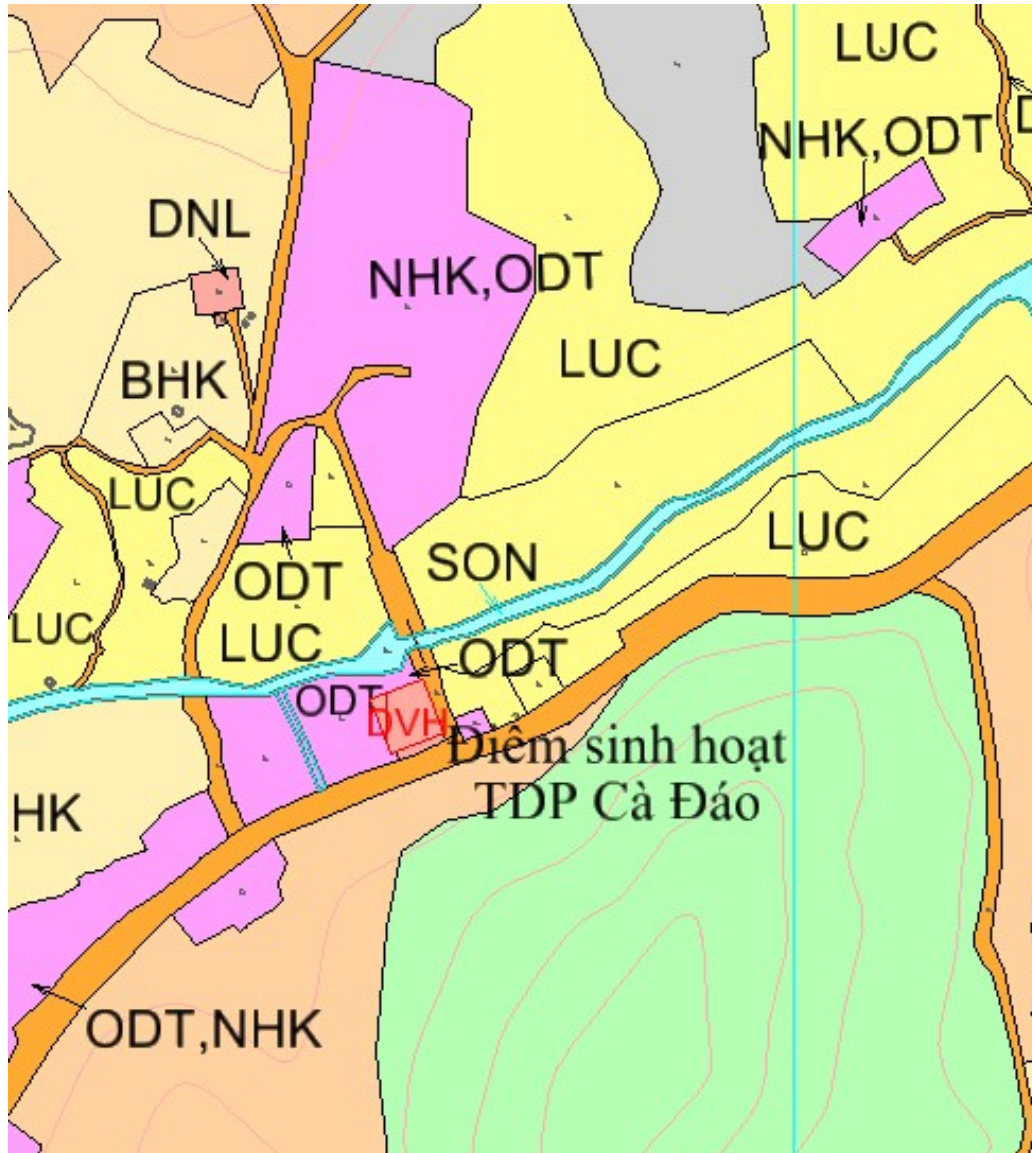
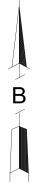


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Kỳ
- Diện tích công trình; 0,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa TDP Cà Đáo

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

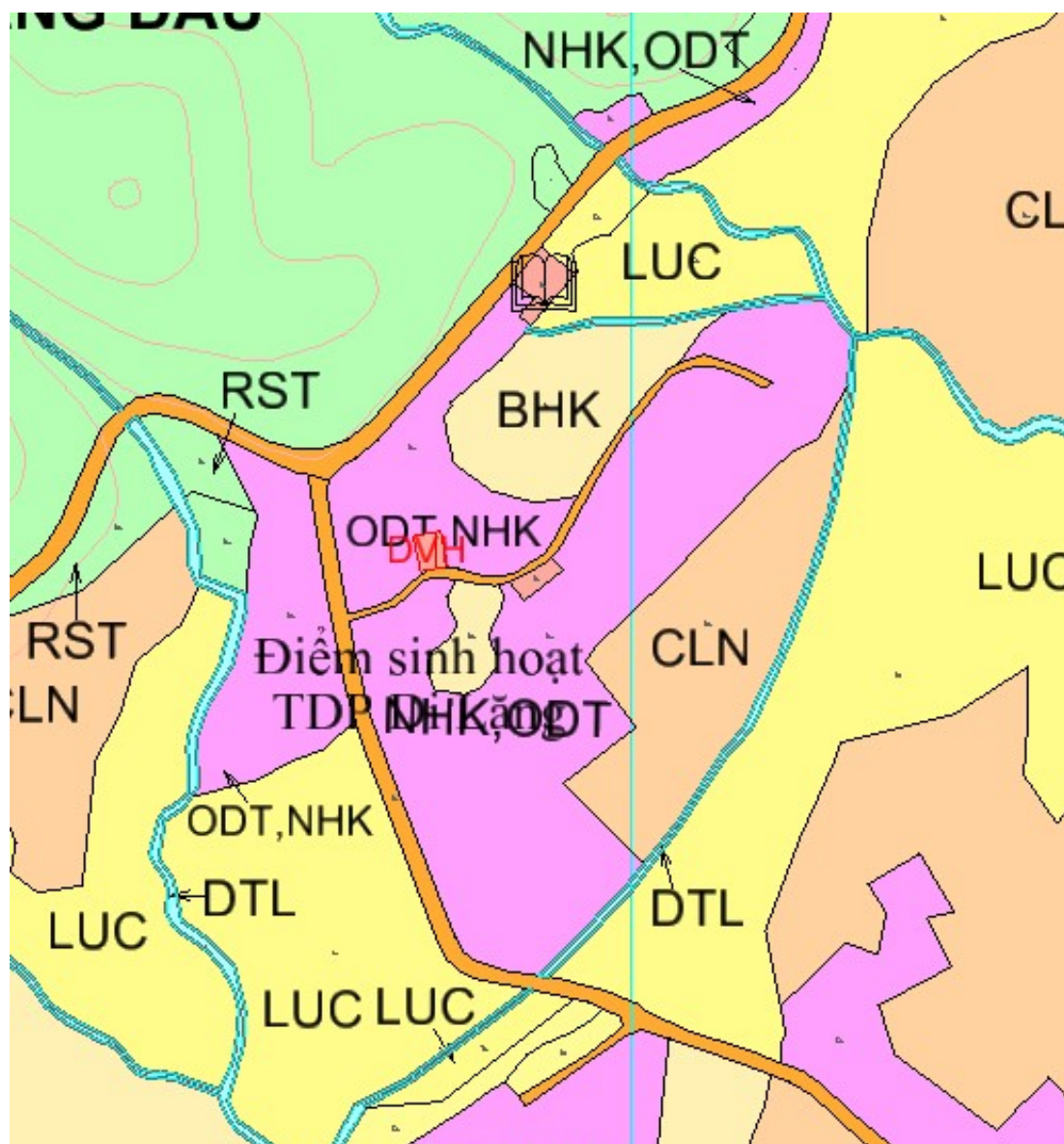
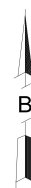


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa TDP Làng Dầu

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

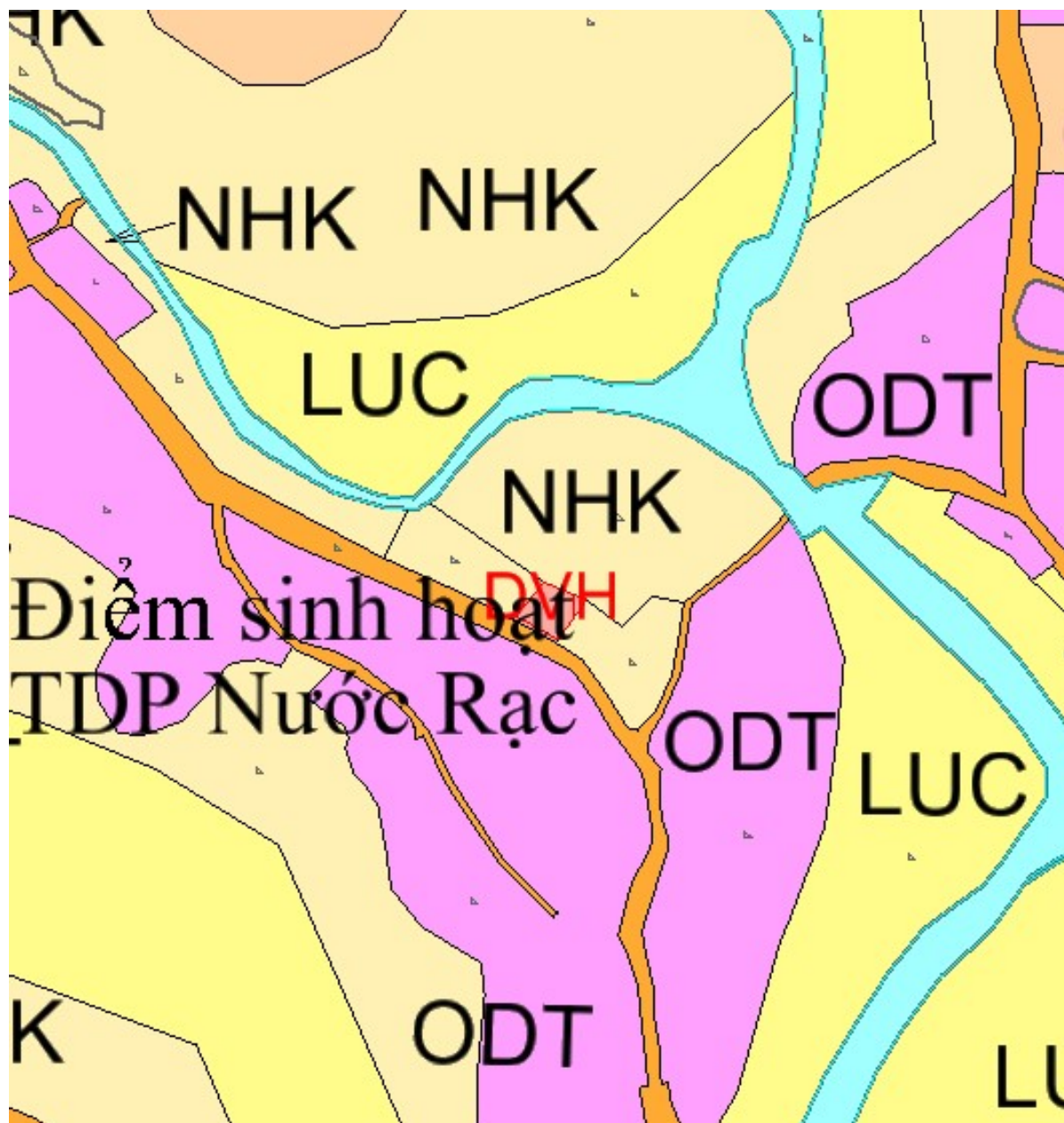


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,02 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nhà văn hóa TDP Nước Rạc

Địa điểm: TT. Di Lãng, huyện Sơn Hà

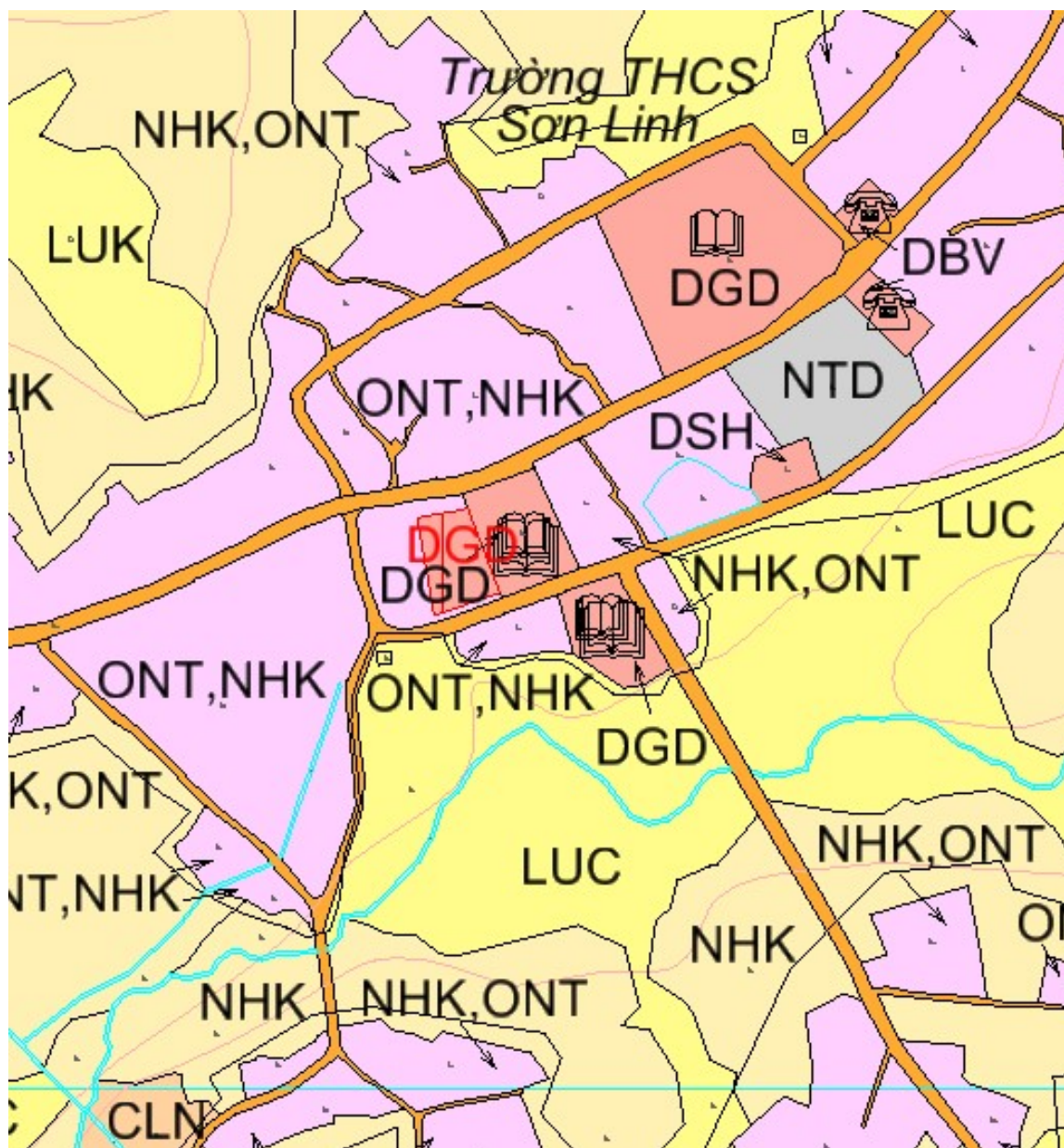
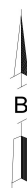


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lãng
- Diện tích công trình; 0,08 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trường TH Sơn Linh

Địa điểm: xã Sơn Linh, Huyện Sơn Hà

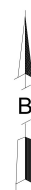


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Linh
- Diện tích công trình; 0,19 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nâng cấp, sửa chữa chợ Di Lãng

Địa điểm: TT. Di Lãng, huyện Sơn Hà

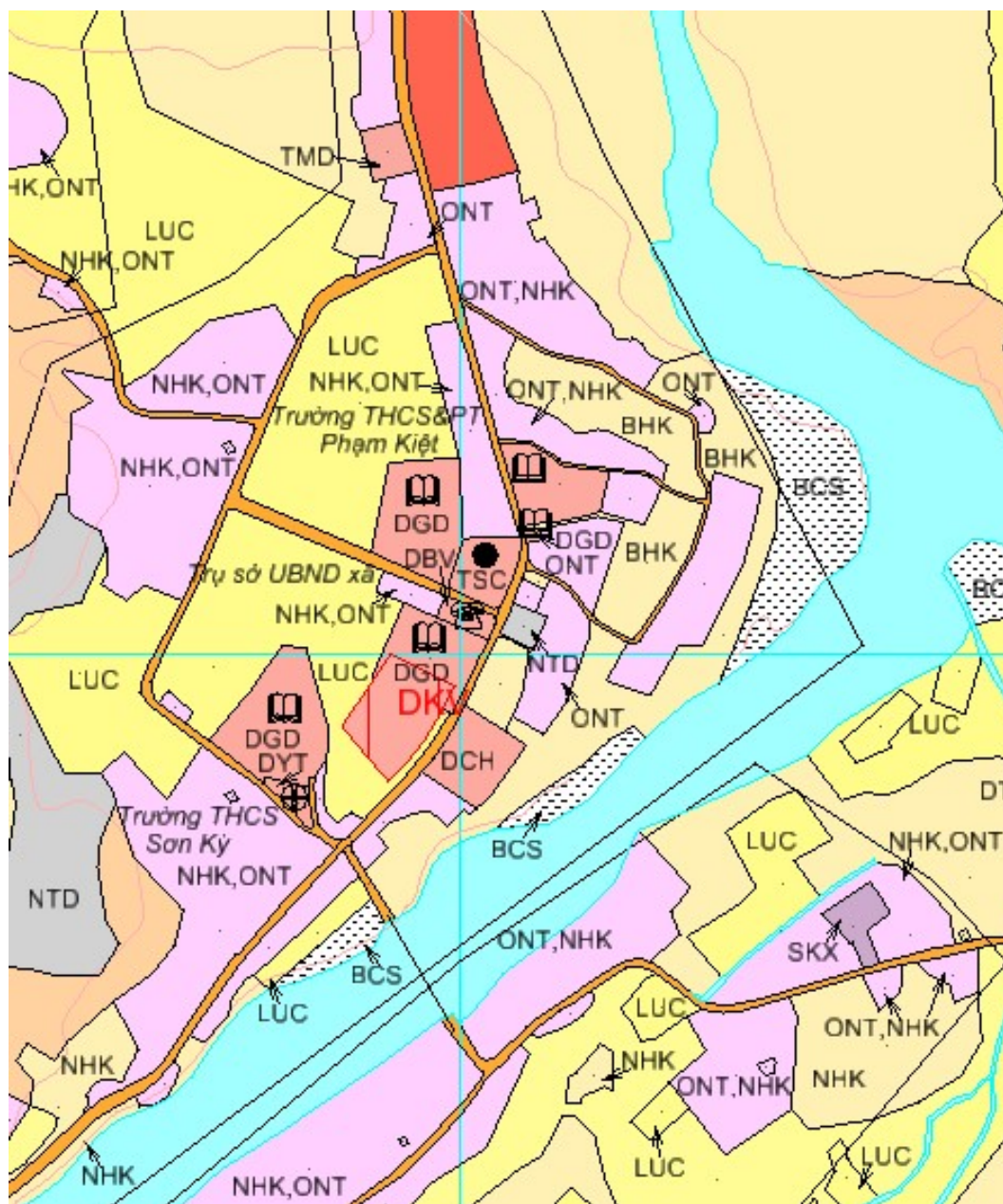
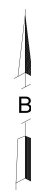


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lãng
- Diện tích công trình; 0,63 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất chợ (DCH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Công viên xã Sơn Kỳ

Địa điểm: xã Sơn Kỳ, Huyện Sơn Hà

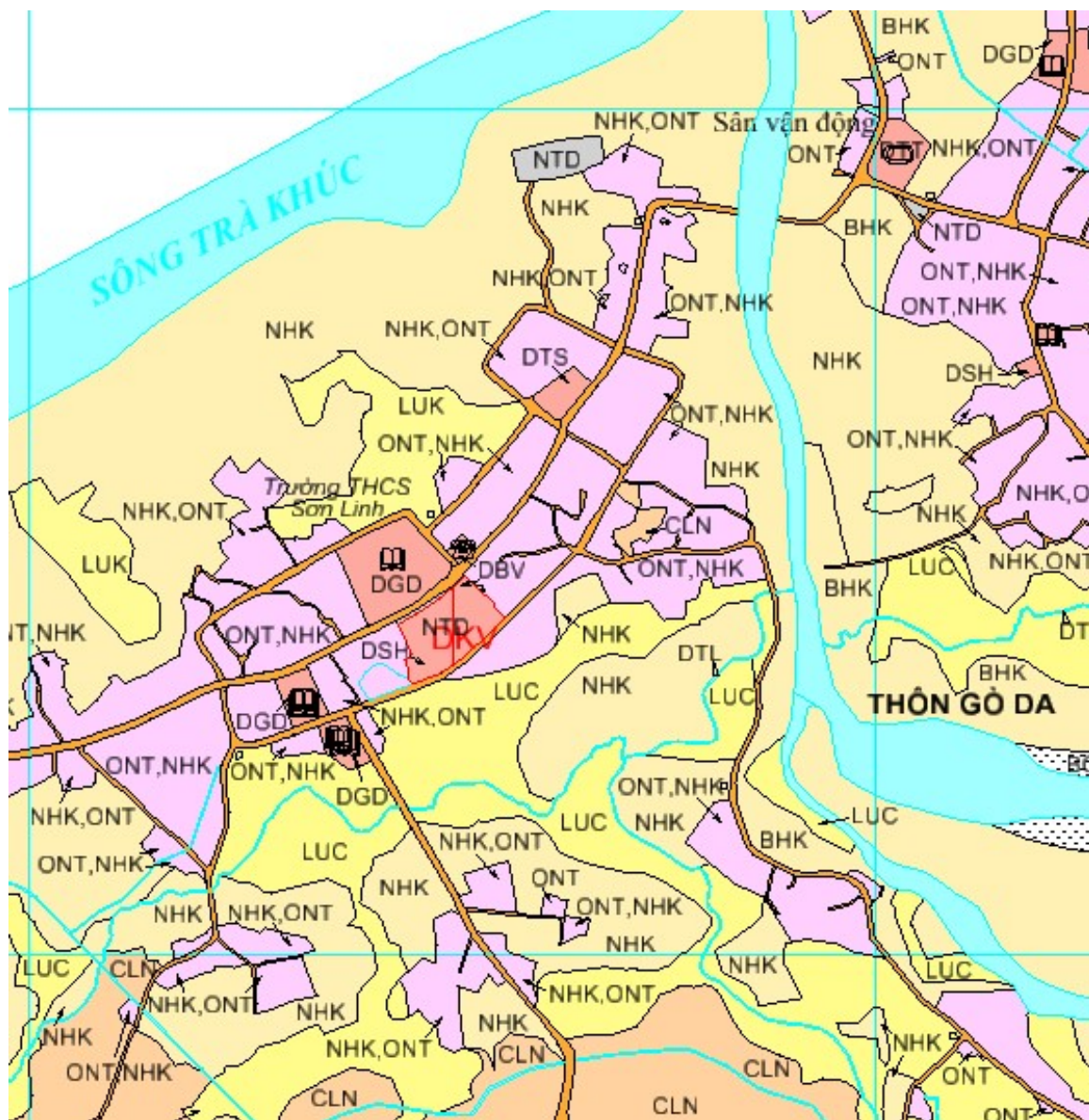
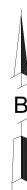


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Kỳ
- Diện tích công trình; 0,88 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi (DKV)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Công viên xã Sơn Linh

Địa điểm: xã Sơn Linh, Huyện Sơn Hà

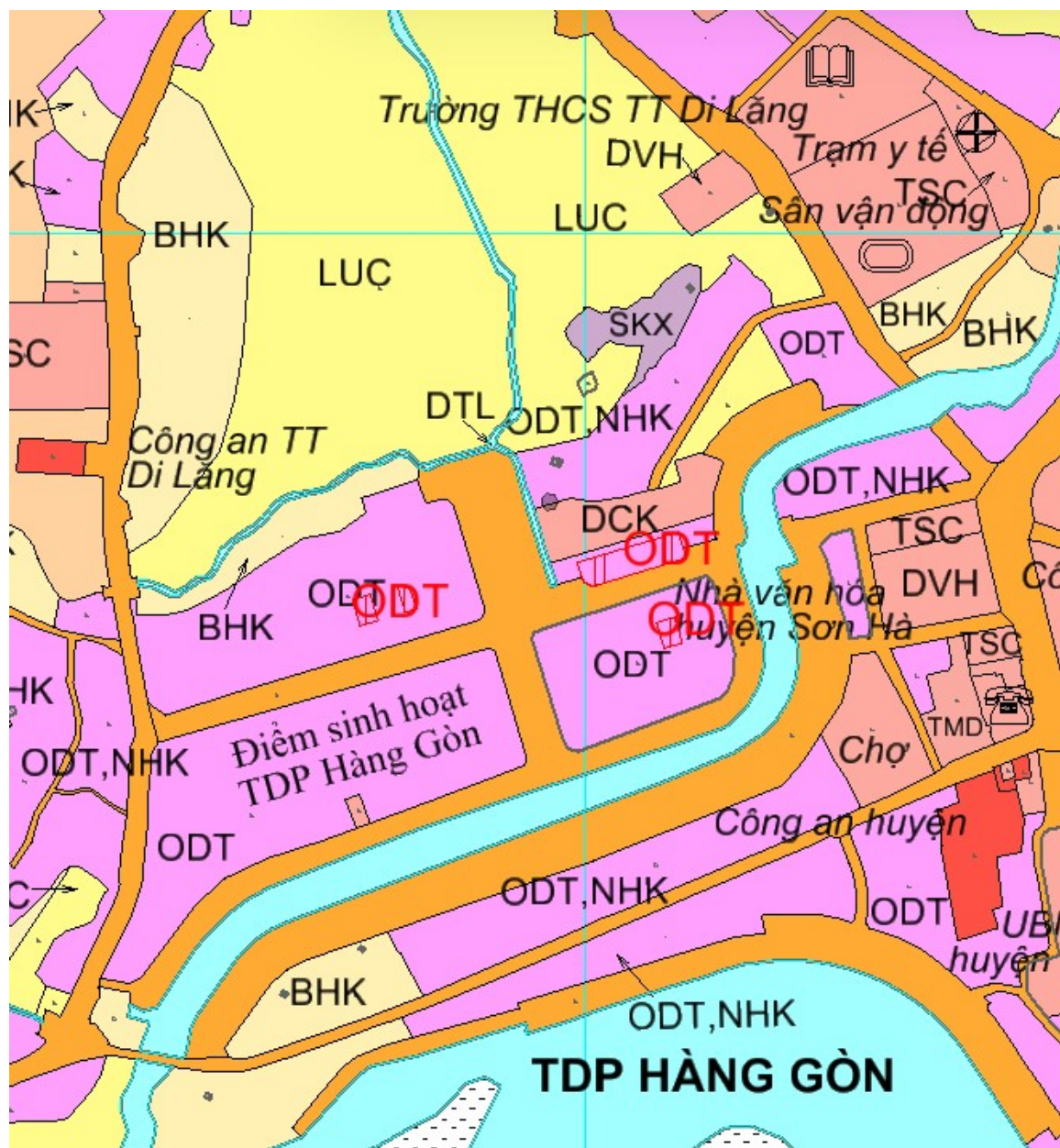
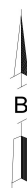


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Linh
- Diện tích công trình; 0,83 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi (DKV)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đầu giá quyền sử dụng đất Khu DC3, DC2, DC11

Địa điểm: TT Di Lăng, Huyện Sơn Hà

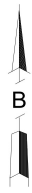


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,23 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật
tư y tế

Địa điểm: TT. Di Lãng, huyện Sơn Hà

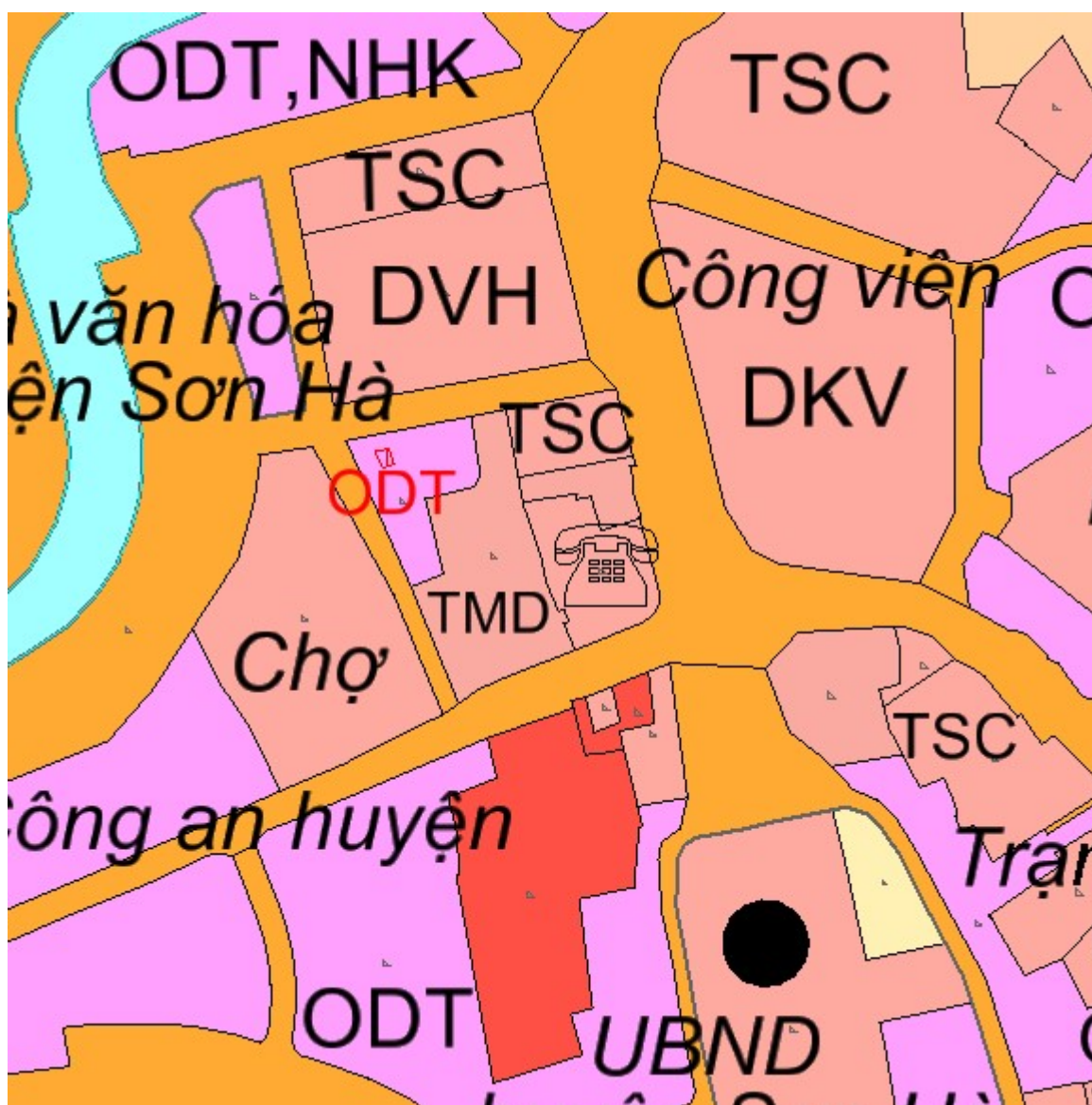
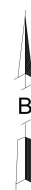


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lãng
- Diện tích công trình; 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường
Ngô Đình Thành và Đình Nhá (đối diện Chợ Di Lăng)

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

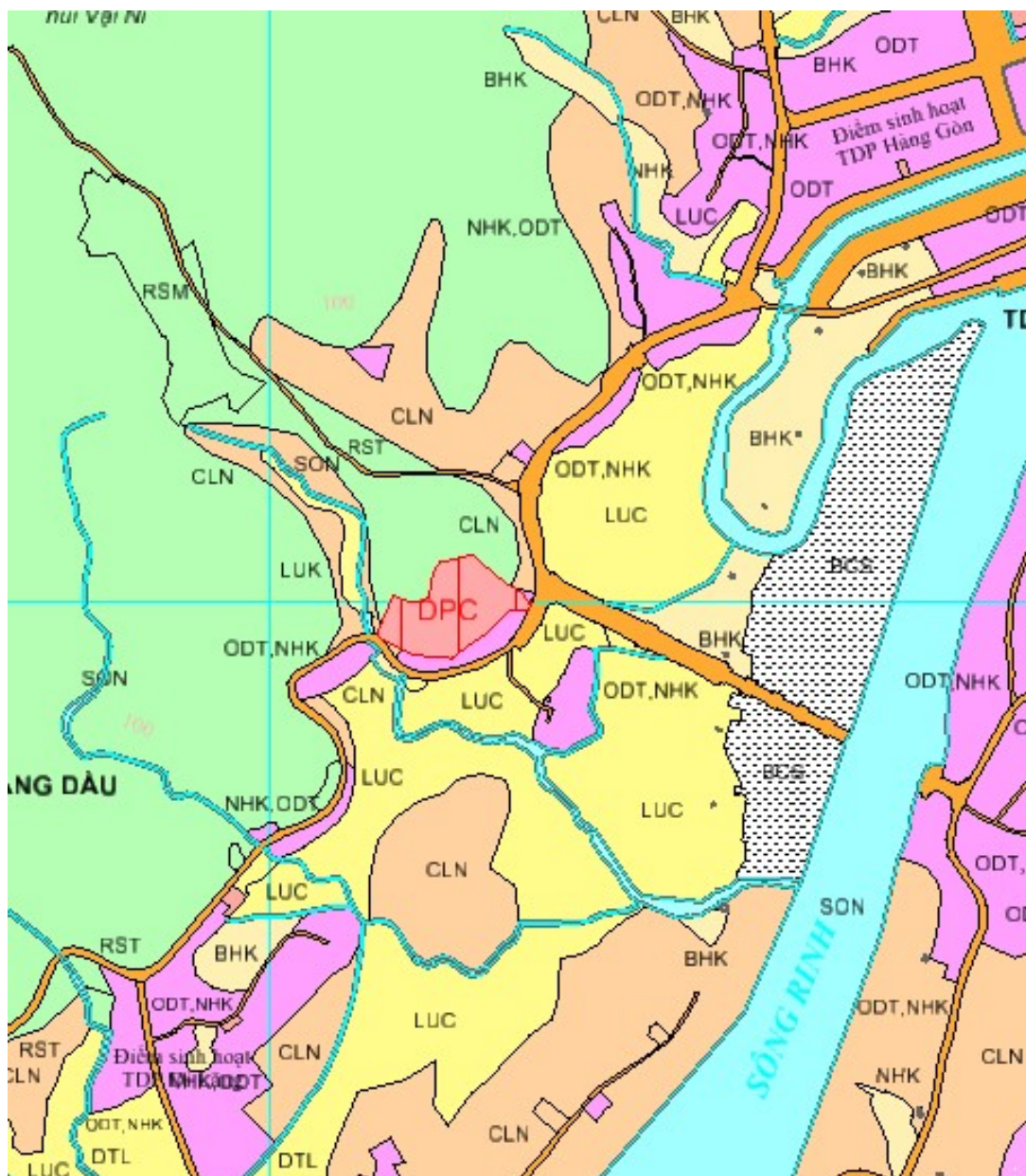
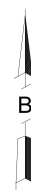


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Van Cà Vải, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà

Địa điểm: TT. Di Lăng, Huyện Sơn Hà

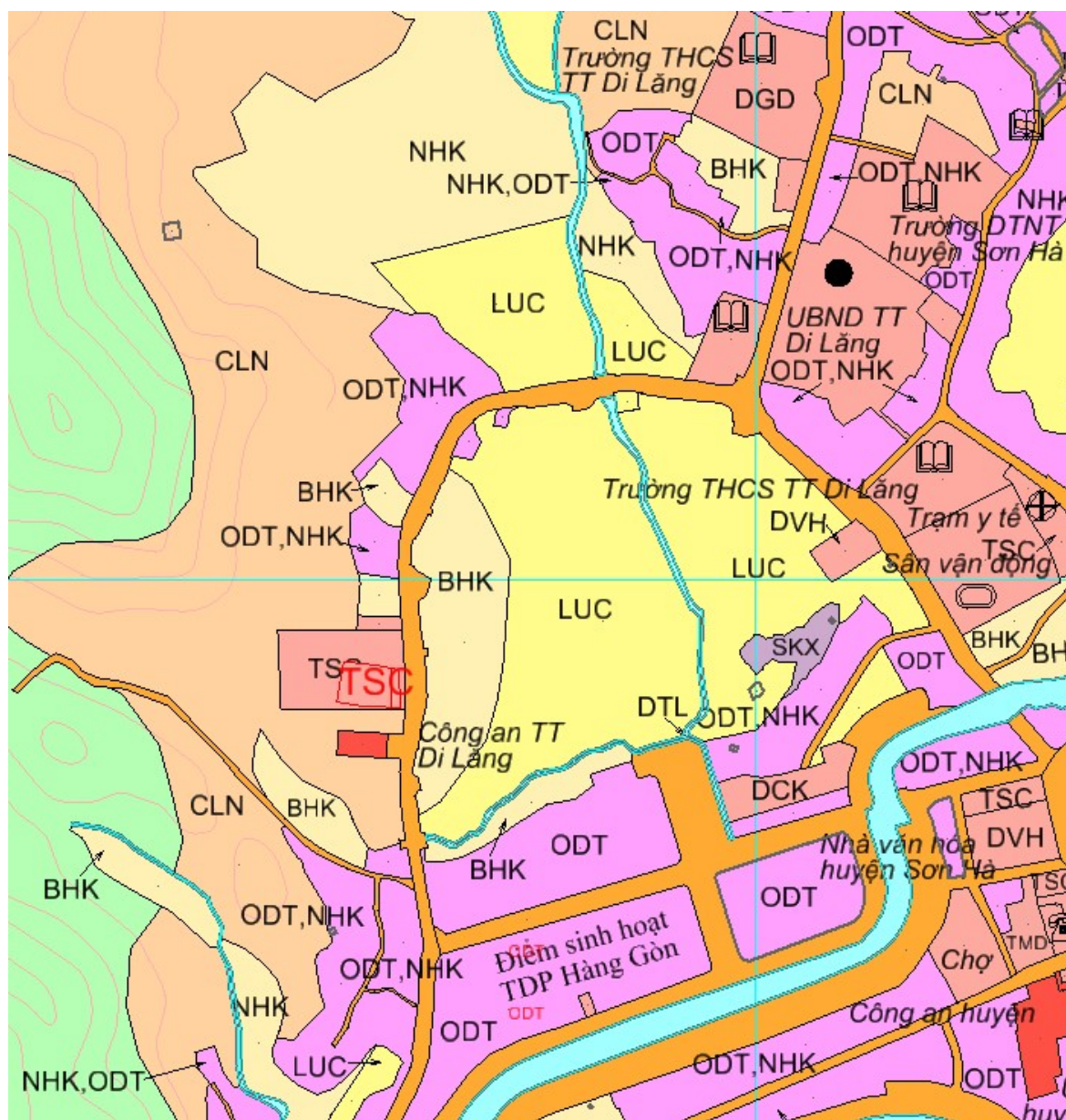


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,51 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phòng chống thiên tai (DPC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Kho bạc Nhà nước Sơn Hà, Quảng Ngãi

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,26 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất trụ sở (TSC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Nham

Địa điểm: xã Sơn Nham, Huyện Sơn Hà

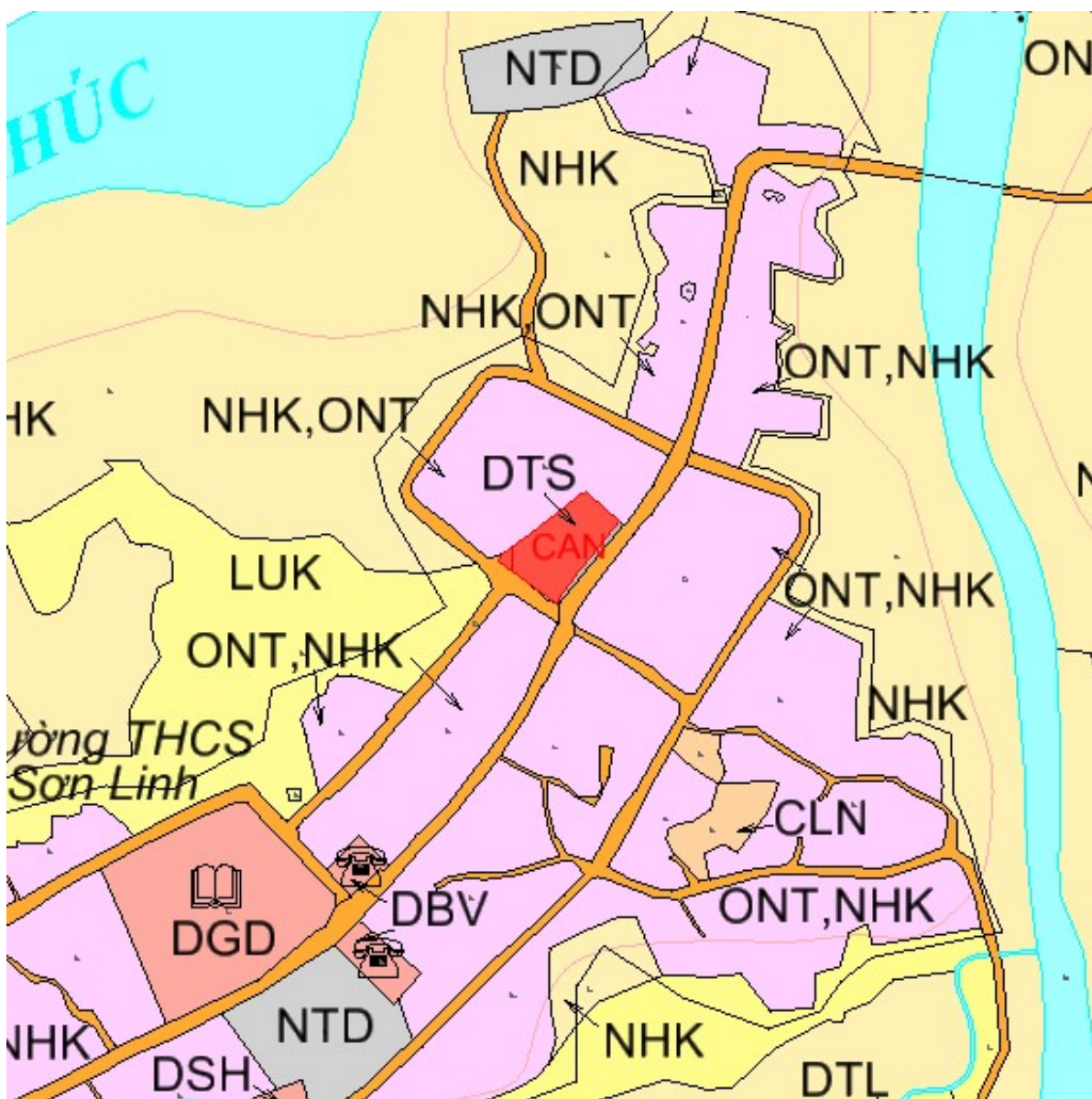
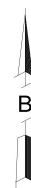


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Nham
- Diện tích công trình; 0,18 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Linh

Địa điểm: xã Sơn Linh, Huyện Sơn Hà

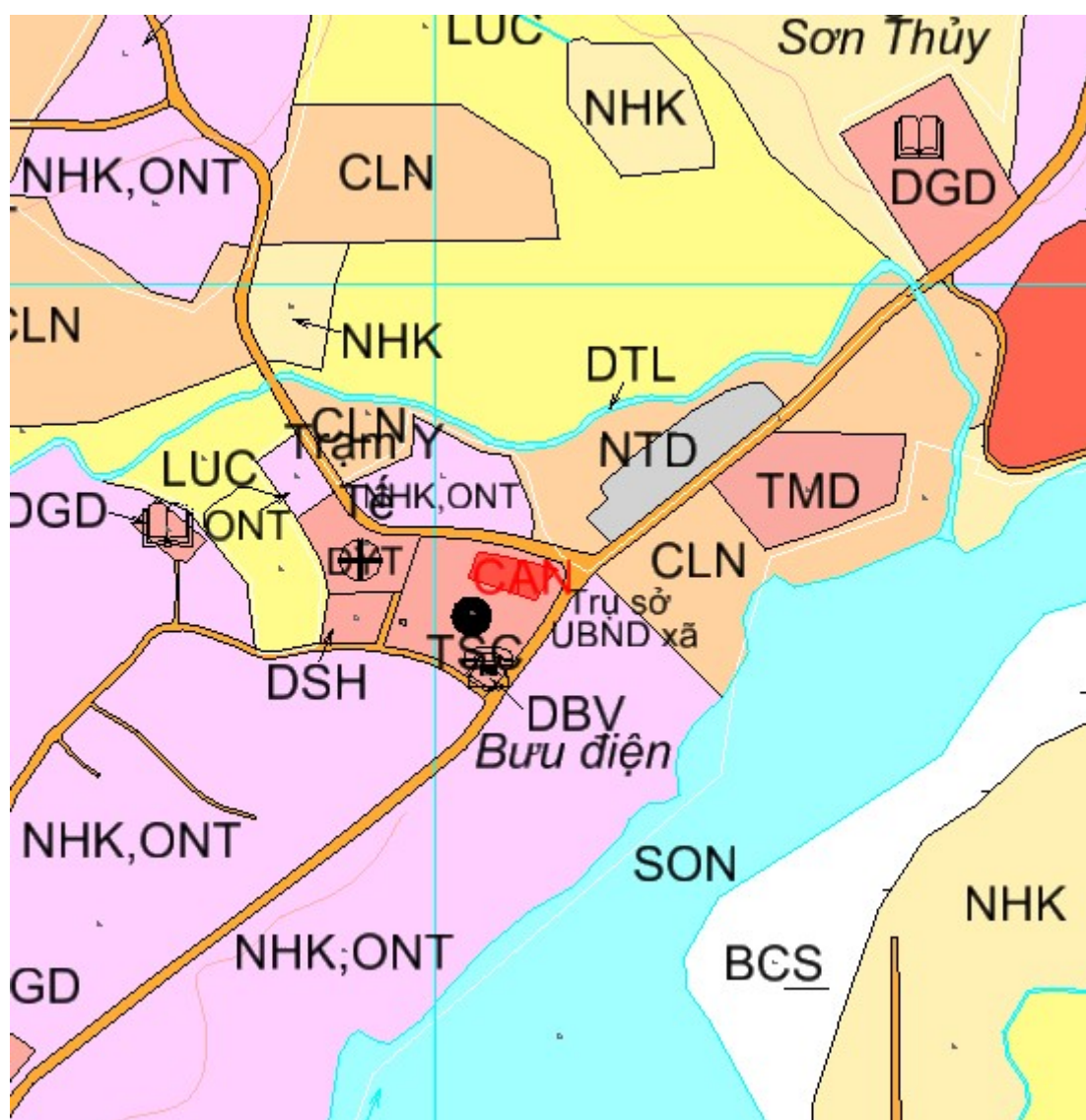
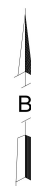


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Linh
- Diện tích công trình; 0,23 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Thủy

Địa điểm: xã Sơn Thủy, Huyện Sơn Hà

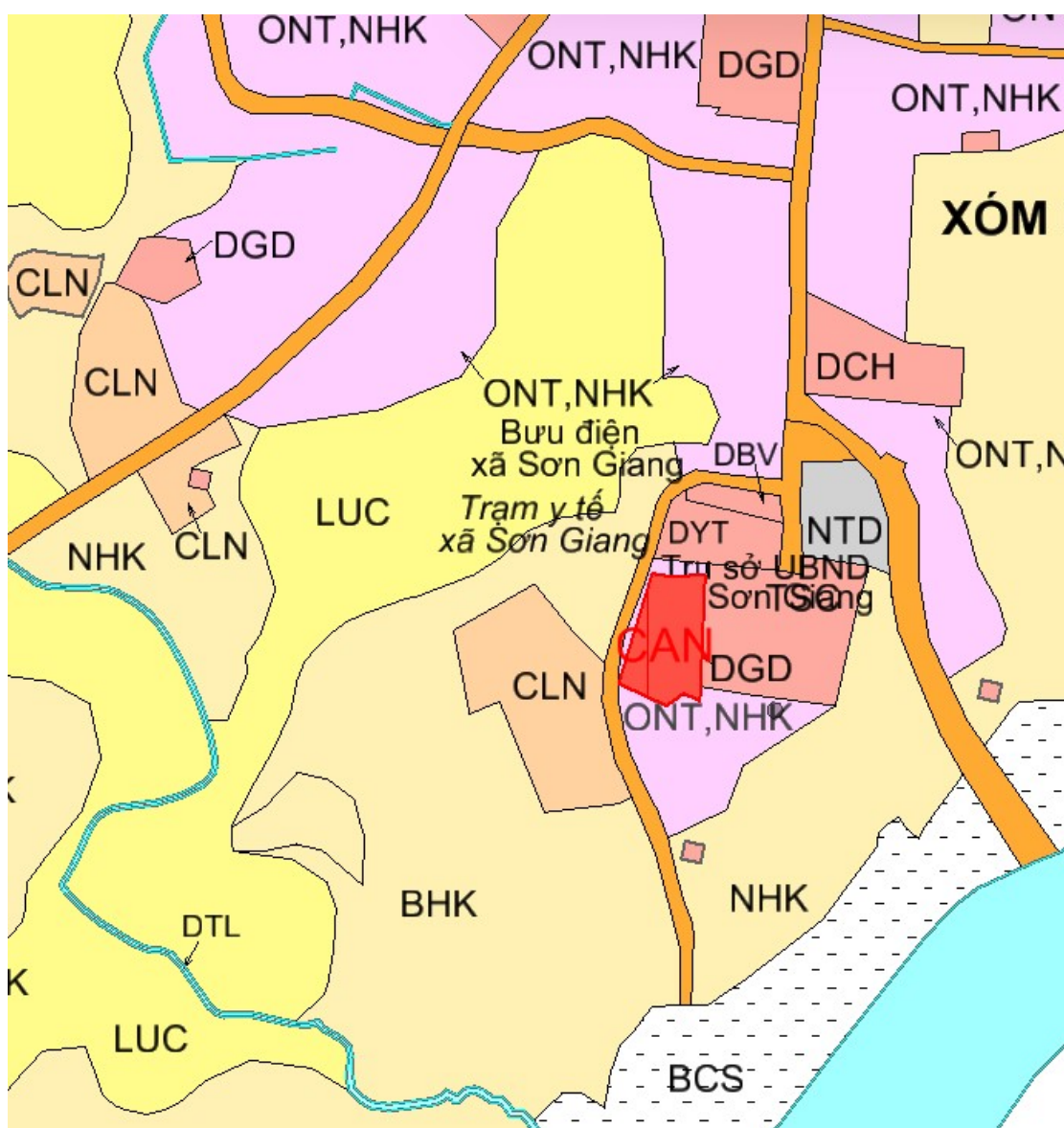
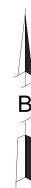


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Thủy
- Diện tích công trình; 0,09 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Giang

Địa điểm: xã Sơn Giang, Huyện Sơn Hà

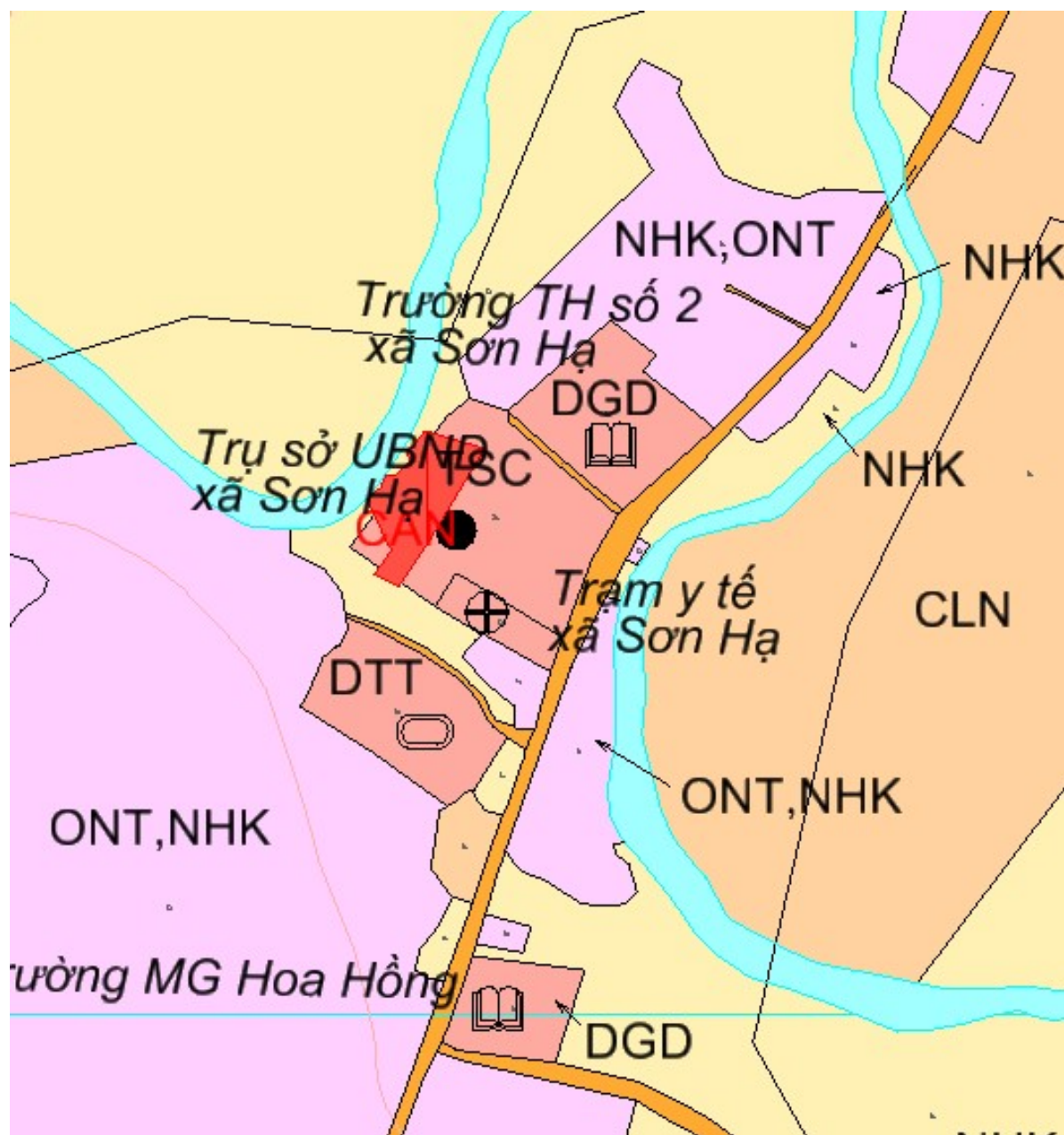


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Giang
- Diện tích công trình; 0,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Hạ

Địa điểm: xã Sơn Hạ, Huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Hà
- Diện tích công trình; 0,27 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở công an xã Sơn Thượng

Địa điểm: xã Sơn Thượng, Huyện Sơn Hà

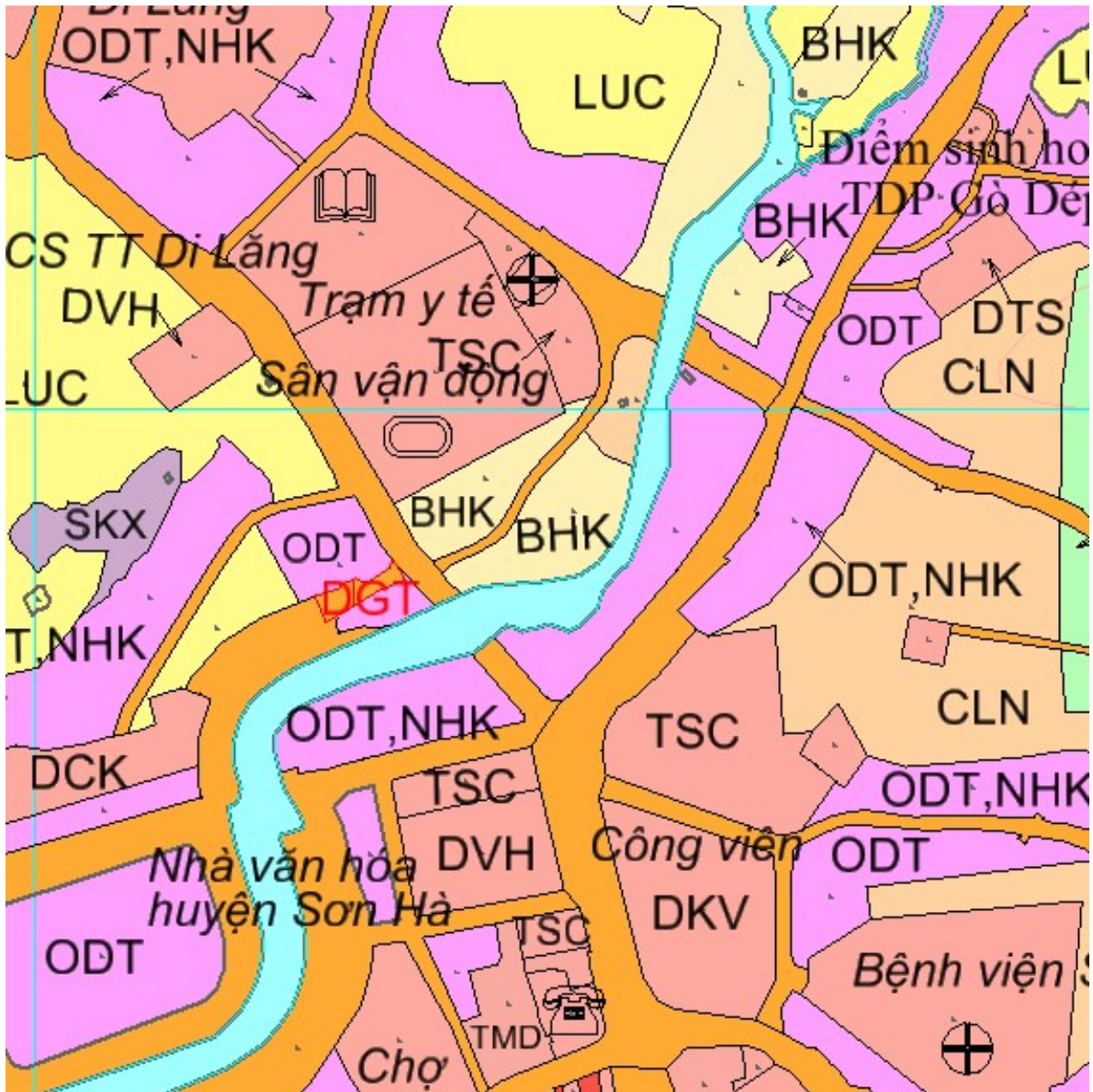
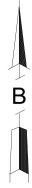


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Thượng
- Diện tích công trình; 0,15 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất an ninh (CAN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

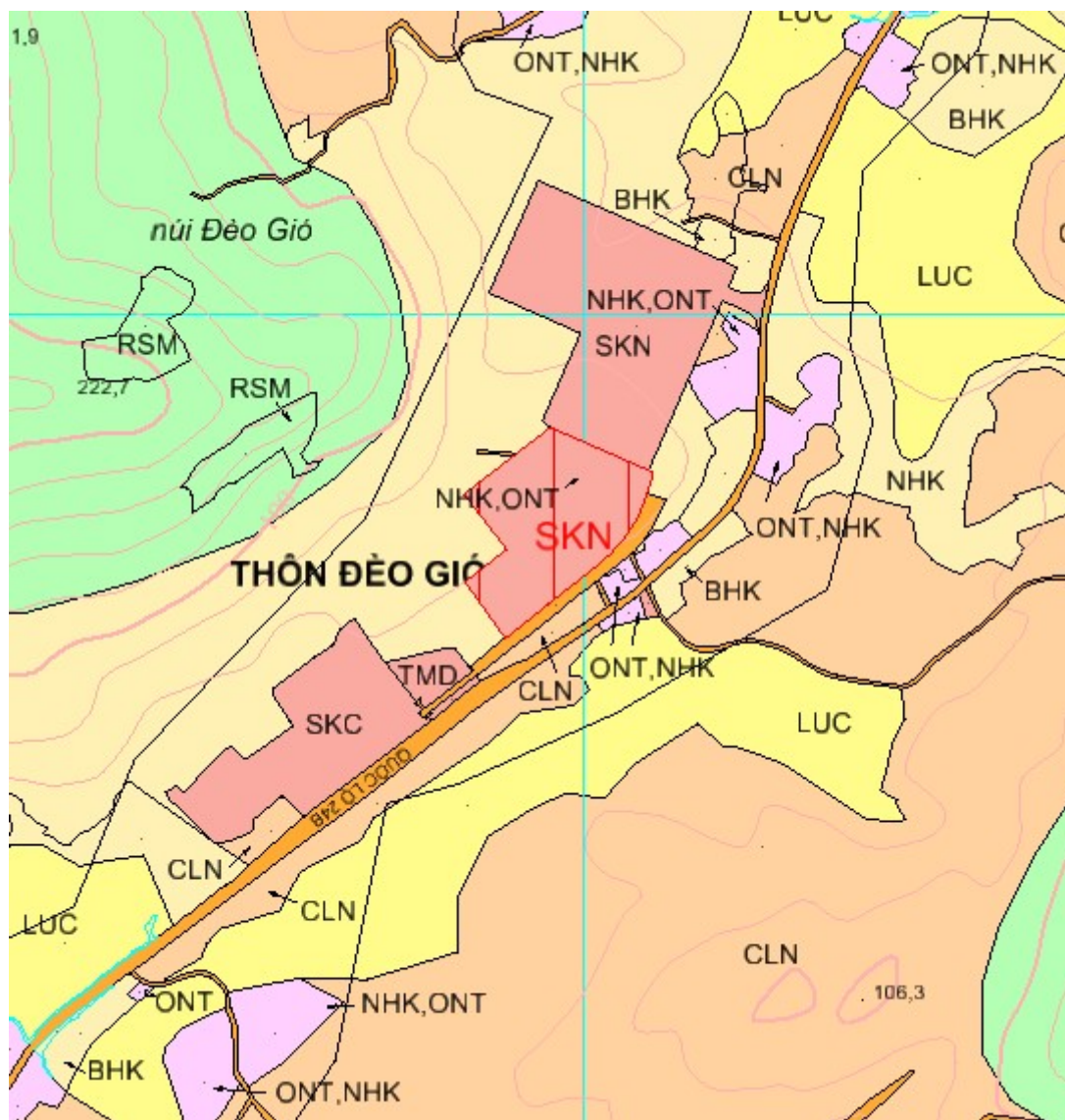


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,20 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục:
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung

Địa điểm: xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà

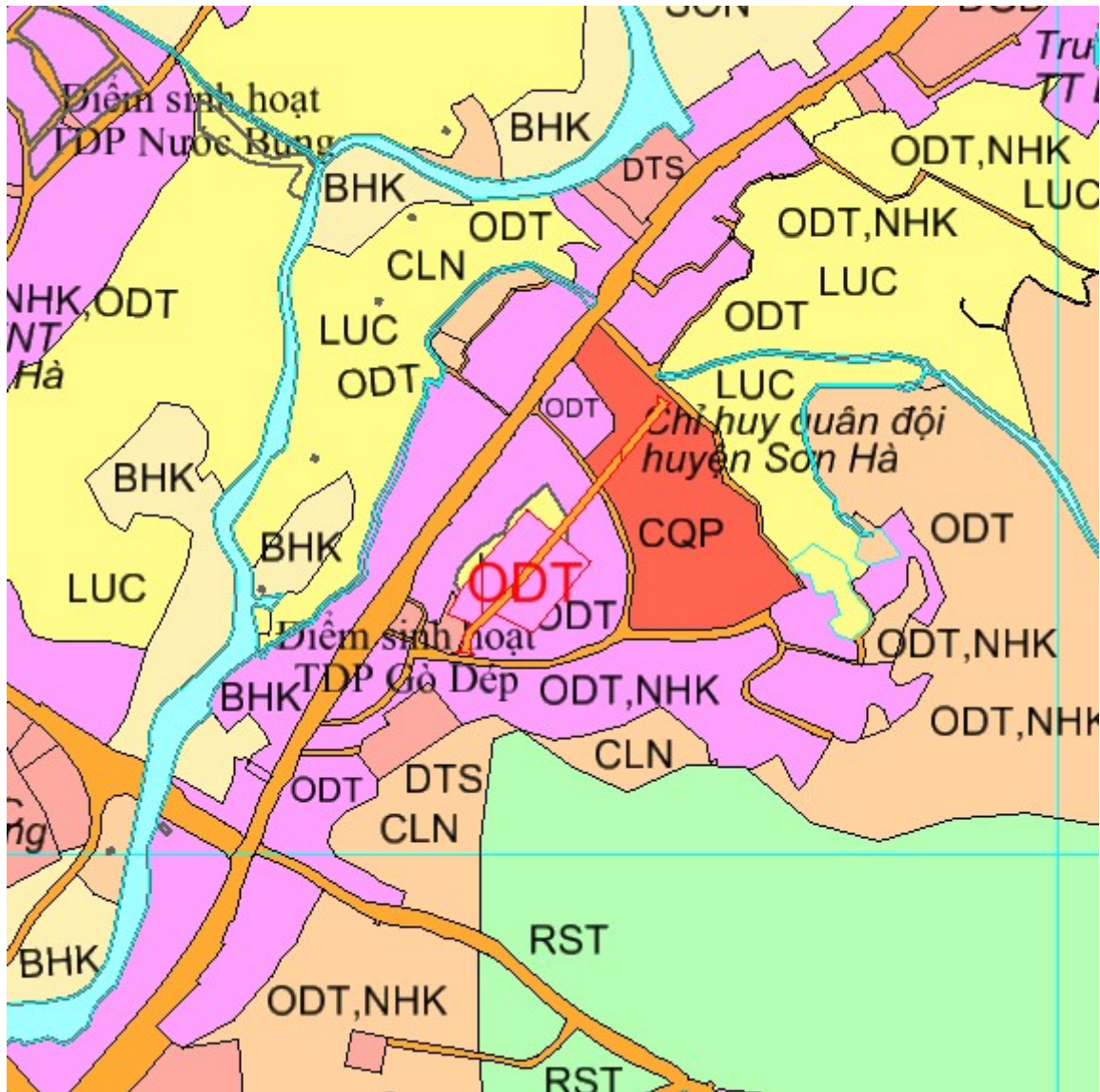
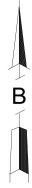


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Hạ
- Diện tích công trình; 0,7 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Khu dân cư Gò Dếp, thị trấn Di Lăng

Địa điểm: TT. Di Lăng

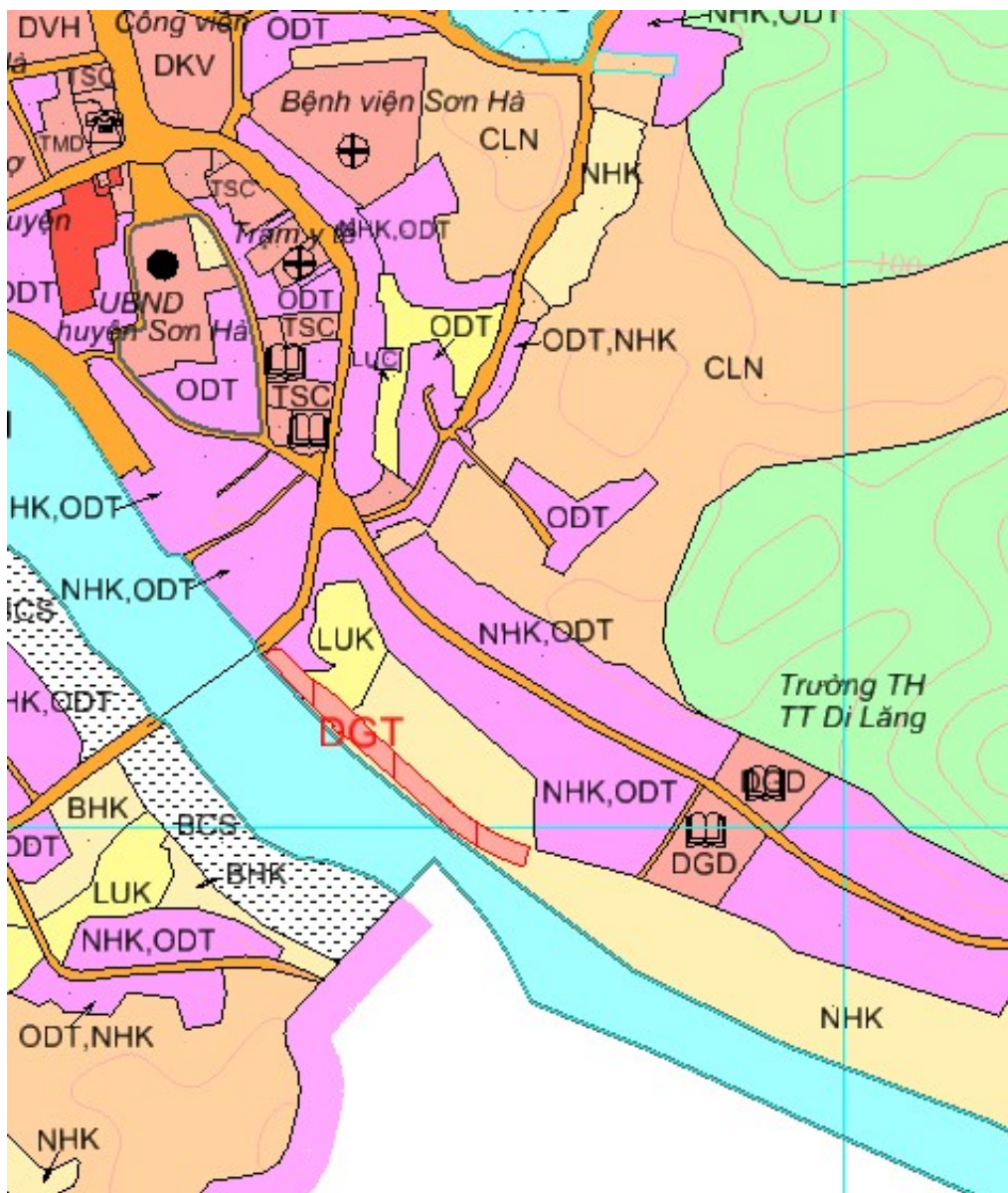


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,47 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS
Sơn Hà

Địa điểm: TT. Di Lăng

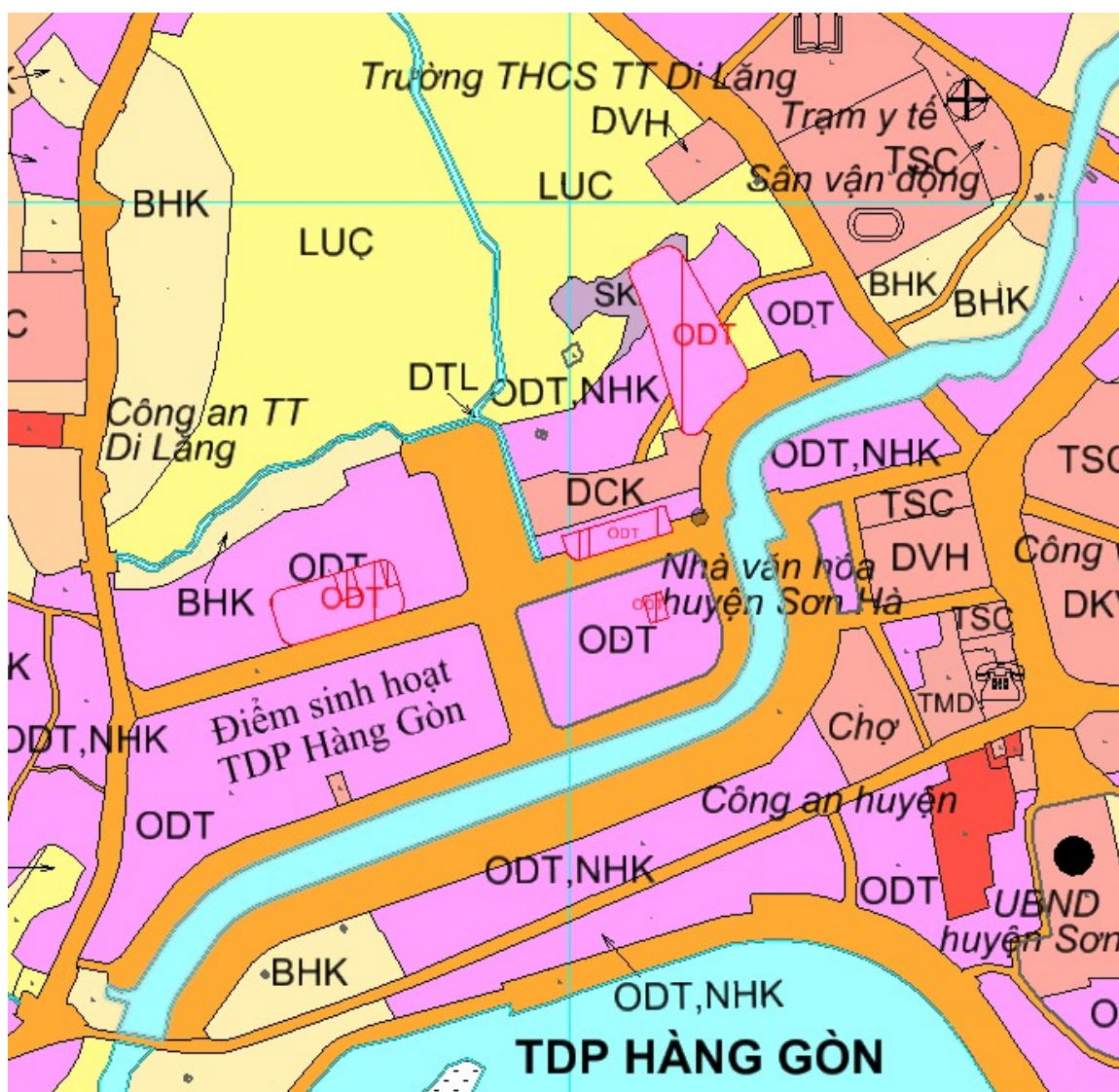
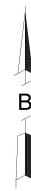


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 3,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

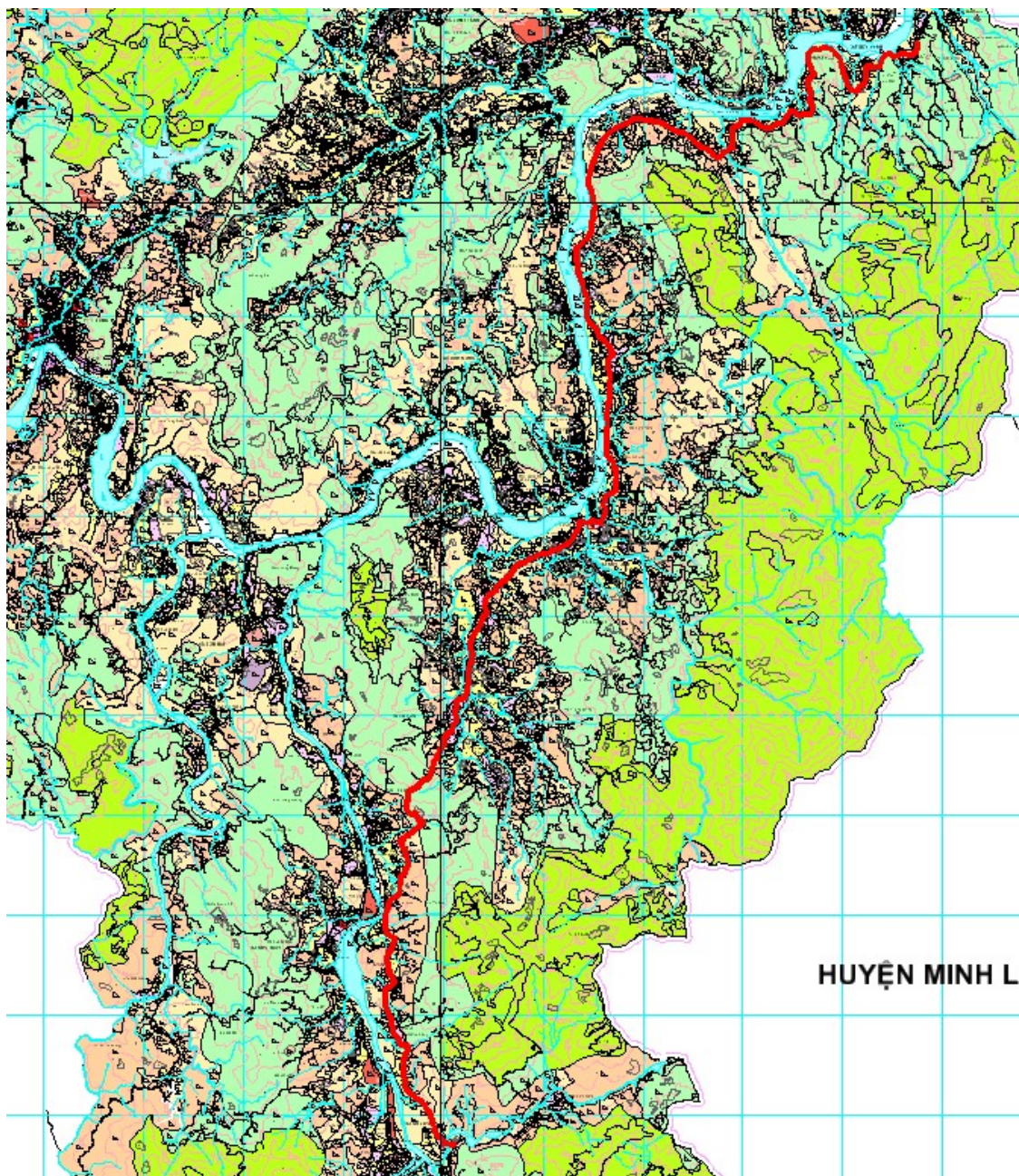
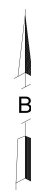


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 6,96 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đường DH.72 (Sơn Nham – Sơn Kỳ)

Địa điểm: huyện Sơn Hà

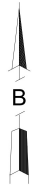


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 3,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trụ sở Trung tâm truyền thông- văn hoá- thể thao

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

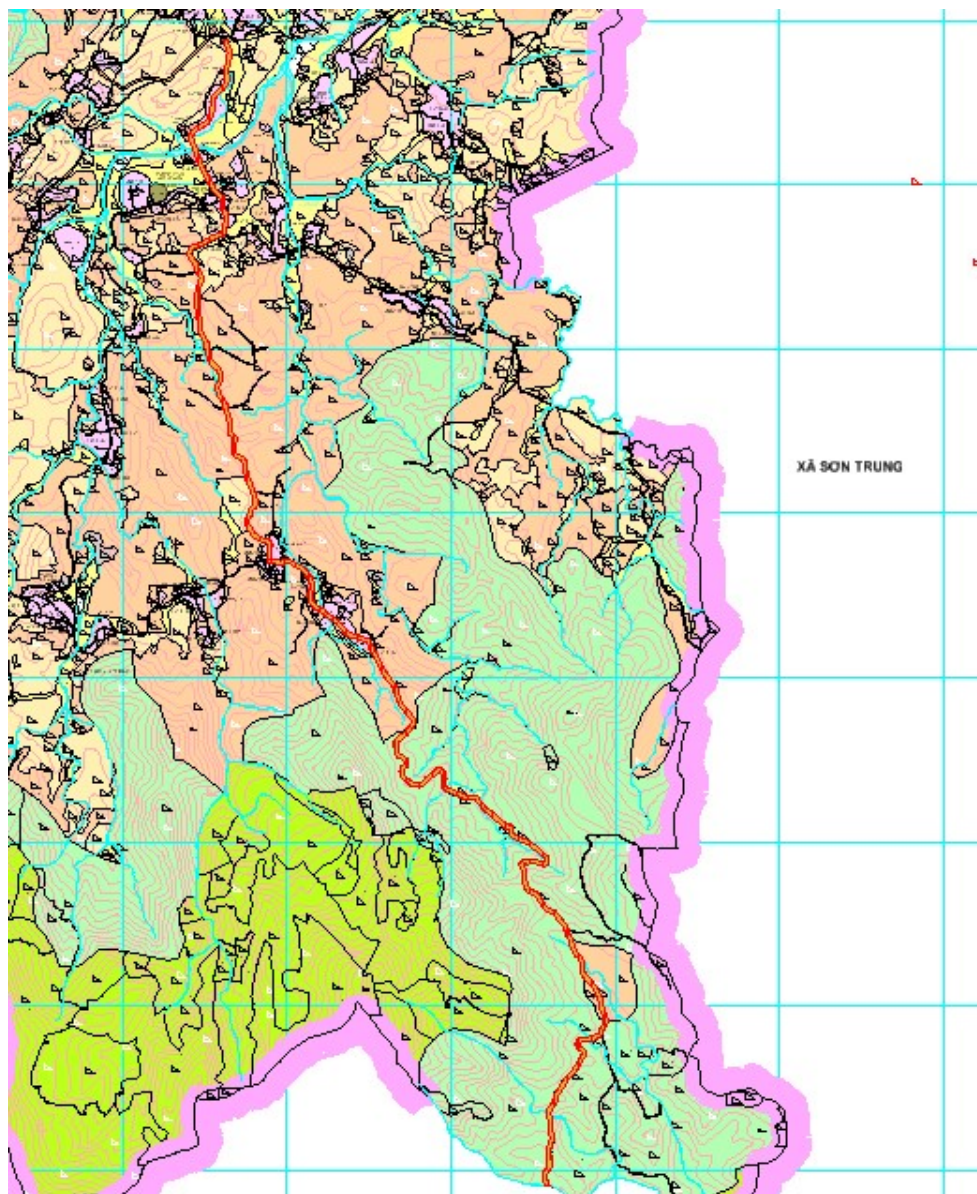
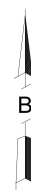


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,10 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất công trình sự nghiệp khác (DSK)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà (ĐH.78)

Địa điểm: xã Sơn Thượng, Huyện Sơn Hà

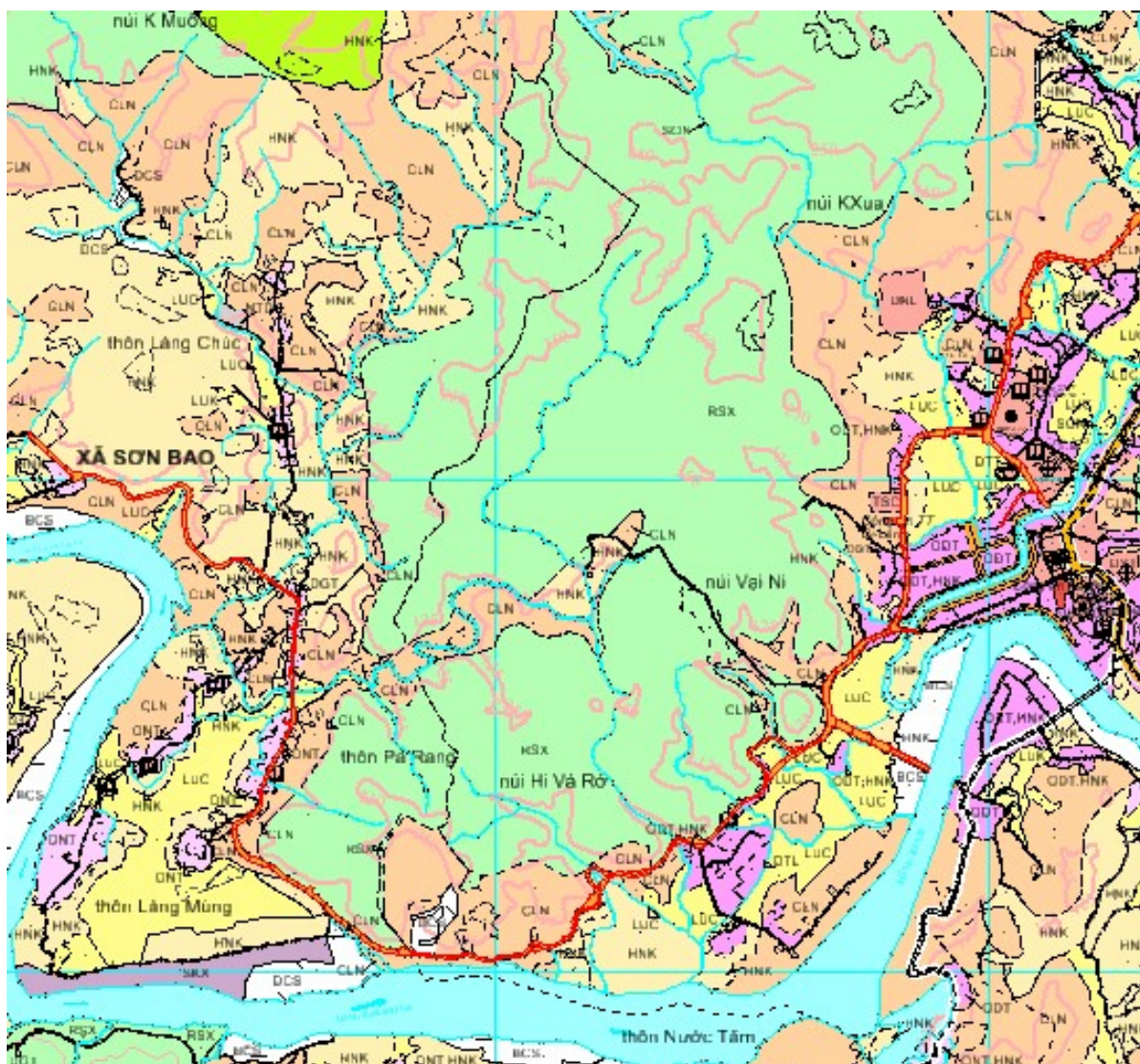
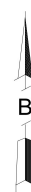


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Thượng
- Diện tích công trình; 10,11 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đường DH.77 (Di Lăng-Sơn Bao)

Địa điểm: TT. Di Lăng, Huyện Sơn Hà

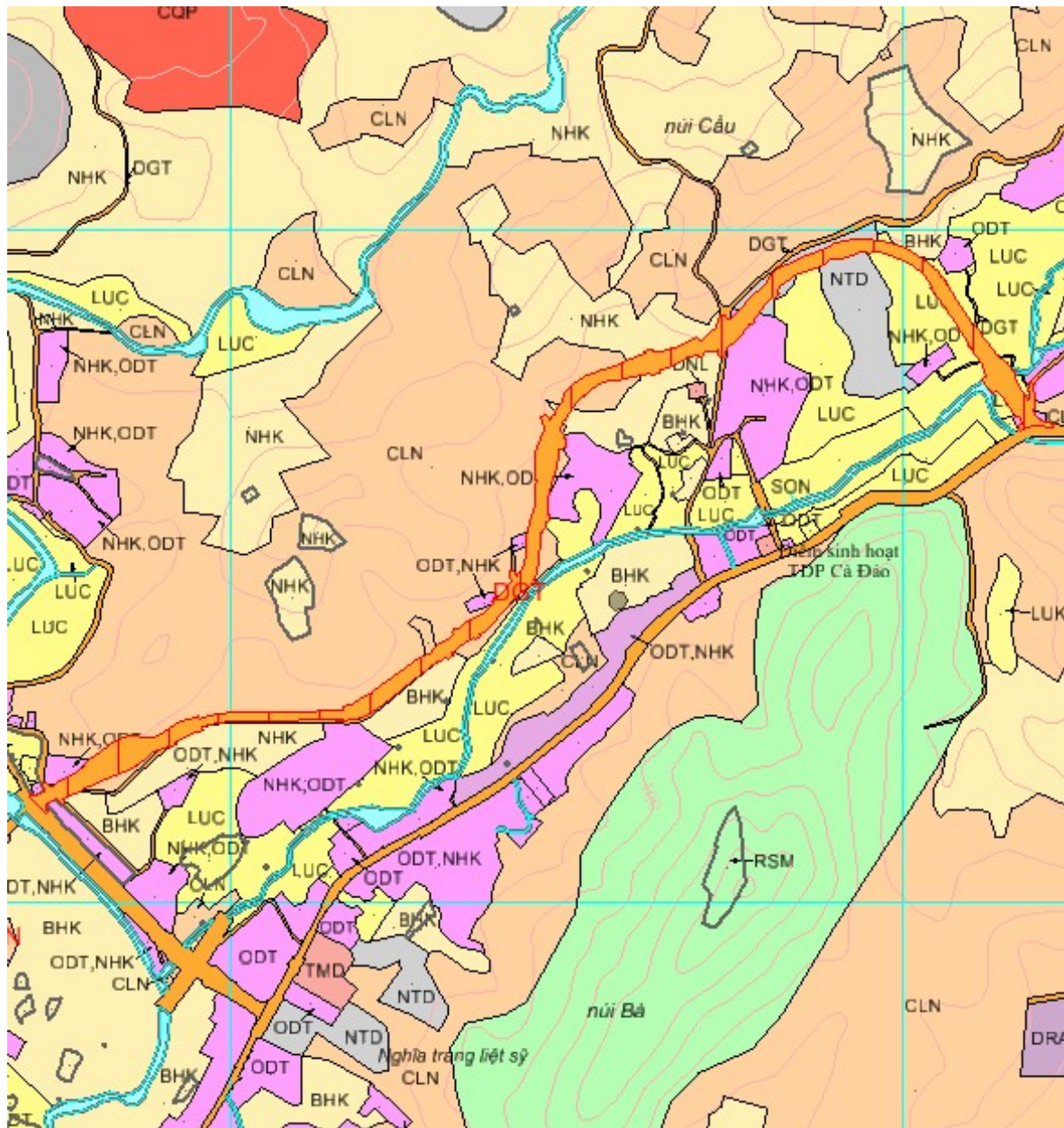
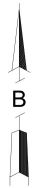


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Bao
- Diện tích công trình; 6,06 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng

Địa điểm: TT. Di Lăng, Huyện Sơn Hà

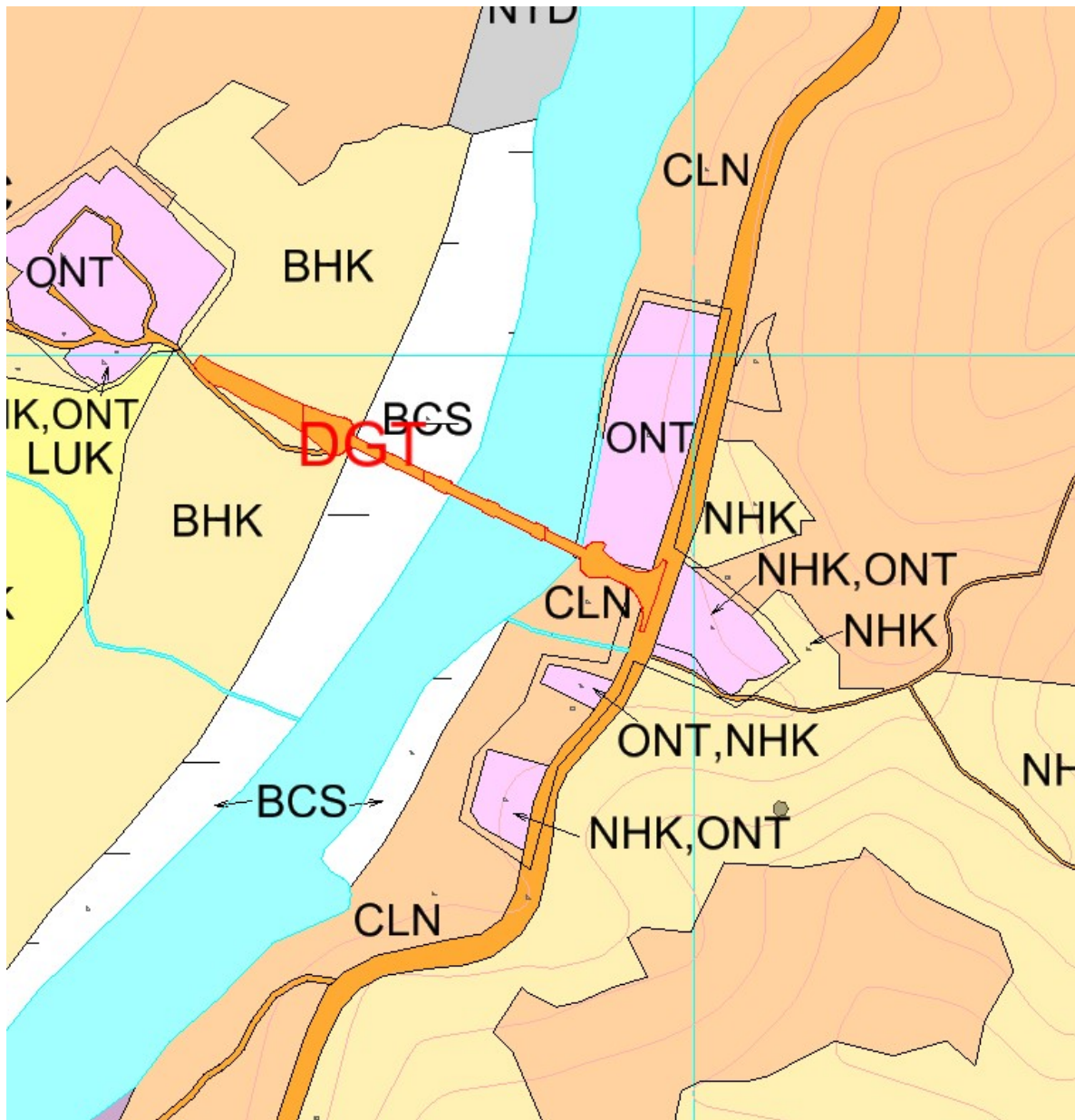
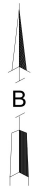


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 5,00 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

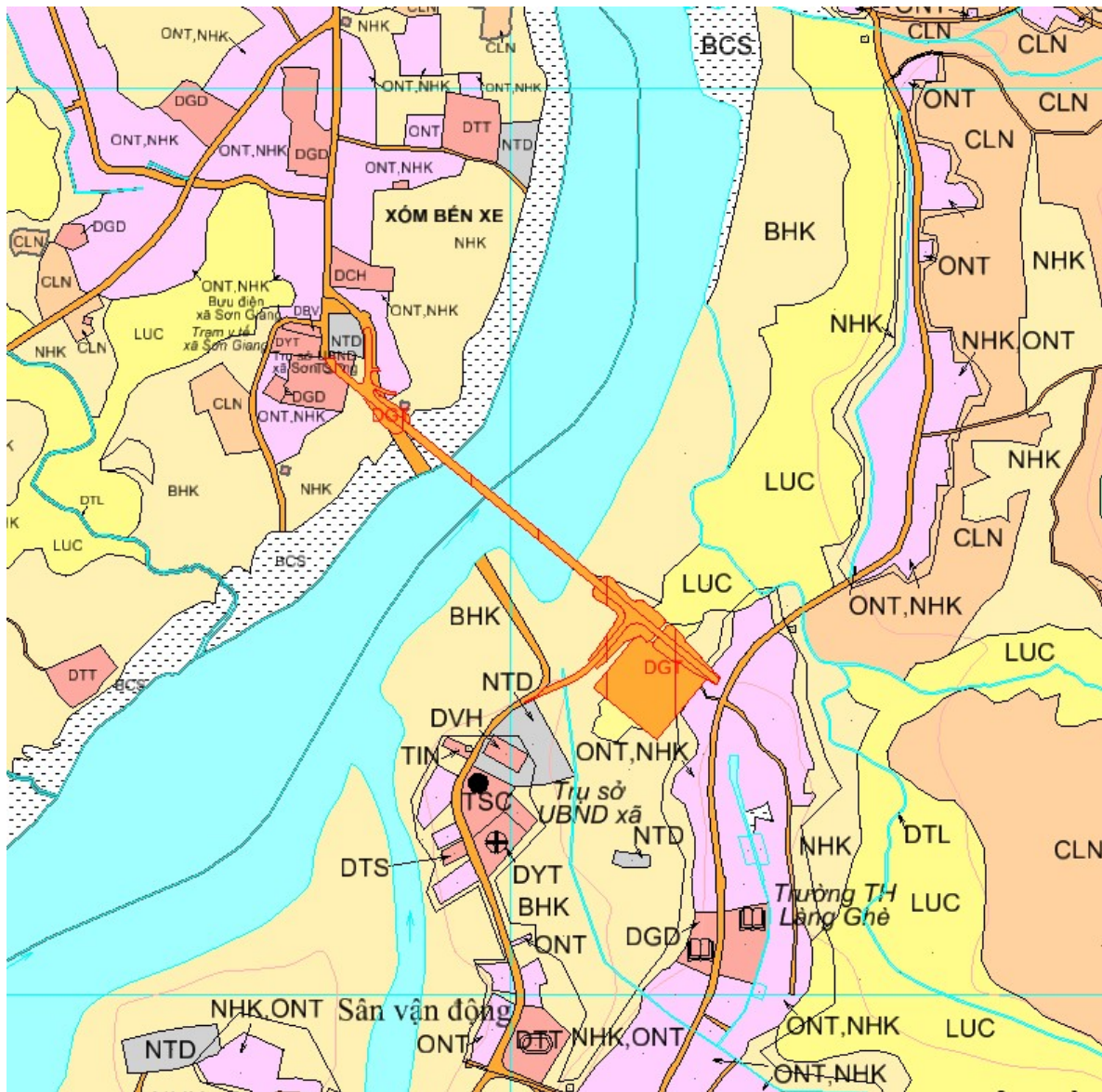
Công trình: Cầu Sông Tang (Sơn Bao)

Địa điểm: Xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Xã Sơn Bao
- Diện tích công trình; 0,90 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

Địa điểm: xã Sơn Linh, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà

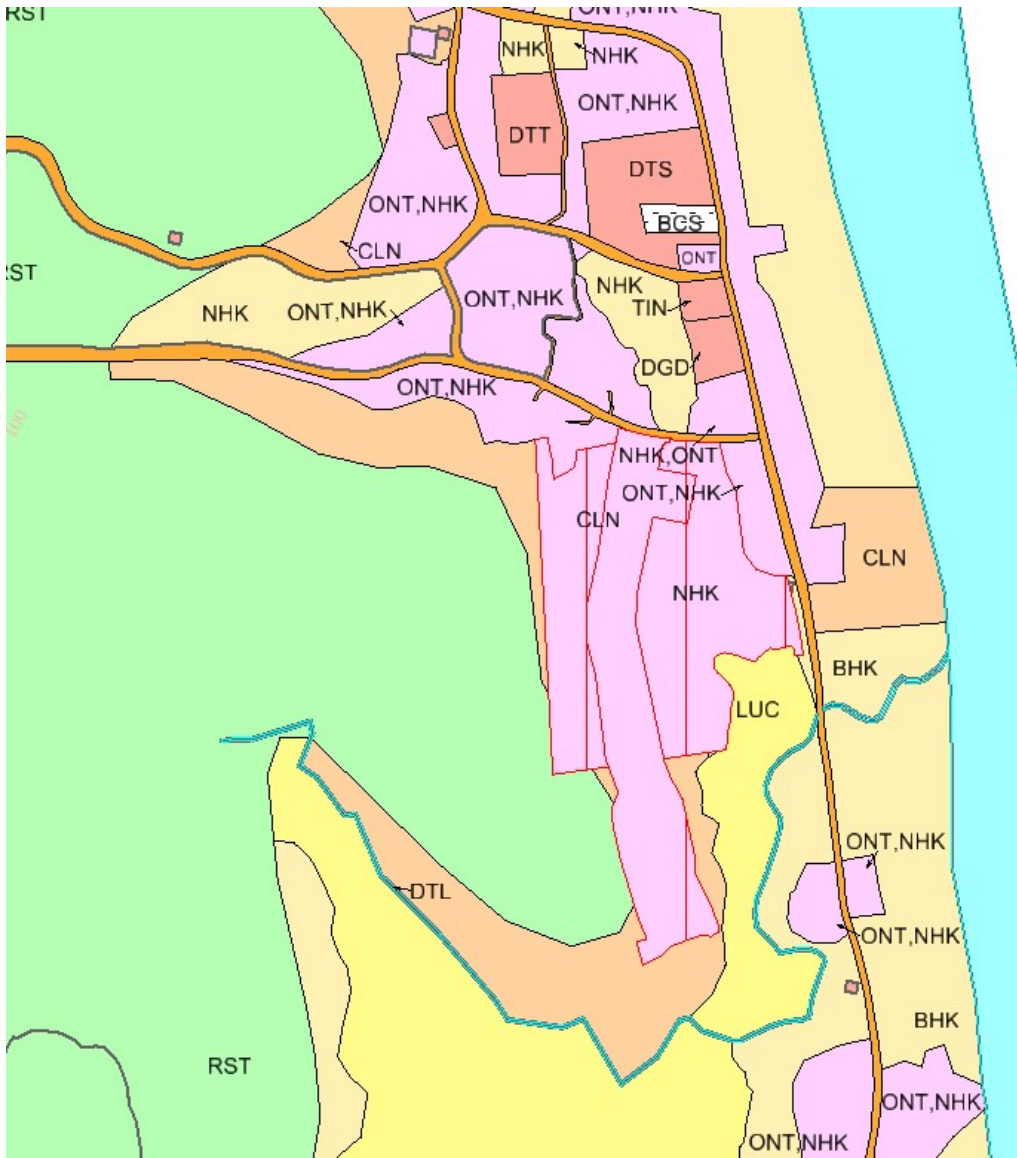
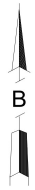


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Linh, xã Sơn Giang
- Diện tích công trình; 2,52 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giao thông (DGT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, Thôn Làng Rê,
Xã Sơn Giang

Địa điểm: xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà

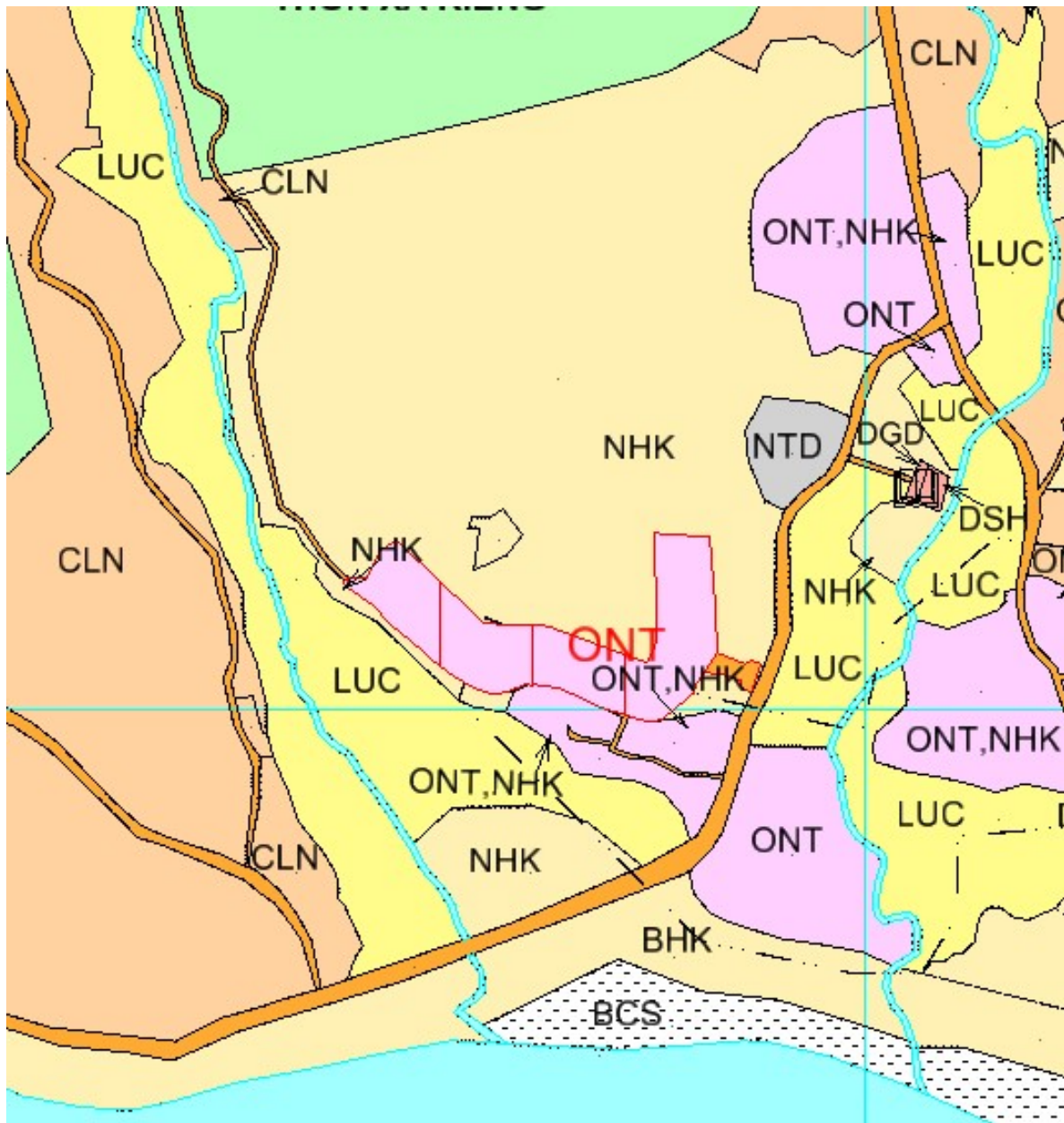
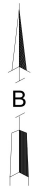


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Giang
- Diện tích công trình; 2,2 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Khu tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham

Địa điểm: xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà

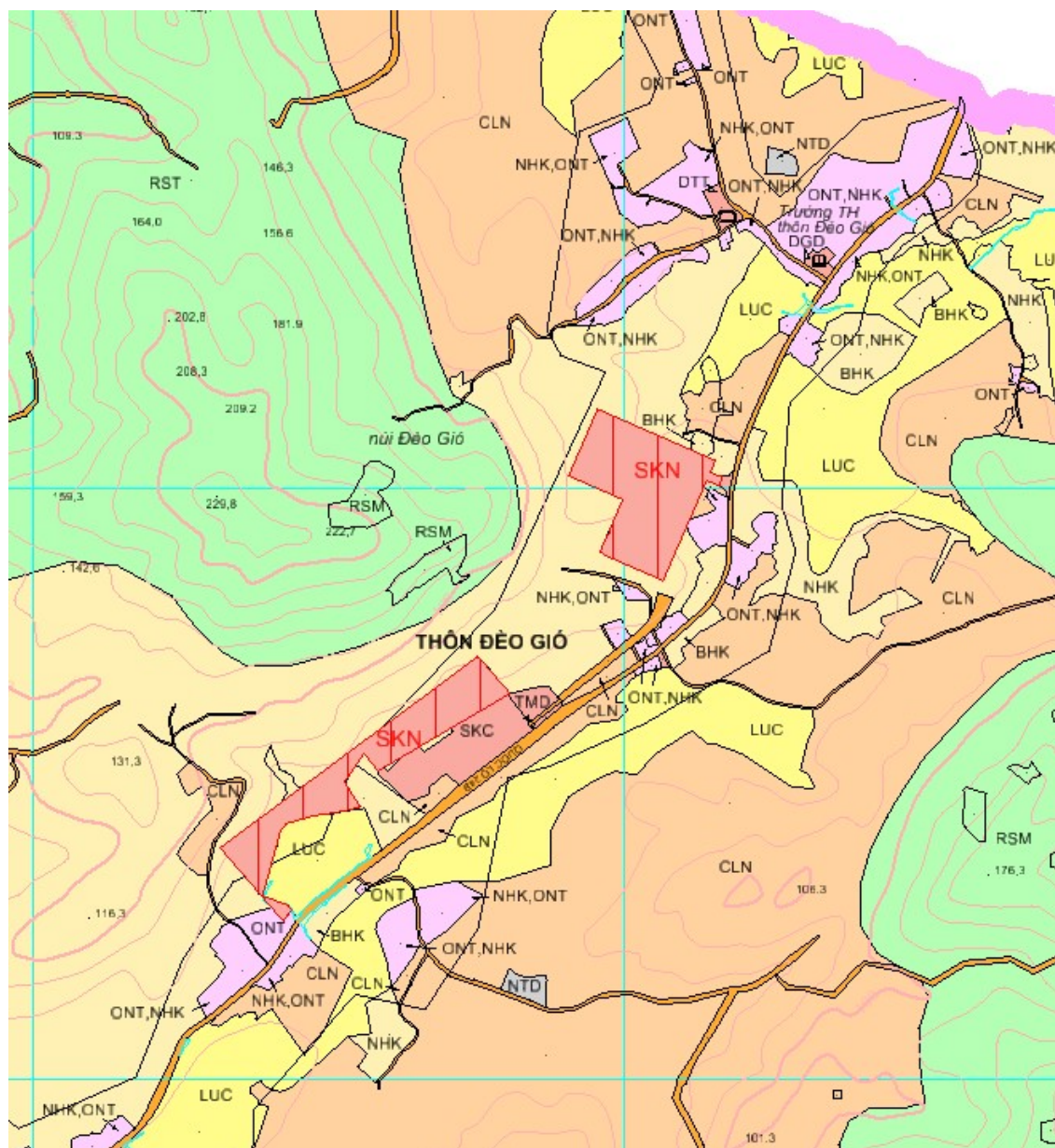
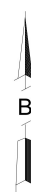


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Nham
- Diện tích công trình; 2,0 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)

Địa điểm: xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà

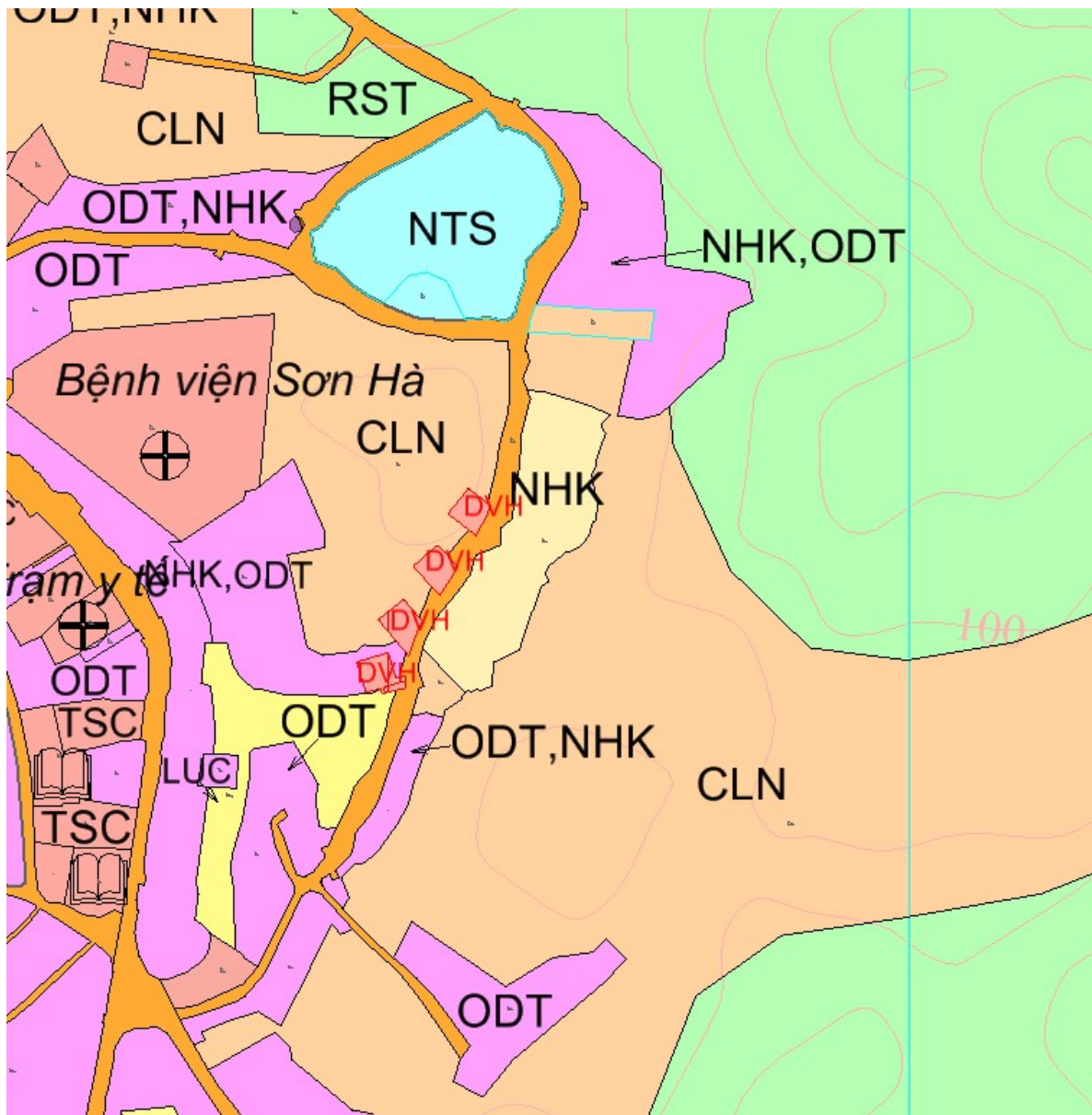
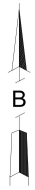


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Hạ
- Diện tích công trình; 13,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trung tâm Bảo tồn văn hoá dân tộc H're, hạng mục:
Làng văn hóa H're và cảnh quan

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

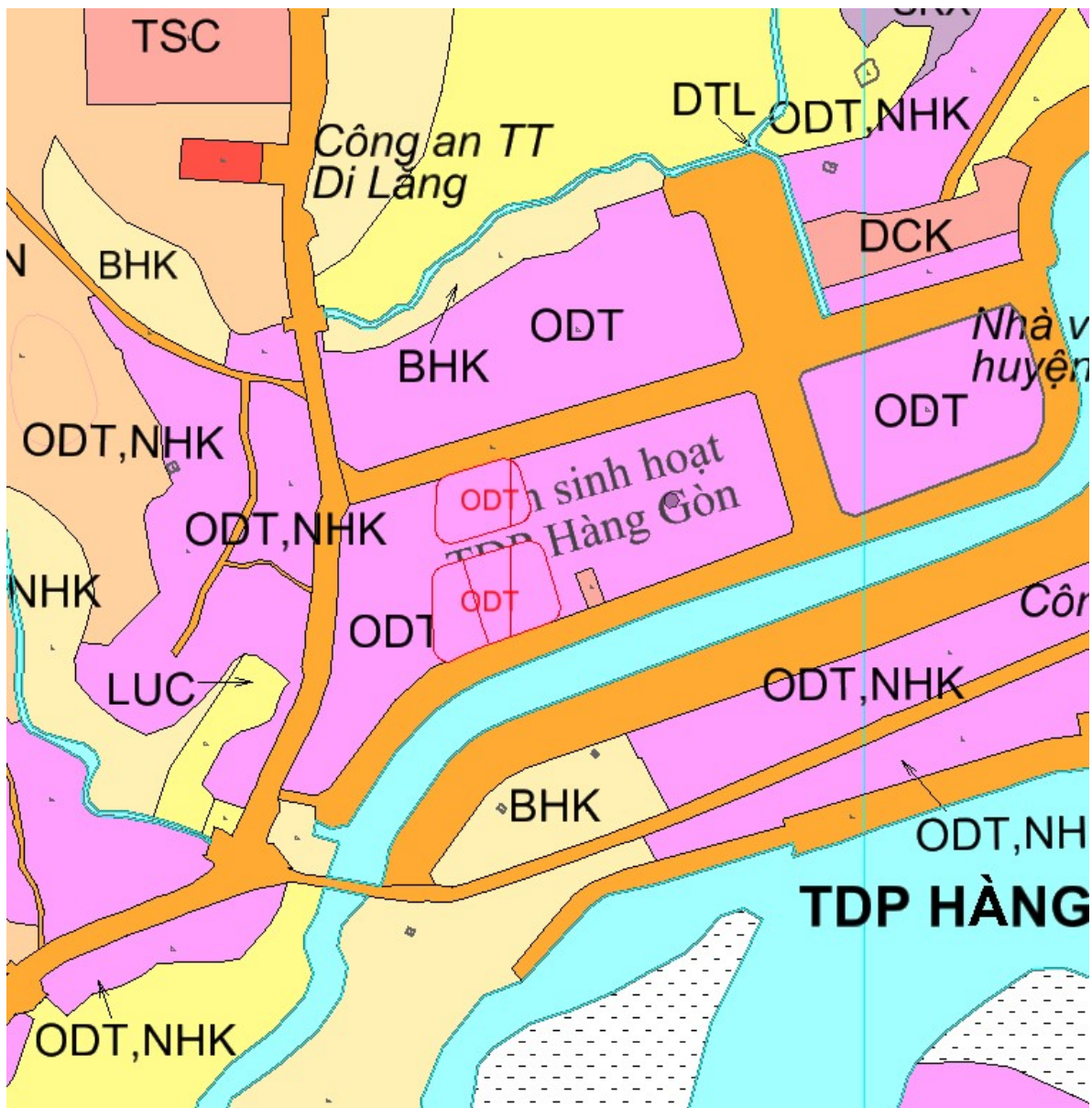
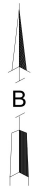


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,97 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19, CX7

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

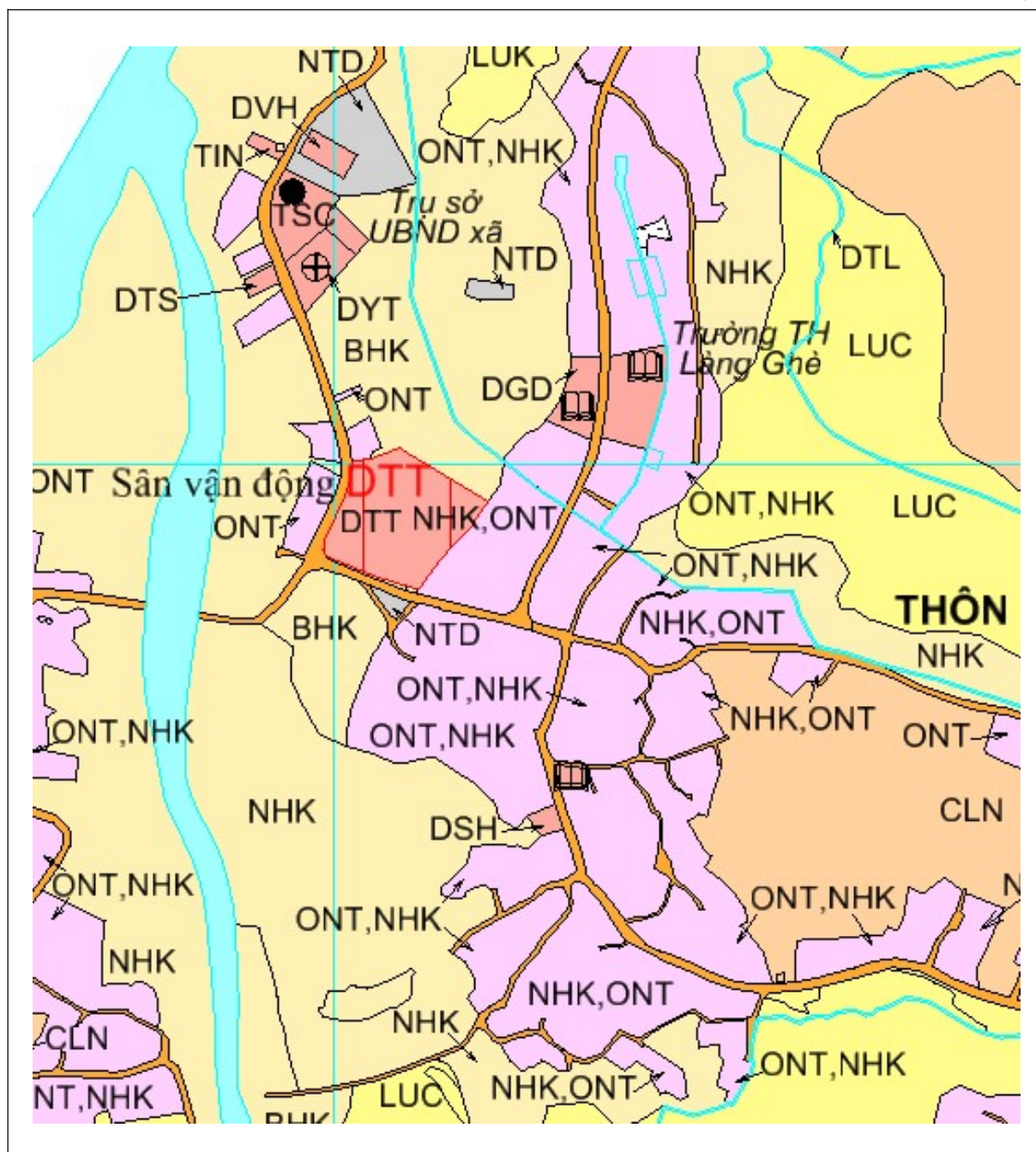
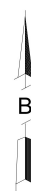


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,6 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Sân vận động xã Sơn Linh

Địa điểm: xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà

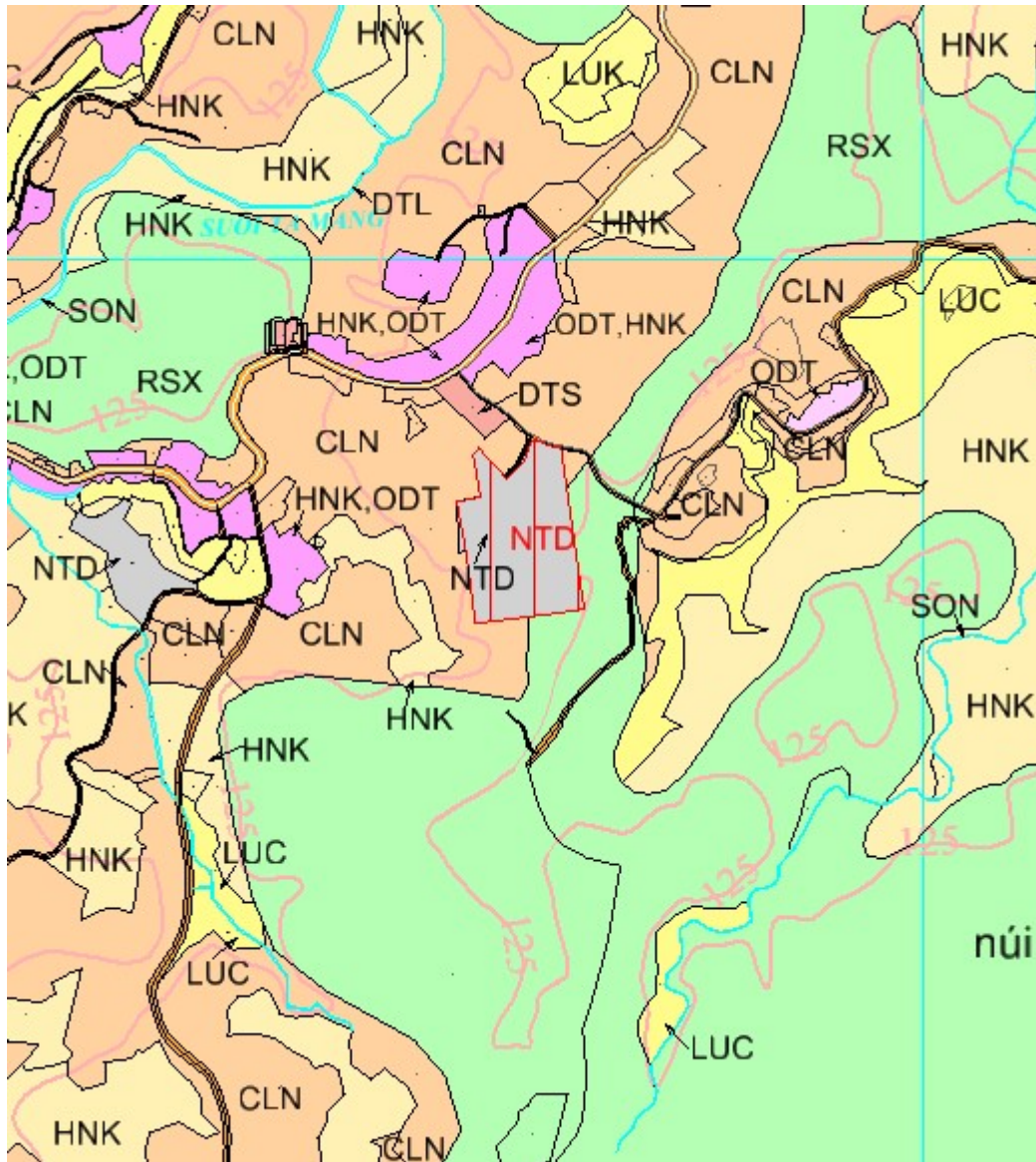
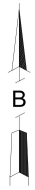


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Linh
- Diện tích công trình; 1,12 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thể thao (DTT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lăng (giai đoạn 2)

Địa điểm: TT. Di Lăng, Huyện Sơn Hà

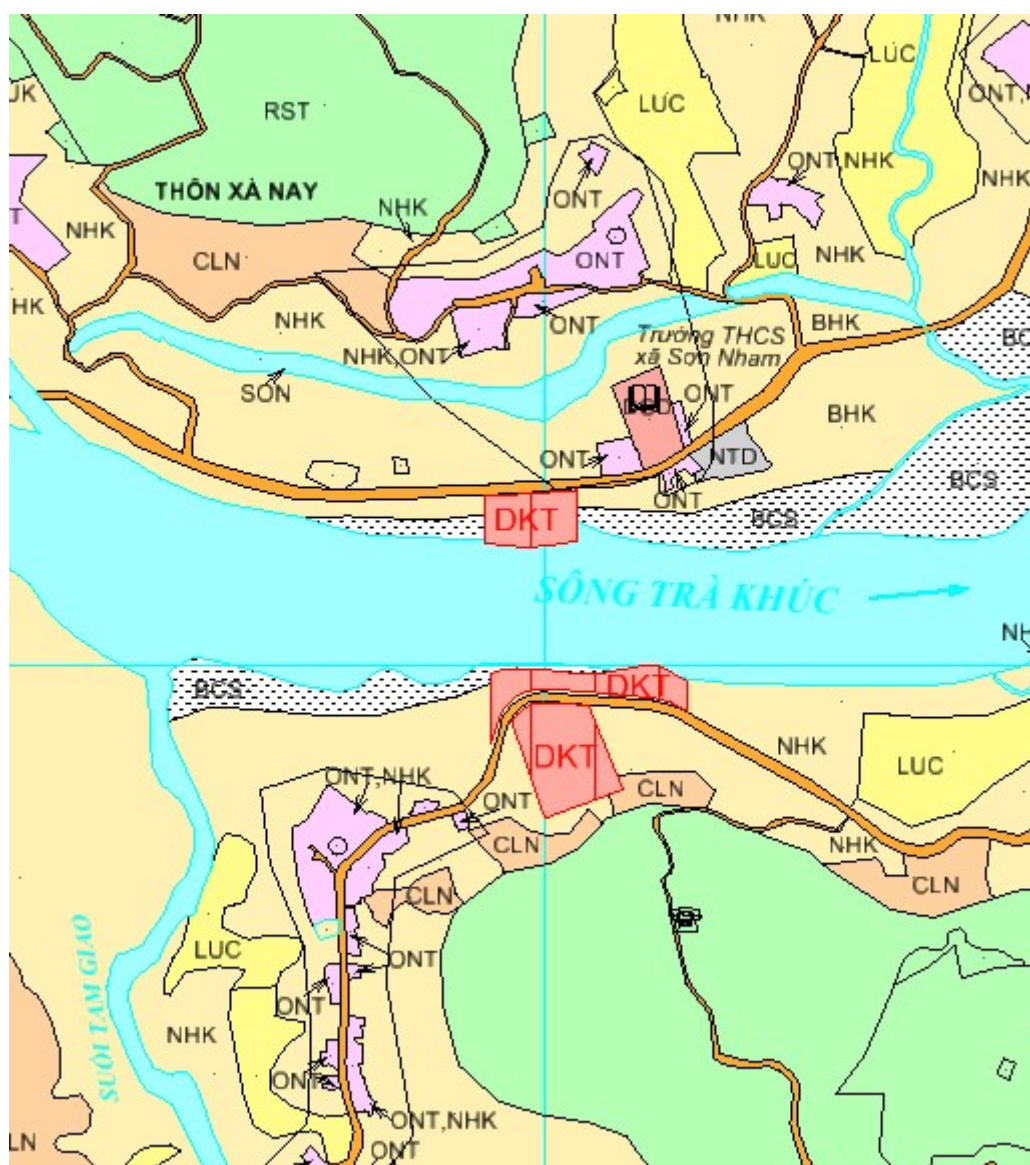
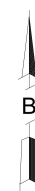


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 2,80 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nghĩa trang (NTD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Di dời trạm thủy văn Sơn Giang

Địa điểm: xã Sơn Nham, Huyện Sơn Hà

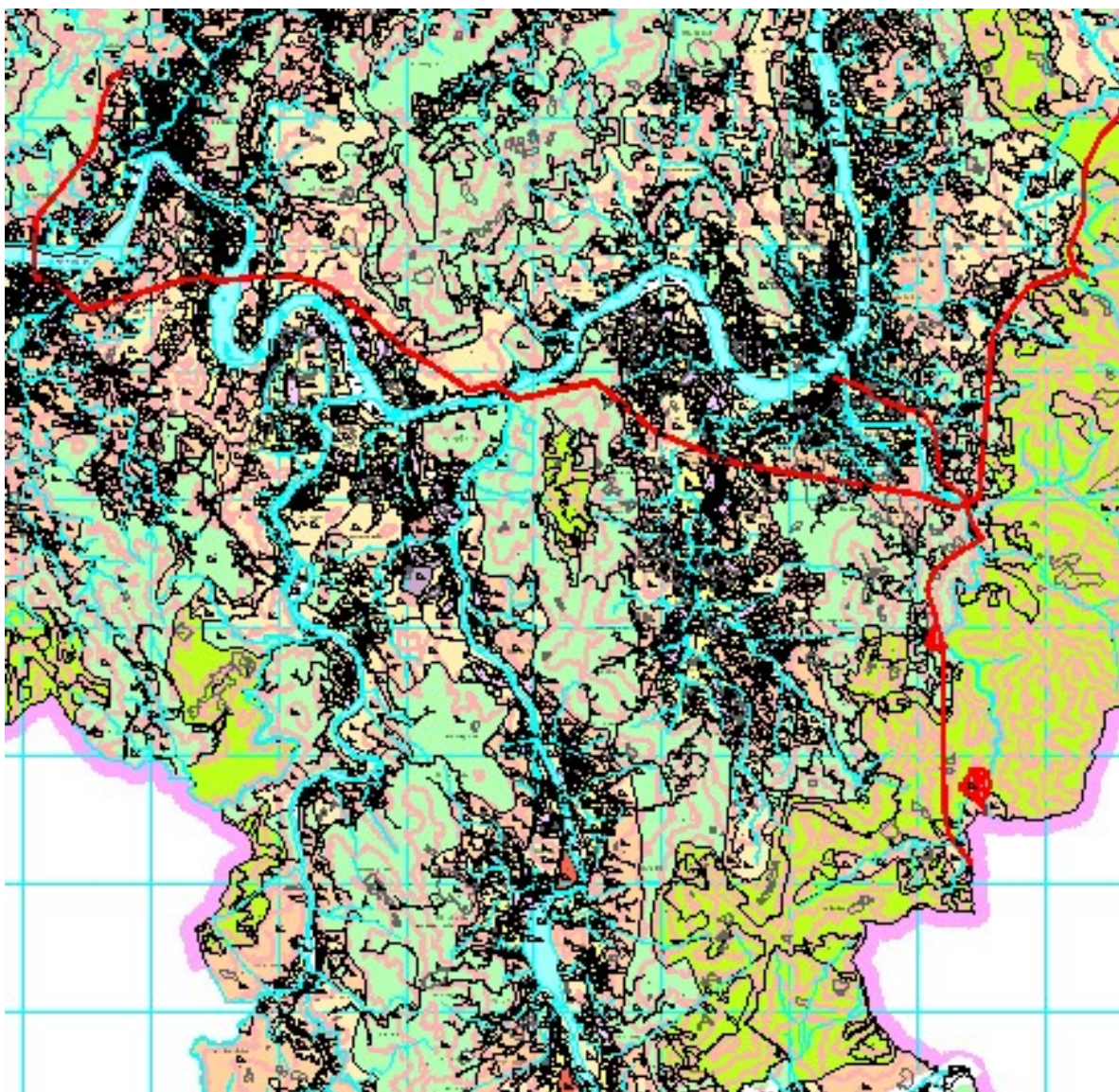
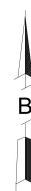


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Nham
- Diện tích công trình; 2,74 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khí tượng thủy văn (DKT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Sơn Linh

Địa điểm: huyện Sơn Hà

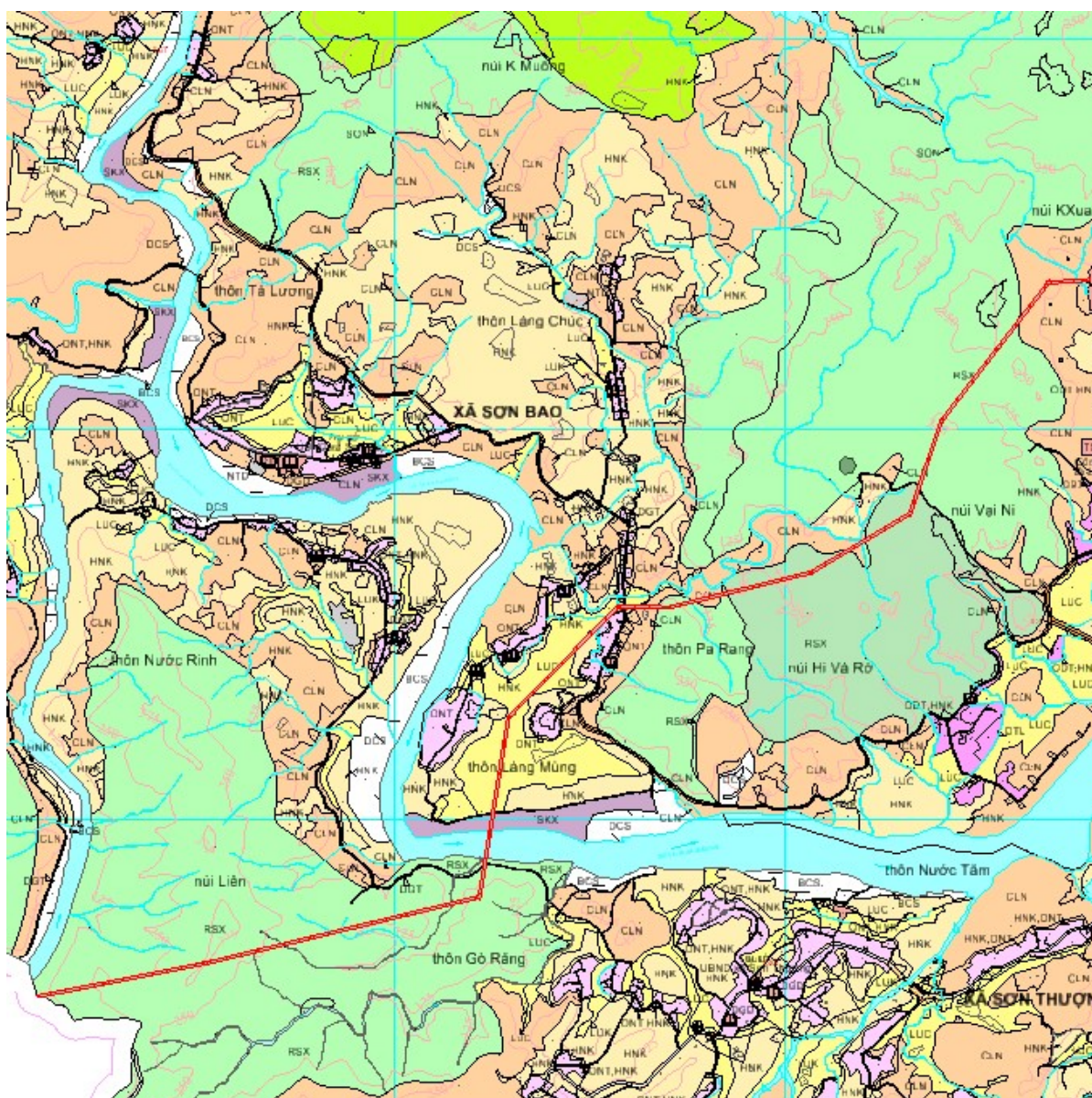
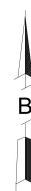


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 4,84 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện ĐắkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐắkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV

Địa điểm: huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 7,04 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

**Công trình: Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây
110kV đấu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)**

Địa điểm: huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 1,46 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)

Địa điểm: huyện Sơn Hà

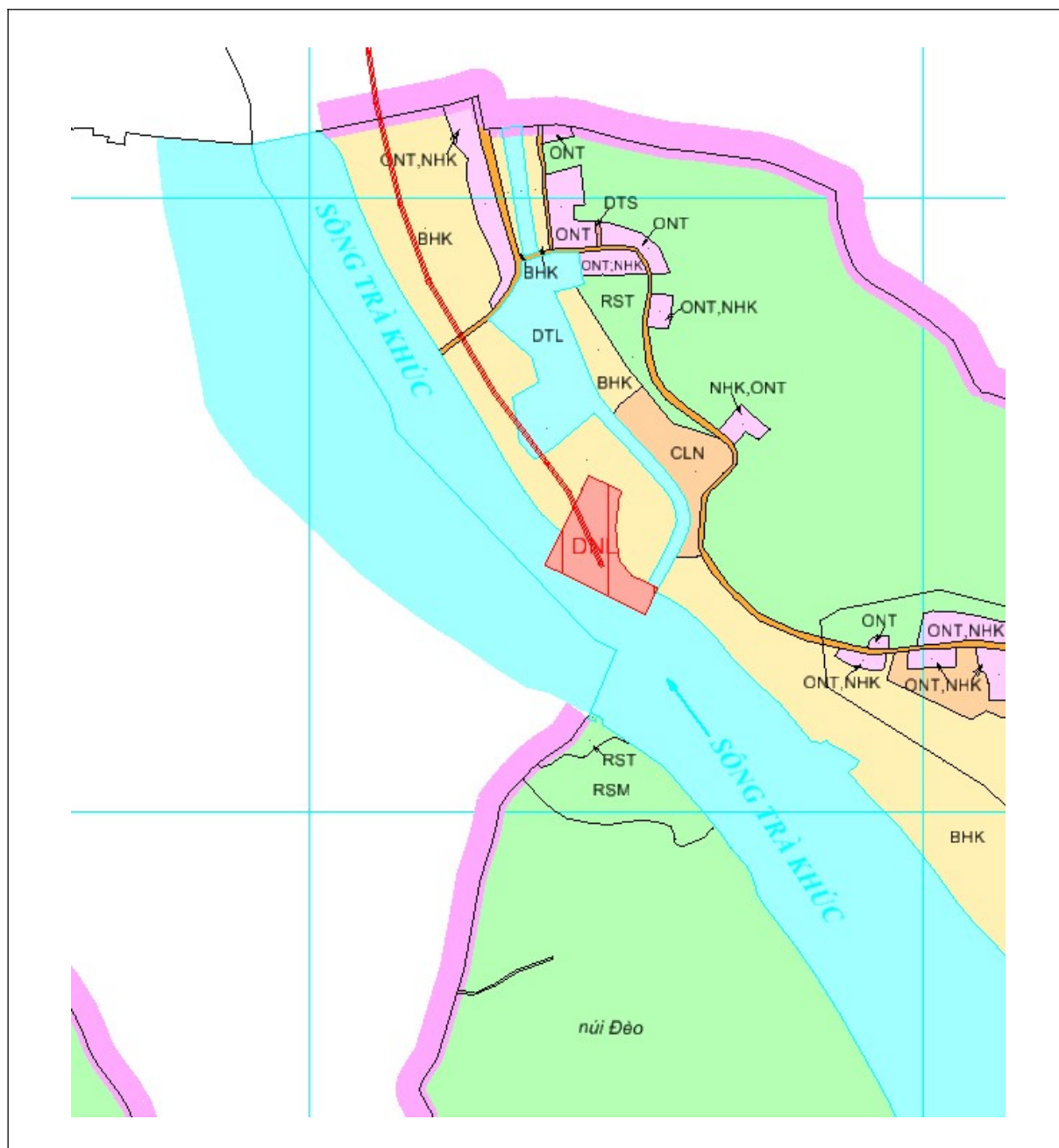


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 1,78 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Thạch Nham (gồm: Nhà máy thủy điện Thạch Nham và Tuyến đường dây 22 KV đấu nối)

Địa điểm: xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà

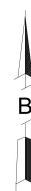


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Nham
- Diện tích công trình; 1,85 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Long Sơn

Địa điểm: xã Sơn Kỳ, Huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : Sơn Kỳ
- Diện tích công trình; 7,86 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

**Công trình: Đường dây tải điện 110kV đấu nối thủy điện ĐắkĐrinh
vào hệ thống lưới điện Quốc gia**

Địa điểm: Huyện Sơn Hà

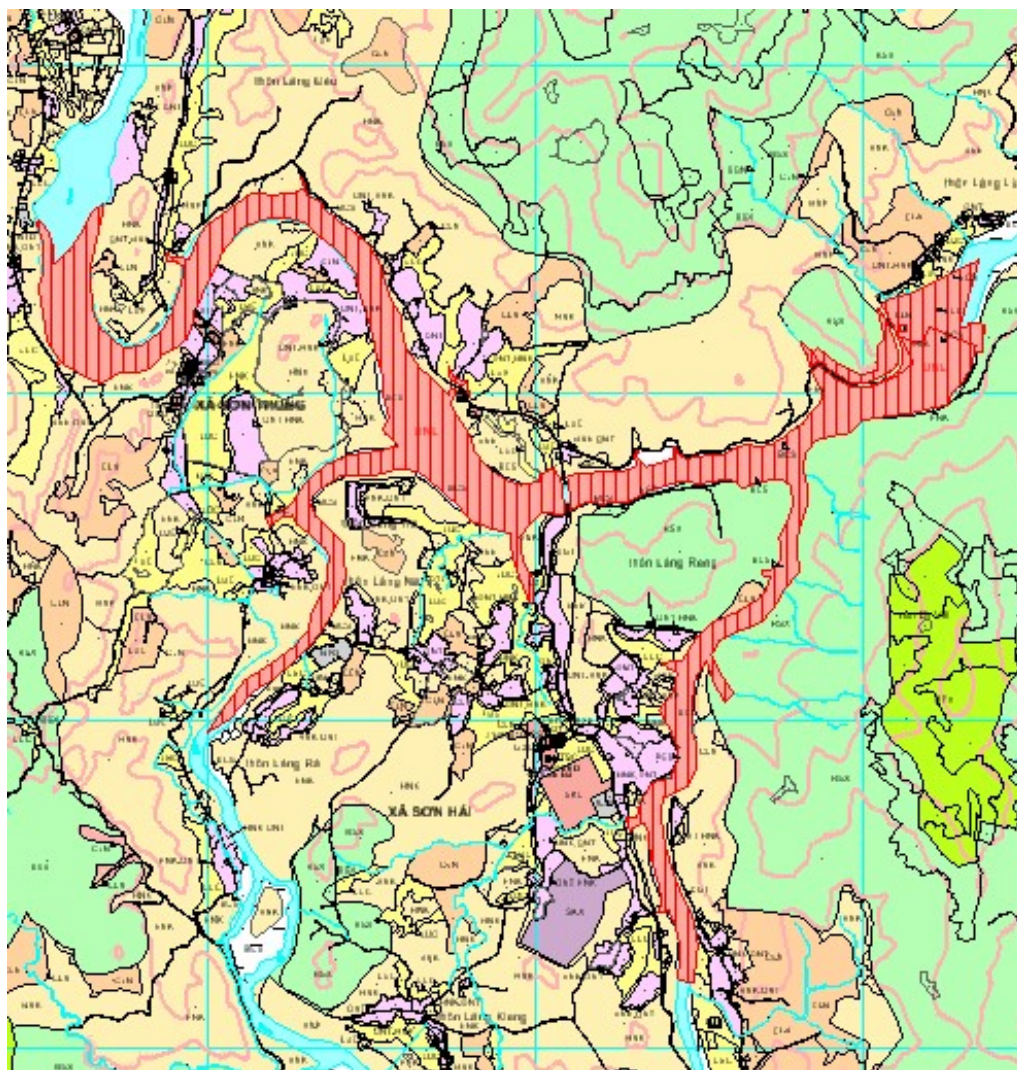


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 1,23 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Trà Khúc 1

Địa điểm: huyện Sơn Hà

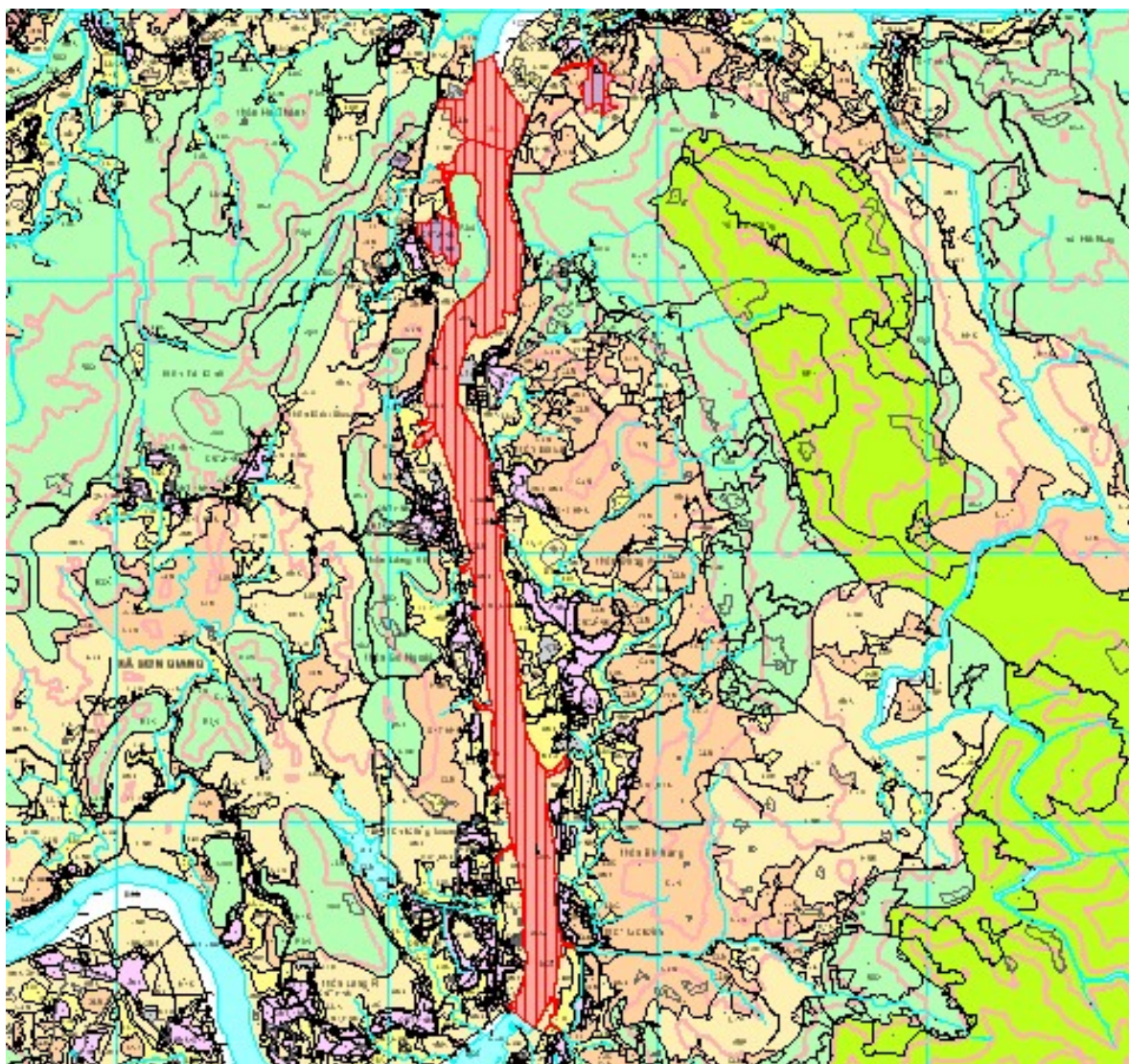
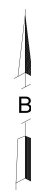


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 292,16 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Trà Khúc 2

Địa điểm: Huyện Sơn Hà



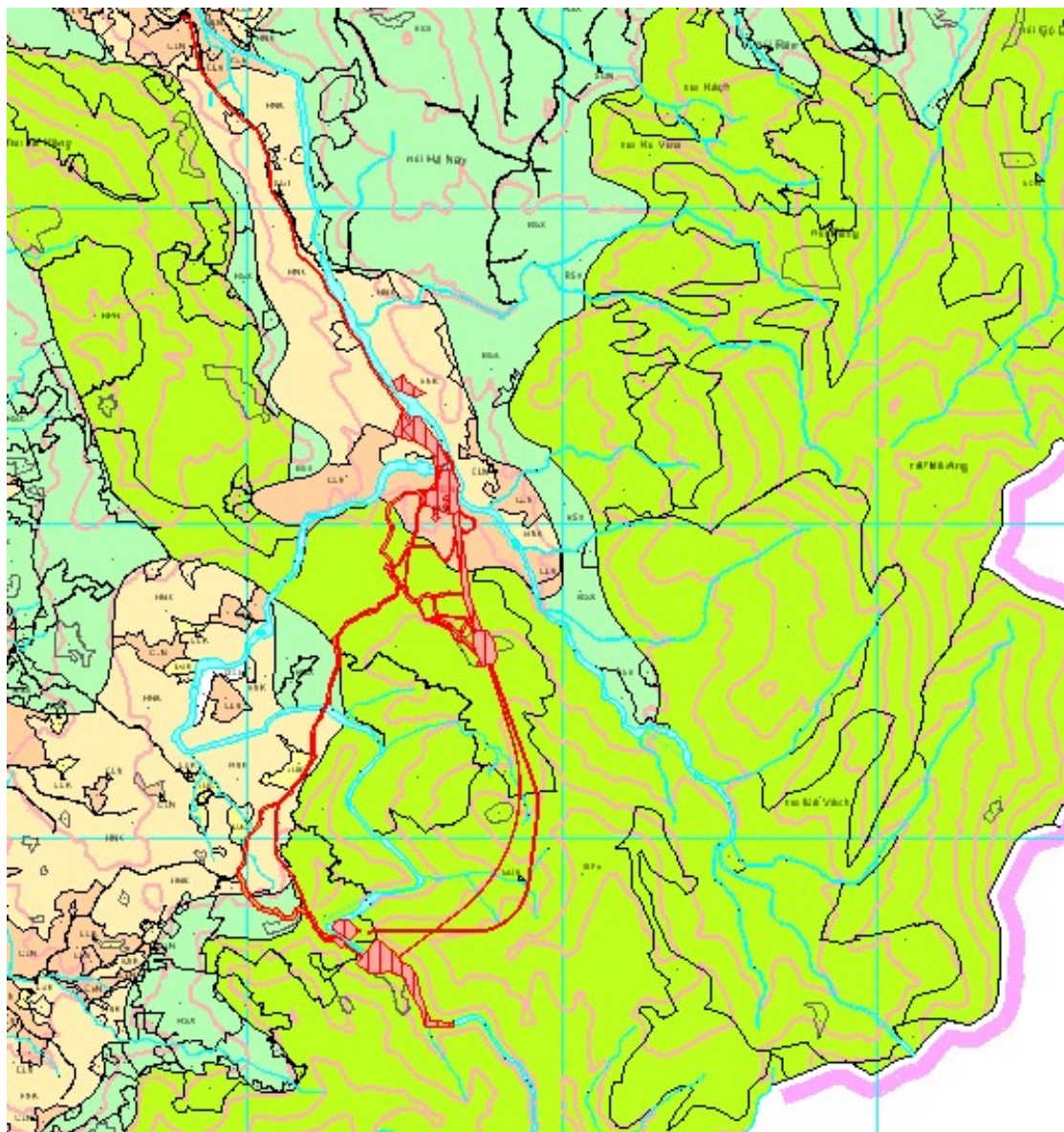
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : Huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 254,62 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : Huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 28,36 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Thủy điện Sơn Nham

Địa điểm: xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà

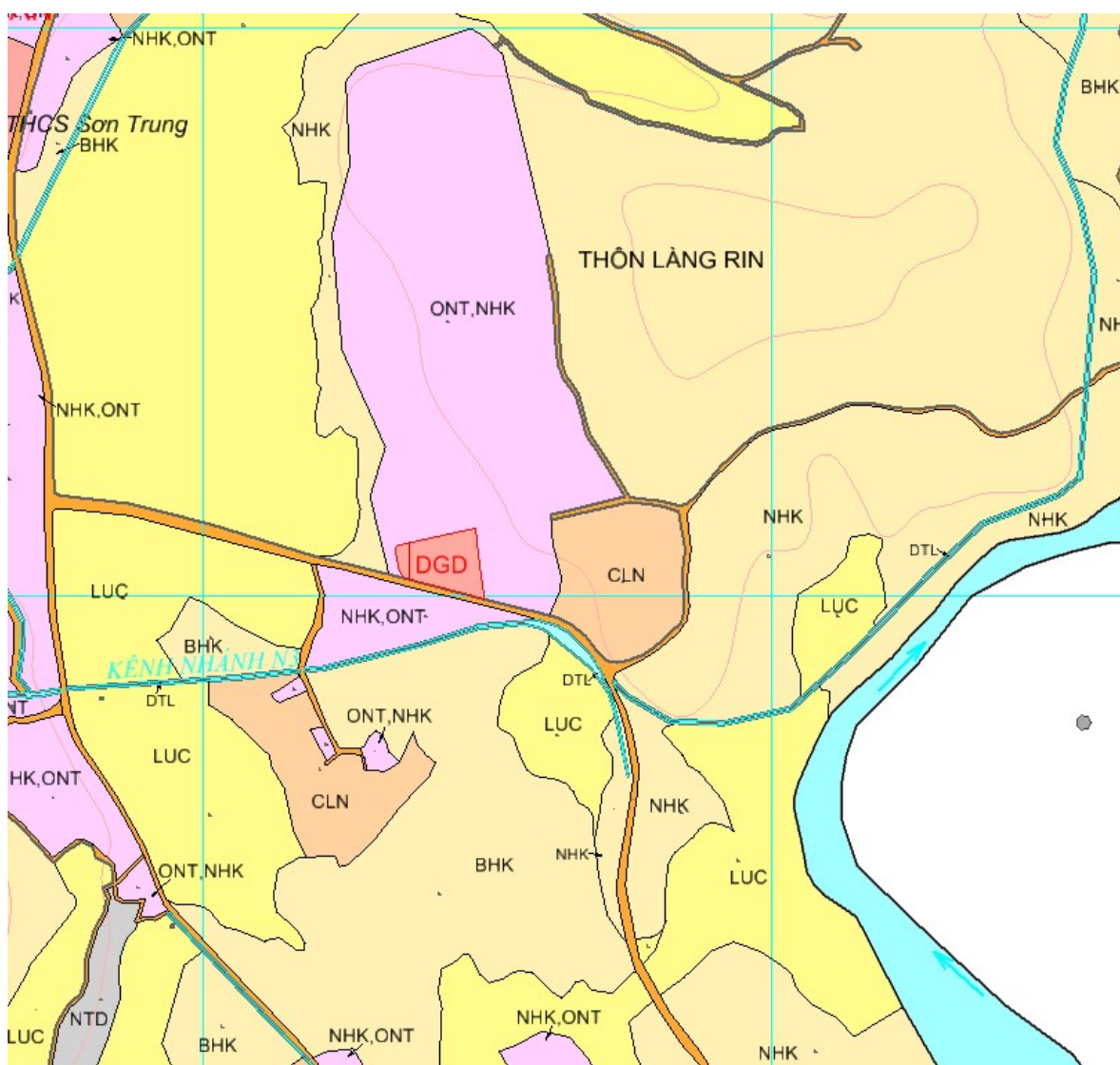
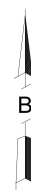


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 24,64 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính xây dựng mới)

Địa điểm: xã Sơn Trung, Huyện Sơn Hà

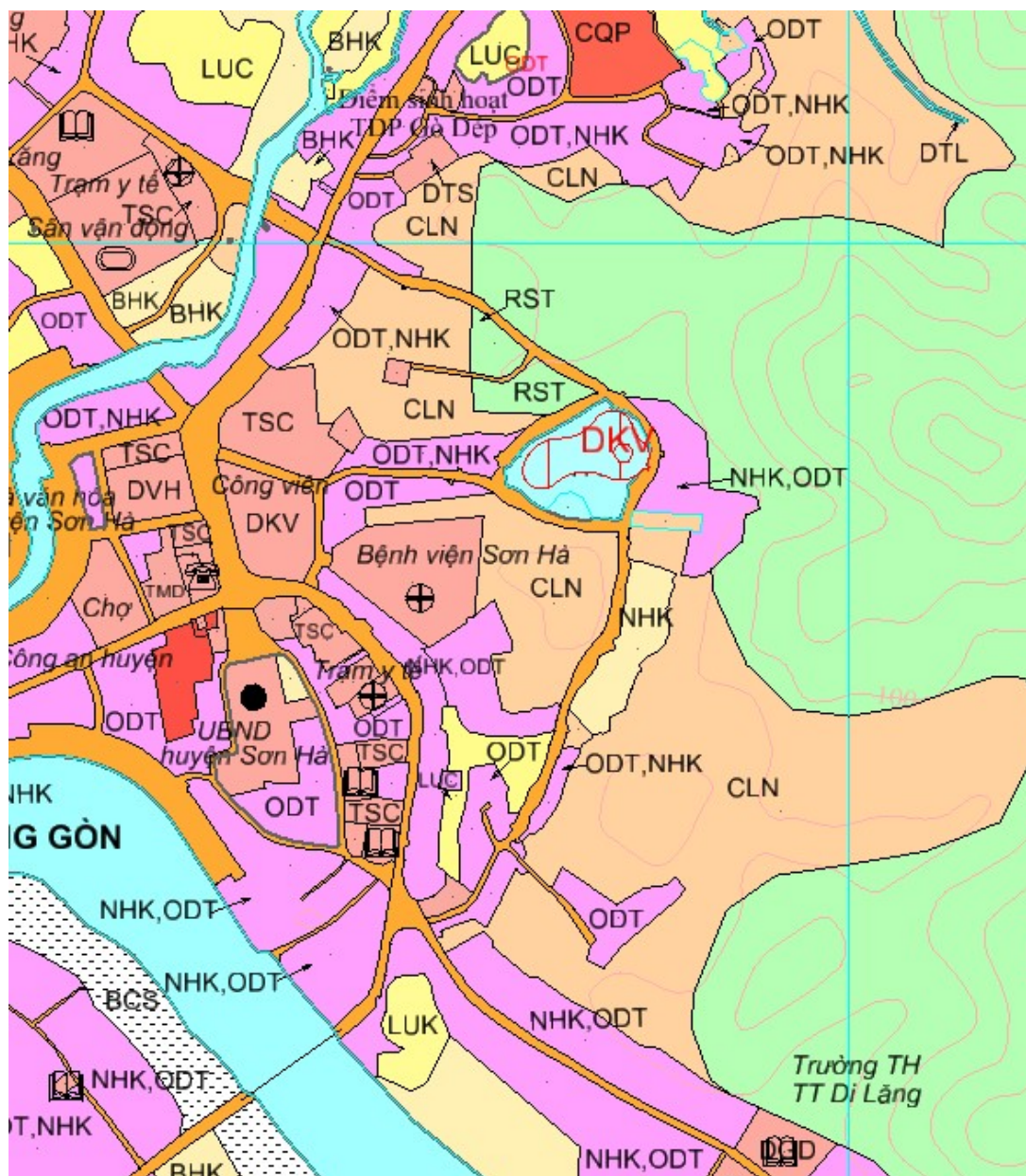
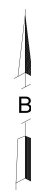


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : xã Sơn Trung
- Diện tích công trình; 0,32 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất giáo dục (DGD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (hạng mục: Mặt nước và cây xanh cảnh quan)

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

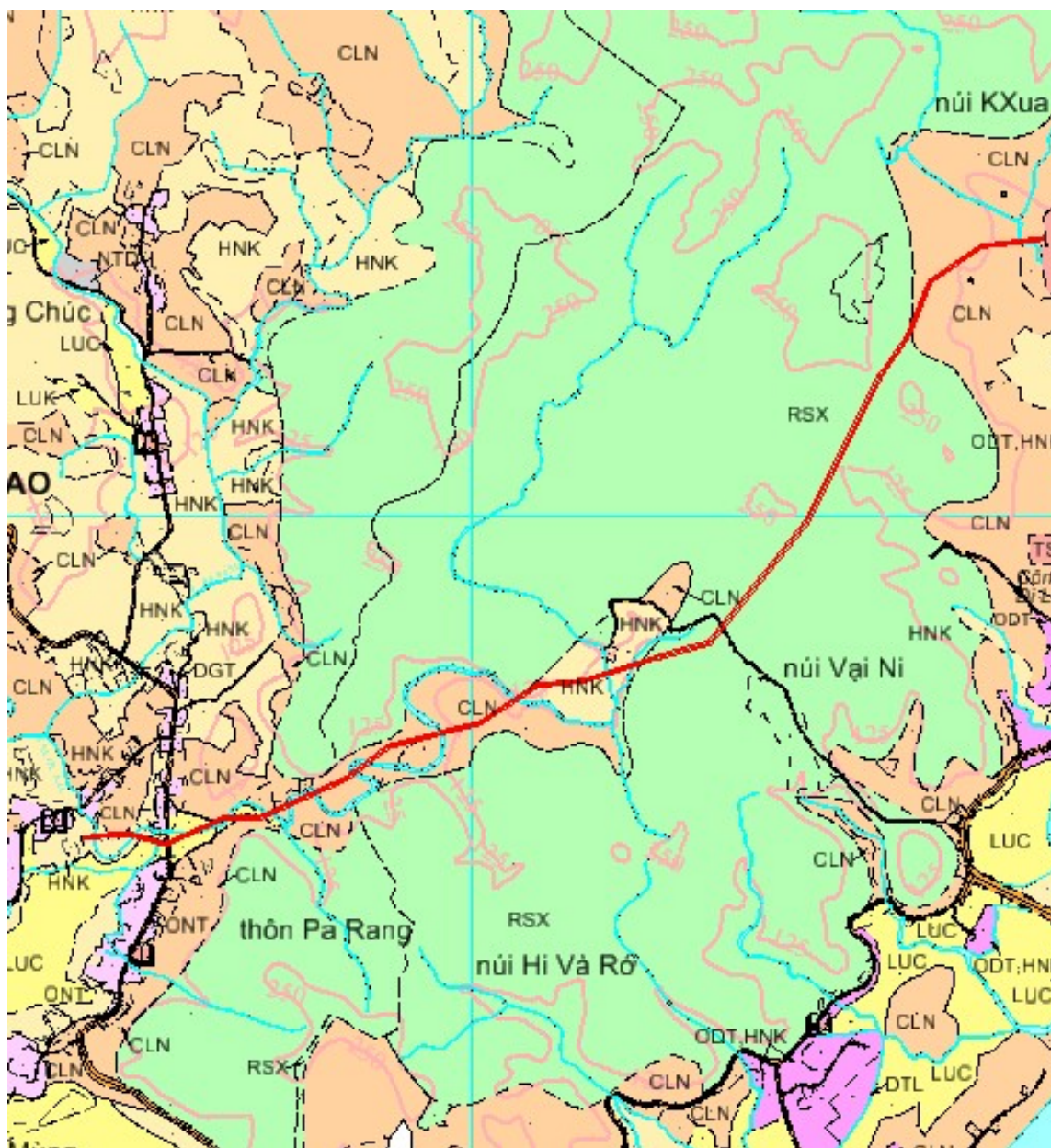
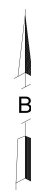


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 1,28 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu vui chơi (DKV)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước
Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

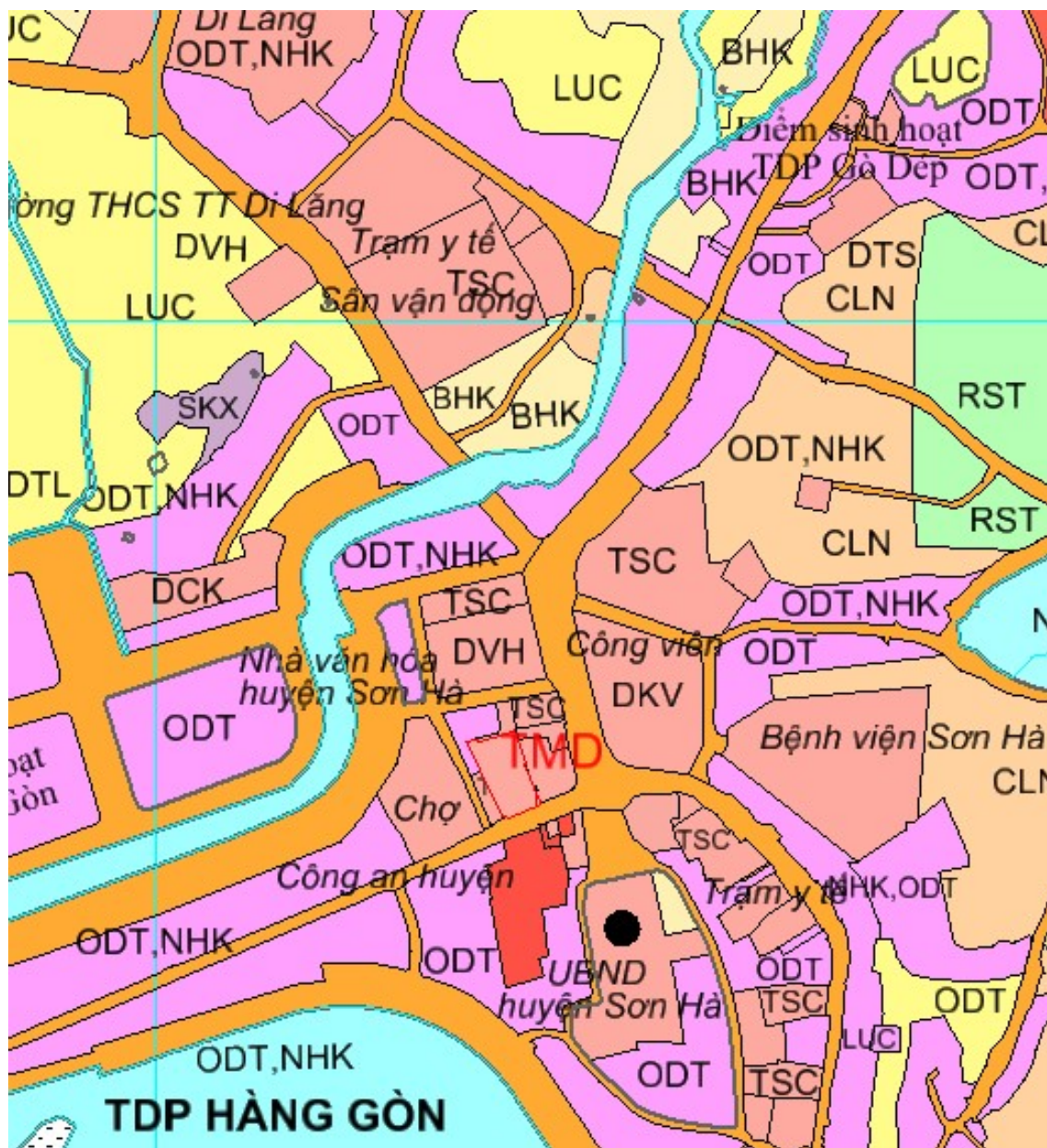
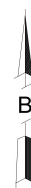


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/25.000 : Huyện Sơn Hà
- Diện tích công trình; 0,05 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất năng lượng (DNL)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đấu giá quyền sử dụng đất tại cửa hàng thương mại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà

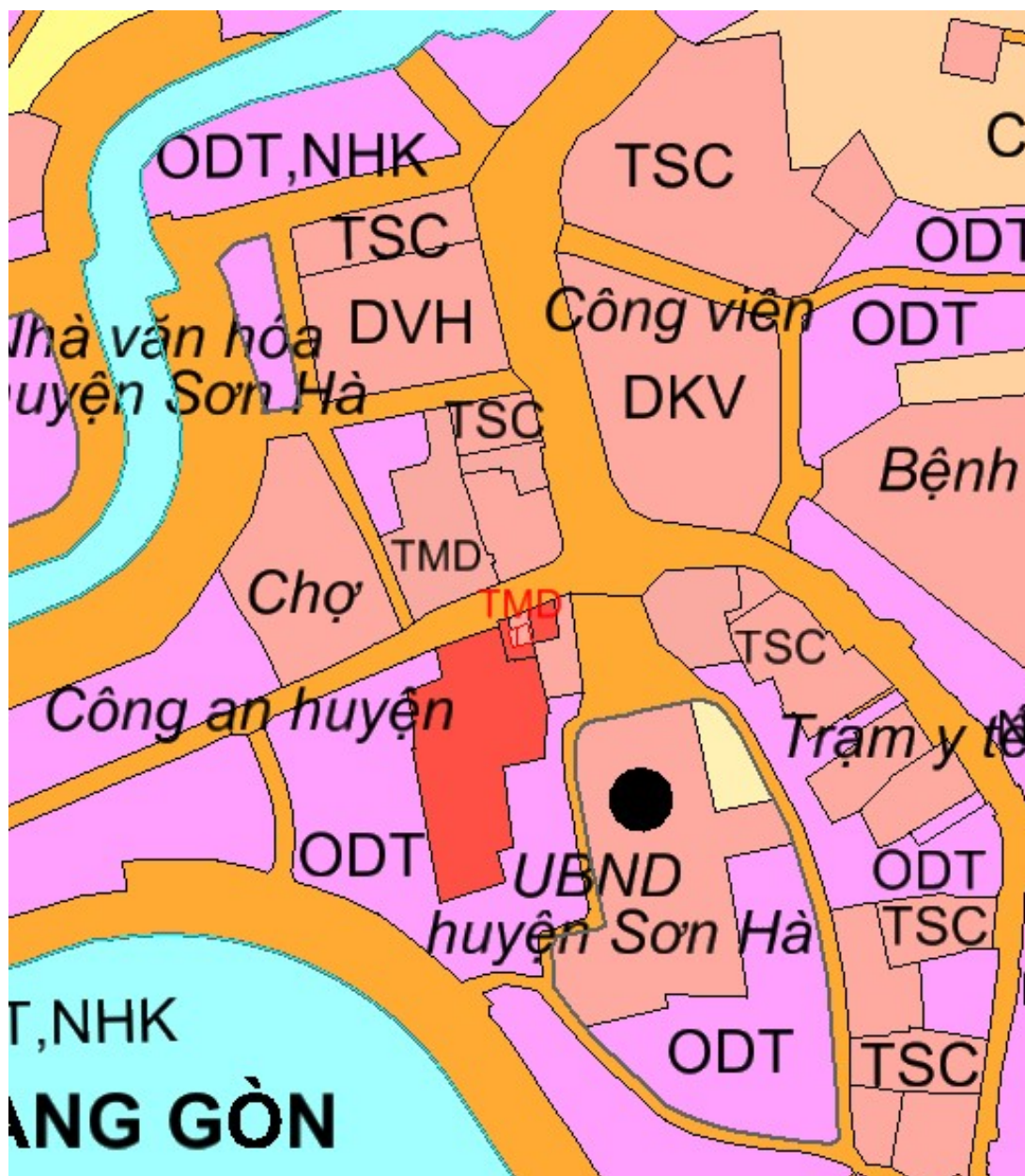
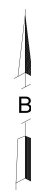


- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,22 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH NĂM 2025

Công trình: Đầu giá quyền sử dụng đất tại vị trí kinh doanh sách và
văn hóa tổng hợp (cũ) huyện Sơn Hà

Địa điểm: TT. Di Lăng, huyện Sơn Hà



- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, tỷ lệ 1/10.000 : TT. Di Lăng
- Diện tích công trình; 0,01 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)